

Số: 2230 /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 25 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2026 – 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026–2030;

Căn cứ Công văn số 2350/BDTTG-VPQGDTMN ngày 19 tháng 10 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Kế hoạch số 3279/KH-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc triển khai thực hiện phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026–2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 2971/TTr-SDTTG ngày 24/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2026 – 2030. Cụ thể:

1. Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn:

a) Thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số 1462/1462 thôn (xóm).

b) Thôn, xóm, tổ dân phố đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II là 02 thôn; thôn, xóm, tổ dân phố đặc biệt khó khăn thuộc khu vực III là 1.067 thôn; thôn, xóm, tổ dân phố không đặc biệt khó khăn là 393 thôn, xóm, tổ dân phố.

2. Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã Khu vực I, II, III:

- Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 56/56 xã, phường.

- Xã Khu vực I: 01 phường (Phường Thục Phán).

- Xã Khu vực II: 02 phường (Phường Tân Giang, Phường Nùng Trí Cao).

- Xã Khu vực III: 53 xã.

(Chi tiết tại các Phụ lục 01 đến 07 kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- VPUB: CVP, PCVP, CV NCTH;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT (pvT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Thạch

TỈNH CAO BANG

Biểu rà soát xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

(Kèm theo Quyết định số: 2230/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Tên xã	Tên thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt xã vùng DTTS	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt	
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)						
Tổng cộng			129.936	567.067	126.098	548.632	96,7					
I	Xã Nguyễn Huệ		2.096	9.223	2.093	9.187	99,69					
1		Án Lại	95	385	95	384	99,74	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
2		Nà Danh	104	428	104	424	99,07	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
3		Nặm Loát	143	585	143	582	99,49	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
4		Phan Thanh	84	402	84	394	98,01	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
5		Canh Biện	103	460	103	460	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
6		Lũng Quang	79	375	79	374	99,73	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
7		Nặm Tàn	37	165	37	165	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
8		Pàn Kềng	58	283	58	282	99,65	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
9		Lũng Luông	16	84	16	84	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
10		Bản Cài	171	759	171	759	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
11		Khuổi Khoang	46	178	46	178	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
12		Bản Phiầy	37	159	37	159	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
13		Đông Săng	75	358	75	358	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
14		Lũng Nặm	26	136	26	136	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
15		Khau Súng-Khuổi Bắc	48	205	48	205	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
16		Lũng Gà	24	129	24	129	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
17		Lũng Cút	77	345	77	345	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
18		Co Pheo	32	168	32	168	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
19		Công An	12	61	12	61	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
20		Thua Bó	69	302	69	300	99,34	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
21		Khuổi Khoán	39	152	39	151	99,34	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
22		Cốc Phát	94	405	94	405	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
23		Cốc Phía	59	301	59	301	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
24		Nà Lại	72	327	72	327	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
25		Khuổi Hoi	32	126	32	126	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
26		Hát Thín	49	226	49	226	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
27		Bản Gùn	114	482	112	474	98,34	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt

									Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
									Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
30		Nà Tú	98	420	98	420	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
31		Khuổi Lừa	69	265	69	265	100,00	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
II	Xã Trùng Khánh		4.403	18.317	4.403	17.865	98					
1		Hiếu Lễ	99	432	99	432	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
2		Đà Tiên	72	315	72	315	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
3		Kéo Chường Bản Giăn	86	377	86	377	100	Đạt	800	30%	Đạt	Đạt
4		Lũng Muôn	76	255	76	255	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
5		Long Sơn	128	559	128	559	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
6		Đông Nà	76	319	76	319	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
7		Lũng Răng	45	192	45	192	100	Đạt	800	30%	Đạt	Đạt
8		Răng Rang	73	381	73	381	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
9		Kéo Toong	53	226	53	226	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
10		Bản Chiên Lũng Gia	56	225	56	225	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
11		Nà Rầy	150	662	150	662	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
12		Pác Rao	153	643	153	643	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
13		Bản Chang (ĐH cũ)	82	370	82	370	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
14		Đầu Cầu	68	304	68	304	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
15		Sộc Khâm	120	476	120	476	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
16		Nà Thín	68	252	68	252	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
17		Cốc Lại	64	929	64	929	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
18		Lũng Nà	44	198	44	198	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
19		Thênh Khe	47	186	47	186	100	Đạt	800	30%	Đạt	Đạt
20		Nà Khiêu	83	350	83	350	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
21		Nà Ngườm	74	326	74	326	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
22		Pò Có	97	402	97	402	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
23		Cổ Phương	159	652	159	652	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
24		Nậm Sum	79	350	79	350	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
25		Pác Chang	95	387	95	387	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
26		Phía Hồng	110	489	110	489	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
27		Đà Hoặc	95	408	95	408	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
28		Bản Mới	112	498	112	498	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
29		Lũng Chung	54	237	54	237	100	Đạt	800	30%	Đạt	Đạt
30		Đồng Tâm	68	286	68	286	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
31		Pác Bó	54	230	54	230	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
32		Giộc Vung	71	319	71	319	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
33		Tổ dân phố 1	137	489	137	459	94	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
34		Tổ dân phố 2	186	636	186	586	92	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
35		Tổ dân phố 3	120	334	120	315	94	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
36		Tổ dân phố 4	162	639	162	539	84	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
37		Tổ dân phố 5	162	600	162	500	83	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
38		Tổ dân phố 6	216	683	216	608	89	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
39		Tổ dân phố 7	170	465	170	401	86	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
40		Tổ dân phố 8	156	562	156	552	98	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
41		Bản Đà	134	517	134	515	100	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt

									800	25%	Đạt	Đạt
									800	25%	Đạt	Đạt
III	Xã Lũng Nặm	27	1.475	7.149	1.475	7.149	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Mùm	77	361	77	361	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Cả Giang	77	358	77	358	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Nặm Giặt	78	355	78	355	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Hông	73	399	73	399	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Thượng Sơn	53	210	53	210	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Tổng Cáng	58	278	58	278	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Tây Trên	88	369	88	369	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Tây Dưới	44	247	44	247	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Vèn	41	208	41	208	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Sang	27	132	27	132	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Tu	37	217	37	217	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Nái	54	302	54	302	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Sỷ Đìêng	49	332	49	332	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Giàng	42	241	42	241	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Gà	46	313	46	313	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Cả Giềng	23	100	23	100	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Cả Giông	19	84	19	84	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Cây Tắc	55	238	55	238	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Kéo Quyền	70	301	70	301	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Chăn	20	102	20	102	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng In	28	120	28	120	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Luông	136	613	136	613	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Tú	21	90	21	90	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Nặm Nhúng	79	345	79	345	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Nặm Sắn	52	232	52	232	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Rằng Rụng	89	411	89	411	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Xóm Tổng Pỏ	39	191	39	191	100%	Đạt	760 (m)	35%	Đạt	Đạt
IV	Xã Trà Lĩnh		2.628	10.480	2.556	10.227	97,9	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
1		xóm Bản Pát	121	473	120	469	99,15	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
2		xóm Đông Giải	89	349	88	347	99,42	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
3		xóm Tài Nam 1	99	364	99	364	100	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
4		xóm Tài Nam 2	71	278	69	270	97,12	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
5		xóm Nà Ý	116	432	116	432	100	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
6		xóm Tân Lập	103	386	103	386	100	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
7		xóm Khuổi Luông	86	278	84	271	97,48	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
8		xóm Sơn Lộ	58	295	57	294	99,66	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
9		xóm Thang Sập	52	284	52	284	100	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
10		Bản Danh - Lũng Táo	85	383	85	383	100	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
11		Bản Quang	98	417	98	417	100	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
12		Cao Xuyên	68	289	68	289	100	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
13		Cốc Phát - Pác Vầu	66	291	66	291	100	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
14		Lũng Đầy	67	350	67	350	100	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
15		Lũng Sập	68	336	67	334	99,40	Đạt	650	32	Đạt	Đạt

									650	32	Đạt	Đạt
									650	32	Đạt	Đạt
18		Tổ dân phố 3	146	590	131	535	90,67	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
19		Tổ dân phố 2	85	334	66	277	82,93	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
20		Tổ dân phố 1	219	760	207	716	94,21	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
21		xóm Nà Khoang	133	382	130	370	96,85	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
22		xóm Bản Khun	61	253	60	252	99,60	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
23		Cốc Cáng	48	214	48	214	100	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
24		Vĩnh Quang	163	645	159	627	97,20	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
25		Tổng Moòng	54	219	53	214	97,71	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
26		Bản Lang	61	220	61	220	100	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
27		Pò Rầy	53	217	52	215	99,07	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
28		Nam Tuấn	119	484	118	475	98,14	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
29		Bản Hía	73	292	73	292	100	Đạt	650	32	Đạt	Đạt
V	Xã Bảo Lâm		2.737	13.321	2.666	13.119	98,48					
1		Khu I	78	291	75	288	98,97	Đạt	600	75	Đạt	Đạt
2		Khu II	198	818	175	731	89,364	Đạt	600	75	Đạt	Đạt
3		Khu III	123	493	102	439	89,05	Đạt	600	75	Đạt	Đạt
4		Khu IV	135	525	120	494	94,10	Đạt	600	75	Đạt	Đạt
5		Nà Ca	156	745	154	741	99,46	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
6		Máy Rải	105	430	105	430	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
7		Chè Pén	105	463	104	462	99,78	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
8		Phiêng Phay	67	332	67	332	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
9		Làng Cá	154	728	148	706	96,98	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
10		Nà Mầu	110	625	110	625	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
11		Khau Trù	77	409	77	409	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
12		Lũng Năm	119	700	119	700	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
13		Khau Nà	70	342	70	342	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
14		Nà Bon	102	536	102	536	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
15		Nà Làng	97	454	97	454	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
16		Bản Mỏ	61	308	61	308	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
17		Khau Lạ	118	595	118	595	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
18		Đon Sải	86	455	86	455	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
19		Nà Pòng	72	379	72	379	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
20		Phiêng Mêng	141	813	141	813	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
21		NÀ THOM	66	297	66	297	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
22		LŨNG TRANG	90	495	90	495	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
23		BẢN ĐIỂM	60	288	60	288	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
24		PHIÊNG NẶM	58	313	58	313	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
25		EN CỎ	53	271	53	271	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
26		PHIÊNG VAI	69	382	69	382	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
27		EN NỘI	73	367	73	367	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
28		EN NGOẠI	70	347	70	347	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
29		NẶM LUÔNG	24	120	24	120	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
VI	Xã Quảng Lâm		2.665	15.345	2.658	15.325	99,87	Đạt	200			
1		Xóm Tổng Chảo	110	587	110	587	100	Đạt	200		Đạt	Đạt

									200		Đạt	Đạt
									200		Đạt	Đạt
4		Xóm Nà Kiềng	152	827	152	827	100	Đạt	200		Đạt	Đạt
5		Xóm Cốc Lùng	50	345	50	345	100	Đạt	200		Đạt	Đạt
6		Xóm Phiêng Phát	150	779	150	779	100	Đạt	200		Đạt	Đạt
7		Xóm Tổng Ngoảng	168	789	167	782	99,11	Đạt	200		Đạt	Đạt
8		Xóm Phiêng Mường	86	425	85	423	99,53	Đạt	200		Đạt	Đạt
9		Xóm Nậm Míoong	87	483	87	483	100	Đạt	200		Đạt	Đạt
10		Xóm Bản Nà	184	880	183	877	99,66	Đạt	200		Đạt	Đạt
11		Xóm Nà Thẩn	163	896	163	896	100	Đạt	200		Đạt	Đạt
12		Xóm Khau Ca	102	686	102	686	100	Đạt	200		Đạt	Đạt
13		Xóm Khau Ràng	59	383	59	383	100	Đạt	200		Đạt	Đạt
14		Xóm Phiêng Ròong	94	630	94	630	100	Đạt	200		Đạt	Đạt
15		Xóm Cốc Páp	49	301	49	301	100	Đạt	200		Đạt	Đạt
16		Xóm Bản Luầy	116	558	113	554	99,28	Đạt	200		Đạt	Đạt
17		Xóm Tổng Dùn	151	786	150	782	99,49	Đạt	200		Đạt	Đạt
18		Xóm Lũng Rĩa	67	432	67	432	100	Đạt	200		Đạt	Đạt
19		Xóm Nà Hóm	86	529	86	529	100	Đạt	200		Đạt	Đạt
20		Xóm Sác Ngà	182	1.291	182	1.291	100	Đạt	200		Đạt	Đạt
21		Xóm Nậm Tàu	99	711	99	711	100	Đạt	200		Đạt	Đạt
22		Xóm Nậm Pục	81	525	81	525	100	Đạt	200		Đạt	Đạt
23		Xóm Khau Noong	103	783	103	783	100	Đạt	200		Đạt	Đạt
VII	Xã Minh Khai		1.065	4.453	1.065	4.451	99,96	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Pác Nậm	101	438	101	438	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Nà Đoổng	80	345	80	345	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Nà Sèn	76	319	76	319	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Chông Cá	61	237	61	237	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Nà Kê	132	554	132	554	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Nậm Tàn	73	313	73	313	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Nà Cọn	52	203	52	203	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Nà Mu	44	185	44	185	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Pò Bầu	90	342	90	341	99,71	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Đức Hạnh	98	403	98	403	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Hòa Thuận	51	211	51	211	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Nậm Dạng	45	196	45	196	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Tân Hòa	49	227	49	226	99,56	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Khau Sliêm	31	136	31	136	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Tân Lập	82	344	82	344	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
VIII	Thanh Long		1.352	6.499	1.352	6.499	100					
		Đoàn Kết	74	386	74	386	100%	Đạt	250	25	Đạt	Đạt
		Bình Tâm	55	249	55	249	100%	Đạt	250	25	Đạt	Đạt
		Bình Minh	80	348	80	348	100%	Đạt	250	25	Đạt	Đạt
		Lũng Lạn	64	332	64	332	100%	Đạt	250	25	Đạt	Đạt
		Thượng Hà	91	388	91	388	100%	Đạt	250	20	Đạt	Đạt
		Thanh Sơn	55	252	55	252	100%	Đạt	250	25	Đạt	Đạt
		Gềng Thượng	41	219	41	219	100%	Đạt	270	30	Đạt	Đạt

									250	25	Đạt	Đạt
									300	30	Đạt	Đạt
		Tân Phong	42	182	42	182	100%	Đạt	300	30	Đạt	Đạt
		Tắc Té	47	210	47	210	100%	Đạt	350	25	Đạt	Đạt
		Ngọc Chung	102	487	102	487	100%	Đạt	250	25	Đạt	Đạt
		Hòa Chung	56	242	56	242	100%	Đạt	250	25	Đạt	Đạt
		Mần Thượng Hạ	52	219	52	219	100%	Đạt	270	25	Đạt	Đạt
		Nậm Ngừa	44	213	44	213	100%	Đạt	350	30	Đạt	Đạt
		Phiêng Pục	79	416	79	416	100%	Đạt	500	35	Đạt	Đạt
		Cốc Phát	72	409	72	409	100%	Đạt	900	50	Đạt	Đạt
		Yên Sơn	70	323	70	323	100%	Đạt	700	30	Đạt	Đạt
		Cốc Lùng	47	245	47	245	100%	Đạt	900	50	Đạt	Đạt
		Phia Khao	51	270	51	270	100%	Đạt	700	40	Đạt	Đạt
		Cốc Trà	21	121	21	121	100%	Đạt	800	30	Đạt	Đạt
		Ngâm Vạng	21	102	21	102	100%	Đạt	900	50	Đạt	Đạt
		Vải Thai	39	212	39	212	100%	Đạt	900	50	Đạt	Đạt
IX	Xã Đàm Thủy		2.900	12.035	2.898	12.028	99,94	đạt	800	20	đạt	đạt
		Phia Đeng	52	315	52	315	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Nà Mu	50	349	50	349	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Nà Tuy	51	195	51	195	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Sơn Long	45	251	45	251	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Đông Long	58	382	58	382	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Pác Mác	56	387	56	387	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Sơn Thủy	81	362	81	362	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Lũng Nội	47	186	47	186	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Đồng Tâm	94	219	94	219	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Pò Tầu	107	210	105	203	96,7	đạt	800	20	đạt	đạt
		Bản Ruộc	48	238	48	238	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Long Giang	83	365	83	365	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Bản Hang	74	219	74	219	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Đồng Môn	94	207	94	207	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Thanh Lâm	54	326	54	326	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Bản Kháy	80	326	80	326	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Háng Thoang	136	564	136	564	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Bản Gun Khuổi Ky	108	475	108	475	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Đồng Tâm Bản Rạ	132	556	132	556	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Keo Nà	82	364	82	364	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Bản Mom	116	470	116	470	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Bản Phang	71	325	71	325	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Bản Thuôn	20	92	20	92	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Bản Giốc	213	975	213	975	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Bồng Sơn	133	544	133	544	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Lũng Phiắc	261	1042	261	1042	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Chung Sơn	93	346	93	346	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Nà Mẩn-Bản Piên	73	270	73	270	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Bản Quam	86	314	86	314	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt

									800	20	đạt	đạt
									800	20	đạt	đạt
		Bản Viết	72	278	72	278	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
		Tân Phong	43	177	43	177	100,0	đạt	800	20	đạt	đạt
X	Xã Thành Công		1.109	5.150	1.103	5.114	99,3	Đạt				
		Xóm Bản Chang	52	246	52	246	100	Đạt	1.000	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Phường	59	307	59	302	98,4	Đạt	1.000	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Tam Hợp	88	375	88	373	99,5	Đạt	1.000	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Bành Tổng	94	455	94	454	99,8	Đạt	1.200	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Phía Đén	51	223	51	222	99,6	Đạt	1.100	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Pù Vải	87	339	81	321	94,7	Đạt	1.100	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Đoàn Kết	90	470	90	470	100	Đạt	1.000	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Tát Sâm	61	289	61	287	99,3	Đạt	900	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Bân	68	278	68	278	100	Đạt	900	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Vải	52	235	52	235	100	Đạt	1.000	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Hoài Khao	35	166	35	166	100	Đạt	1.200	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Quang Thượng	89	467	89	467	100	Đạt	1.200	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Lèng	73	361	73	360	99,7	Đạt	1.200	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Quang Trung	85	410	85	408	99,5	Đạt	1.000	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Quang Bình	69	294	69	290	98,6	Đạt	900	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Hồng Quang	56	235	56	235	100	Đạt	900	15%	Đạt	Đạt
XI	Xã Hạ Lang		1.873	8.077	1.823	7.958	99	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Ngừm Già	8	41	8	41	100	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Bản Nháng	32	163	32	163	100	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Thôm Quynh	93	396	93	394	99,4	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Cốc Nhan	51	210	51	209	99,5	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Đồng Cầu	57	252	57	252	100	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Bản Khu	71	326	71	326	100	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Phía Đán	32	138	32	138	100	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Pò Măn	41	170	41	169	99,4	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Tổng Nưa	40	163	40	163	100	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Huyền Du	85	376	81	371	98,6	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Đoóng Hoan	53	231	52	230	99,5	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Đoóng Deng	76	312	71	306	98	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Thanh Hạ	97	381	85	339	88,9	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Nà Ёn	39	229	34	211	91,7	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Sộc Quân	60	294	59	292	99,3	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Kéo Sy	47	215	46	213	99	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Đồng Mu	109	354	103	347	98	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Lũng Đôn	61	286	60	286	100	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Ngừm Khang	45	217	42	205	94,4	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Đoóng Hủ	35	178	33	175	98,3	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Nà Đẳng - Tinh	74	335	72	326	97,3	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Bản Ngay	68	293	67	292	99,6	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Nà Kéo	72	311	72	311	100	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Bản Khau	111	499	110	498	99,7	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt

									600m	25%	Đạt	Đạt
									600m	25%	Đạt	Đạt
		Bản Dâu	36	164	36	164	100	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Pác Khao	37	151	36	151	100	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Cốc Khọt	23	99	23	99	100	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Nà Hoạch	34	130	33	129	99,2	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Pác Lung	30	123	30	122	99,1	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Kênh Nghiều	42	174	42	174	100	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Bản Lạn - Nà Lụng	43	206	43	206	100	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
		Đoàn Kết	46	196	45	193	98,4	Đạt	600m	25%	Đạt	Đạt
XII	Xã Kim Đồng		1.352	5.935	1.345	5.916	100					
		Lũng Dâu	54	250	54	246	98	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Lũng Noọc	66	277	66	277	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Nà Luông	63	280	63	279	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Khuổi Kện	21	107	21	107	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Phiêng Un	15	64	15	64	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Têm Tăng	51	215	51	215	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Pác Han	20	83	20	83	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Nà Vai	176	724	175	720	99	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Xuân Thắng	149	621	149	621	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Nậm Nàng	137	608	134	601	99	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Nậm Nà	94	429	94	429	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Bản Sộc	88	407	85	404	99	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Chu Lăng Bó Châm	119	549	119	549	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Sông Bằng	101	442	101	442	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Nà Tổng	78	336	78	336	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
		Khuổi Linh	120	543	120	543	100	Đạt	1.300	25	Đạt	Đạt
XIII	Xã Độc Lập		1.994	8.436	1.994	8.399	99,6	đạt				
		Xuân Yên B	102	411	102	410	99,8	Đạt	571	18	Đạt	Đạt
		Hồng Đoàn	69	284	69	284	100,0	Đạt	430	16	Đạt	Đạt
		Nà Hoàng	71	330	71	328	99,4	Đạt	409	16	Đạt	Đạt
		Nà Pheo	125	546	125	543	99,5	Đạt	407	16	Đạt	Đạt
		Nà Phường	128	545	128	542	99,4	Đạt	369	16	Đạt	Đạt
		Đoóng Pán 2	81	348	81	347	99,7	Đạt	386	16	Đạt	Đạt
		Đoóng Pán 1	74	331	74	330	99,7	Đạt	376	16	Đạt	Đạt
		Đồng Khuôn 1	77	314	77	314	100,0	Đạt	465	17	Đạt	Đạt
		Đồng Khuôn 2	99	442	99	441	99,8	Đạt	462	17	Đạt	Đạt
		Nà Lèng	130	576	130	574	99,7	Đạt	447	17	Đạt	Đạt
		Nà Cha	134	578	134	577	99,8	Đạt	441	17	Đạt	Đạt
		Tân Thượng	92	363	92	361	99,4	Đạt	528	18	Đạt	Đạt
		Bản Làng	73	303	73	303	100,0	Đạt	459	17	Đạt	Đạt
		Nà Cườm	84	367	84	365	99,5	Đạt	437	16	Đạt	Đạt
		Đầu Cầu 1	114	453	114	447	98,7	Đạt	446	16	Đạt	Đạt
		Đầu Cầu 2	71	280	71	280	100,0	Đạt	438	16	Đạt	Đạt
		Hòa Bình	73	307	73	306	99,7	Đạt	411	16	Đạt	Đạt
		Đồng Tâm	69	298	69	294	98,7	Đạt	454	17	Đạt	Đạt

			332	15	Đạt	Đạt						
			427	16	Đạt	Đạt						
		Háng Châu Bản Vươn	108	430	108	430	100,0	Đạt	403	16	Đạt	Đạt
		Xuân Yên A	59	244	59	243	99,6	Đạt	375	16	Đạt	Đạt
XIV	Phan Thanh		1.286	6.637	1.286	6.637	100	đạt	1300	trên 15%	đạt	đạt
		Bản Chang	88	415	88	415	100%	Đạt	1400	9%	Đạt	Đạt
		Kéo Có	117	573	117	573	100%	Đạt	1600	15%	Đạt	Đạt
		Cốc Mía	39	211	39	211	100%	Đạt	1400	15%	Đạt	Đạt
		Cốc Mòn	74	360	74	360	100%	Đạt	1500	15%	Đạt	Đạt
		Phiêng Pha	103	460	103	460	100%	Đạt	1300	13%	Đạt	Đạt
		Lũng Páp	54	272	54	272	100%	Đạt	1300	15%	Đạt	Đạt
		Khuổi Hâu	88	531	88	531	100%	Đạt	1600	15%	Đạt	Đạt
		Nà Ngủ	52	529	52	529	100%	Đạt	1500	15%	Đạt	Đạt
		Cốc Cai	54	232	54	232	100%	Đạt	1400	15%	Đạt	Đạt
		Bình Đường	120	539	120	539	100%	Đạt	1700	15%	Đạt	Đạt
		Phúng Liáng	68	336	68	336	100%	Đạt	1500	15%	Đạt	Đạt
		Tổng Sơ	64	323	64	323	100%	Đạt	1400	15%	Đạt	Đạt
		Phiêng Lầu	73	380	73	380	100%	Đạt	1500	15%	Đạt	Đạt
		Pác Cai	77	407	77	407	100%	Đạt	1400	15%	Đạt	Đạt
		Bản Chiêu	113	548	113	548	100%	Đạt	1400	15%	Đạt	Đạt
		Nà Mùng	52	260	52	260	100%	Đạt	1400	15%	Đạt	Đạt
		Lũng Cam	50	261	50	261	100%	Đạt	1400	15%	Đạt	Đạt
XV	Xã Phục Hoà		3.634	14.726	3.443	14.170	96,22	Đạt	246,75			Đạt
		Xóm Bản Chu	115	515	115	515	100,00	Đạt	245	15	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Mới	72	316	72	315	99,68	Đạt	240	15	Đạt	Đạt
		Xóm Đà Sơn	61	254	61	254	100,00	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Bó Luông	64	243	64	242	99,59	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Biên Hòa	60	198	60	198	100,00	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Om	26	132	26	131	99,24	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Nam Hà	76	331	76	331	100,00	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Bó Tềng	62	271	62	271	100,00	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Cốc Chang	98	422	98	422	100,00	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Đại Tiến	74	283	74	283	100,00	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Kim Chung	55	245	55	245	100,00	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân phố 1	167	656	167	656	100,00	Đạt	240	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân phố 2	107	421	106	421	100,00	Đạt	240	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân phố 3	146	599	135	595	99,33	Đạt	240	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân phố 4	123	422	123	422	100,00	Đạt	240	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân phố 5	137	540	133	534	98,89	Đạt	245	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân phố 6	150	600	135	555	92,50	Đạt	245	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân phố 7	112	419	112	410	97,85	Đạt	245	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân phố 8	140	557	140	555	99,64	Đạt	240	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân phố 9	100	460	100	457	99,35	Đạt	245	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân phố 10	90	416	90	415	99,75	Đạt	245	15	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Sầm	61	253	61	253	100,00	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Chang	31	122	31	122	100,00	Đạt	245	15	Đạt	Đạt

		Huyện Quảng Uyên							260	15	Đạt	Đạt
									265	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân Phố Tân Thịnh	223	702	133	435	61,97	Đạt	240	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân Phố Hưng Long	124	450	70	283	62,89	Đạt	240	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân Phố Phía Khoang	103	347	91	324	93,37	Đạt	240	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân Phố Đoàn Kết	160	860	157	852	99,07	Đạt	240	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân Phố Bó Pu	62	325	61	317	97,54	Đạt	240	15	Đạt	Đạt
		Tổ Dân Phố Pác Phéc	146	568	146	568	100	Đạt	240	15	Đạt	Đạt
		Xóm Hợp Nhất	44	188	44	188	100	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Tục Mỹ	132	550	132	540	98,18	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Bó Phường	75	301	75	301	100	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Thắm	61	251	61	251	100	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Chảo	83	312	83	312	100	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Lập Phân	16	56	16	56	100	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Quang	86	346	86	346	100	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Lếch	67	268	67	268	100	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Riêng	60	261	60	261	100	Đạt	250	15	Đạt	Đạt
XVI	Xã Quang Long		1.360	5.770	1.360	5.768	99,9					
		Bó Chia	99	396	99	396	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Lũng Luông	85	387	85	387	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Lũng Cuồn	56	240	56	240	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Nậm Tát	55	220	55	220	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Khèo Mèo	55	237	55	237	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Xa Lê	50	205	50	205	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Kỳ Lạc	60	281	60	281	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Kiêng Phặc	18	76	18	75	98,68	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Coóng Hoài	111	475	111	474	99,79	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Nà Ran	70	278	70	278	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Nà Sao	92	420	92	420	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Đoàn Kết	100	435	100	435	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Hùng Bình	101	442	101	442	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Bản Phạn	76	329	76	329	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Bản Báng	64	270	64	270	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Bản Xà	129	508	129	508	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Thái Thông	59	235	59	235	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
		Hùng Cầu	80	336	80	336	100	Đạt	800-900		Đạt	Đạt
XVII	Xã Hà Quảng		2.492	10.842	2.479	10.779						
		Kéo Nậm	69	345	69	345	100%	đạt	>200	15	đạt	đạt
		Lũng Hoài	59	278	59	276	99%	đạt	>200	15	đạt	đạt
		Rằng Khoen	67	324	67	324	100%	đạt	>200	15	đạt	đạt
		Thành Công	89	408	89	408	100%	đạt	>200	15	đạt	đạt
		Lũng Pheo	56	343	56	343	100%	đạt	>200	15	đạt	đạt
		Cả Poóc	65	212	65	212	100%	đạt	>200	15	đạt	đạt
		Lũng Niêng	70	283	70	283	100%	đạt	>200	15	đạt	đạt
		Nà Rặc	129	530	129	528	100%	đạt	>200	8	đạt	đạt
		Bản Chá	81	327	80	322	98%	đạt	>200	8	đạt	đạt

									>200	8	đạt	đạt
									>200	8	đạt	đạt
		Nà Giàng	115	500	105	465	93%	đạt	>200	8	đạt	đạt
		Dộc Kít	69	294	68	288	98%	đạt	>200	8	đạt	đạt
		Cốc Chủ	185	760	185	760	100%	đạt	>200	8	đạt	đạt
		Luống Nội	83	321	83	321	100%	đạt	>200	8	đạt	đạt
		Đào Bắc	117	465	117	465	100%	đạt	>200	8	đạt	đạt
		Bản Hà	131	552	131	547	99%	đạt	>200	8	đạt	đạt
		Kéo Chang	83	336	82	332	99%	đạt	>200	8	đạt	đạt
		Kê Hiệt	90	389	90	389	100%	đạt	>200	8	đạt	đạt
		Đào Nam	146	551	146	550	100%	đạt	>200	8	đạt	đạt
		Lũng Bông	61	285	61	285	100%	đạt	>200	15	đạt	đạt
		Lũng Kính	54	244	54	244	100%	đạt	>200	15	đạt	đạt
		Lũng Ngần	103	581	103	581	100%	đạt	>200	15	đạt	đạt
		Lũng Quảng	87	383	87	383	100%	đạt	>200	15	đạt	đạt
		Lũng Rầu	63	268	63	268	100%	đạt	>200	15	đạt	đạt
		Nậm Thuồm	67	297	67	297	100%	đạt	>200	15	đạt	đạt
		Pác Táng	74	343	74	343	100%	đạt	>200	15	đạt	đạt
		Sông Giang	71	322	71	322	100%	đạt	>200	15	đạt	đạt
XVIII	Xã Tổng Cột		1.547	6.861	1.547	6.858	99,9	đạt	>600	35	Đạt	Đạt
		Cột Nura	91	376	91	376	100%	Đạt	600 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Lũng Ái	61	303	61	303	100%	Đạt	750 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Lũng Giồng	60	257	60	257	100%	Đạt	650 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Lũng Túm	62	268	62	268	100%	Đạt	650 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Kéo Sỷ	101	476	101	476	100%	Đạt	750 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Ngườm Luông	61	286	61	286	100%	Đạt	650 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Cột Phồ	152	694	152	693	100%	Đạt	650 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Làng Lý	40	213	40	213	100%	Đạt	650 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Lũng Chuổng	71	324	71	324	100%	Đạt	650 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Cả Tiêng	43	213	43	213	100%	Đạt	650 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Pác Hoan	63	263	63	263	100%	Đạt	650 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Ngườm Vài	36	168	36	168	100%	Đạt	700 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Nhi Tảo	20	86	20	86	100%	Đạt	600 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Rủ Rả	16	66	16	66	100%	Đạt	600 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Lũng Rại	48	204	48	204	100%	Đạt	600 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Lũng Rỳ	65	299	65	297	99%	Đạt	600 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Lũng Mão	33	148	33	148	100%	Đạt	600 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Nhi Đú	73	292	73	292	100%	Đạt	700 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Lũng Rầu	57	242	57	242	100%	Đạt	700 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Cha Vạc	78	300	78	300	100%	Đạt	700 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Nậm Đin	40	175	40	175	100%	Đạt	700 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Đông Có	53	234	53	234	100%	Đạt	700 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Chông Mạ	74	303	74	303	100%	Đạt	750 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Lũng Pán	66	287	66	287	100%	Đạt	650 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Tả Piầu	61	280	61	280	100%	Đạt	650 (m)	35%	Đạt	Đạt
		Nậm Niệc	22	104	22	104	100%	Đạt	650 (m)	35%	Đạt	Đạt

		Xóm Phiêng Sáng	61	264	61	264	100	Đạt	900m - 1100m	34,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Vầy	111	574	111	574	100	Đạt	1000m - 1200m	34,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Bốp	63	301	63	301	100	Đạt	700m - 900m	34,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Đôm	86	407	86	407	100	Đạt	800m - 1000m	34,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Tao	73	361	73	360	99,72	Đạt	400m - 600m	34,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Khuổi Giào	91	438	91	438	100	Đạt	800m - 1000m	34,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Ngảm Lồm	66	327	66	327	100	Đạt	800m - 1000m	34,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Lùng	56	239	56	239	100	Đạt	500m - 800m	52,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Rào	50	243	50	243	100	Đạt	800m - 1000m	34,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Phiêng Mòn	79	401	79	401	100	Đạt	900m - 1300m	69,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Chang	68	370	68	370	100	Đạt	900m - 1200m	52,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Bó Vải	57	252	57	252	100	Đạt	800m - 1100m	5,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Cốc Thóc	62	326	62	326	100	Đạt	1000m - 1300m	52,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Khuổi Chú	78	354	78	354	100	Đạt	600m - 800m	52,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Nà	91	509	91	509	100	Đạt	1000m - 1400m	69,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Dạn	76	380	76	380	100	Đạt	500m - 800m	52,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Đưa	99	485	99	485	100	Đạt	300m - 500m	34,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Ngảm A	51	242	51	242	100	Đạt	900m - 1200m	52,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Quảng	58	292	58	290	99,32	Đạt	400m - 700m	52,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Rạ	52	272	52	272	100	Đạt	800m - 1000m	34,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Tổng	86	400	86	380	95	Đạt	300m - 600m	52,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Viêng	71	377	71	375	99,47	Đạt	500m - 800m	52,00%	Đạt	Đạt
		Xóm Pác Riệu	83	334	83	330	98,80	Đạt	300m - 500m	34,00%	Đạt	Đạt
XX	Xã Nam Quang		1.828	9.674	1.828	9.672	99,9					
		Bản Bung	41	201	41	201	100	Đạt	600	trên 15%	Đạt	Đạt
		Bản Cao	70	394	70	394	100	Đạt	500	trên 15%	Đạt	Đạt
		Nà Nhuộm	35	266	35	266	100	Đạt	1000	trên 15%	Đạt	Đạt
		Nà Mon	155	854	155	854	100	Đạt	1000	trên 15%	Đạt	Đạt
		Phía Cò	195	1.239	195	1.239	100	Đạt	1500	trên 15%	Đạt	Đạt
		Phía Liêng	37	242	37	242	100	Đạt	900	trên 15%	Đạt	Đạt
		Khẩu Cắm	71	347	71	347	100	Đạt	700	trên 15%	Đạt	Đạt
		Phía Cọ	86	444	86	443	99,8	Đạt	600	trên 15%	Đạt	Đạt

									500	trên 15%	Đạt	Đạt
									500	trên 15%	Đạt	Đạt
		Đon Sải	164	840	164	839	99,9	Đạt	550	trên 15%	Đạt	Đạt
		Khâu Cà	65	345	65	345	100	Đạt	1000	trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổng Phườn	94	460	94	460	100	Đạt	500	trên 15%	Đạt	Đạt
		Nà Rinh	86	447	86	447	100	Đạt	450	trên 15%	Đạt	Đạt
		Nà Pù	113	539	113	539	100	Đạt	450	trên 15%	Đạt	Đạt
		Nà Hếng	123	650	123	650	100	Đạt	800	trên 15%	Đạt	Đạt
		Khuổi Hâu	56	286	56	286	100	Đạt	600	trên 15%	Đạt	Đạt
		Năm Ròm	105	570	105	570	100	Đạt	900	trên 15%	Đạt	Đạt
		Pác Ròm	84	286	84	286	100	Đạt	450	trên 15%	Đạt	Đạt
		Khuổi Qua	51	263	51	263	100	Đạt	600	trên 15%	Đạt	Đạt
		Nà Đẳng	56	283	56	283	100	Đạt	600	trên 15%	Đạt	Đạt
XXI	Xã Hạnh Phúc		3.553	14.983	3.550	14.881	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Hồng Định I	97	426	97	426	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Hồng Định II	95	381	94	376	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Hồng Định III	105	425	105	435	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Hồng Định IV	117	455	117	449	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Hồng Định V	112	439	112	443	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Hồng Định VI	113	459	112	450	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Lũng Luông	118	482	118	481	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Bình Linh	79	334	79	332	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Thôm Đán	25	118	25	117	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Bản Hoán	66	293	66	293	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Bản tin - Lũng Tao	77	331	77	326	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Bó Huy	81	358	81	357	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Nà Bó	58	253	58	251	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Bản Khau	99	424	99	423	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Nà Luông	97	390	97	386	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Tri Phương	105	410	105	404	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Cốc Bó	88	379	88	377	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Thông Thá	87	377	87	376	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Lũng Muông	95	404	95	403	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Chính Mông	44	180	44	180	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Ngọc Nam	76	334	76	332	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Tam Hợp	128	554	128	552	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Phía Đông - Nà Du	119	496	119	491	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Ngọc Sơn	88	391	88	388	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Ngọc Chung	86	386	86	385	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Tầu Thoong	89	326	91	322	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Đồng Đa	144	566	144	576	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Thái Cường	46	209	46	209	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Cầm Thành	46	227	46	227	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Đồng Muông	41	184	41	193	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Đoài Khôn	46	208	46	208	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Lũng Vải	26	115	26	115	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt

									1200	25	Đạt	Đạt
									1200	25	Đạt	Đạt
		Cô Rào	93	360	93	356	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Bản Chang	105	460	105	377	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Phủ Nậm	104	445	104	459	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Gia Tự	121	522	121	519	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Khâm Thành	71	268	69	278	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Lũng Rì	80	345	80	344	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Lạn Trên	49	220	49	220	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
		Lạn Dưới	74	321	73	321	100	Đạt	1200	25	Đạt	Đạt
XXII	Xã Vinh Quý		1.613	6.875	1.596	6.857	99,7	đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Khum Đin	79	345	77	343	99,42%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Nhương Hoan	54	252	53	251	99,60%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Lân Lừa	62	266	62	266	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Bắc Vọng	80	355	79	354	99,71%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Đông Nam	88	369	87	368	99,72%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Bản Sao	44	207	44	207	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Sộc Phường	59	241	59	241	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Răng Xe	88	363	85	360	99,17%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Tha Hoài	65	251	65	251	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Sộc Áng	74	294	74	294	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Khon Quang	44	201	43	199	99,00%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Nam Lý	101	459	101	459	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Bản Chao	78	315	78	315	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Bản Thun	25	118	24	117	99,15%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Bản Khúa	67	270	65	268	99,25%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Bản Rạc - Nà Thúng	63	240	63	240	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Bản Luông	36	142	36	142	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Bản Láng	29	122	29	122	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Bản Nhôn	54	251	54	251	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Bản Nha	77	297	75	295	99,32%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Bản Nưa	50	205	50	205	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Túng Kít	36	168	35	167	99,40%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Mò Nhàn	38	165	38	165	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Quốc phong	71	302	69	300	99,33%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Ấu Kít	30	125	30	125	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Gia Lường	40	181	40	181	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
		Bản Đông	81	371	81	371	100%	Đạt	600-800		Đạt	Đạt
XXIII	Xã Nguyên Bình		2.101	9.247	2.046	8.900	96,98	đạt	>450		Đạt	Đạt
		Xóm 1	123	445	113	411	92,36	Đạt	491	25	Đạt	Đạt
		Xóm 2	123	458	119	390	85,15	Đạt	492	25	Đạt	Đạt
		Xóm 3	131	575	96	477	82,96	Đạt	520	25	Đạt	Đạt
		Xóm 4	112	408	107	375	91,91	Đạt	515	30	Đạt	Đạt
		Nà Gọn	145	633	145	643	101,58	Đạt	510	20	Đạt	Đạt
		Xóm Pác Mẩn	113	429	113	428	99,77	Đạt	485	18	Đạt	Đạt
		Xóm Cốc Bó	77	351	77	350	99,72	Đạt	625	35	Đạt	Đạt

									650	40	Đạt	Đạt
									710	35	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Rào	62	355	62	355	100,00	Đạt	750	30	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Quang	37	185	37	185	100,00	Đạt	750	35	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Chang	75	365	75	365	100,00	Đạt	720	35	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Ấn	70	395	70	394	99,75	Đạt	720	35	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Roóng	68	316	68	216	68,35	Đạt	575	30	Đạt	Đạt
		Xóm Đoàn Kết	69	256	69	256	100,00	Đạt	620	25	Đạt	Đạt
		Nà Khoang	55	235	55	235	100,00	Đạt	570	25	Đạt	Đạt
		Xóm Đồng Tâm	68	278	68	277	99,64	Đạt	520	25	Đạt	Đạt
		Xóm Tân Thịnh	71	326	71	326	100,00	Đạt	570	25	Đạt	Đạt
		Xóm Vũ Ngược	66	245	66	243	99,18	Đạt	525	25	Đạt	Đạt
		Xóm Tà Sa	69	294	68	290	98,64	Đạt	450	35	Đạt	Đạt
		Xóm Phía Bó	86	378	86	374	98,94	Đạt	670	35	Đạt	Đạt
		Xóm Nặm Bioóc	52	286	52	286	100,00	Đạt	675	30	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Nùng	109	485	109	480	98,97	Đạt	550	25	Đạt	Đạt
		Xóm Tổng Ngà	49	238	49	237	99,58	Đạt	710	35	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Nội	42	232	42	232	100,00	Đạt	750	35	Đạt	Đạt
XXIV	Xã Tinh Túc		1.393	5.859	1.261	5.495	93,79					
		Lũng Luông	125	598	125	598	100	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
		Lũng Nội	70	360	70	360	100	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
		Xi Thầu	72	358	72	358	100	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
		Lũng Tỳ	88	483	88	483	100	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
		Lũng Khoen	69	323	69	323	100	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
		Lê Lợi	62	364	62	364	100	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
		Bình An	53	291	53	291	100	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
		Minh Khai	57	284	57	284	100	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
		Nặm Răng	44	231	44	231	100	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
		Nặm Sầu	27	137	27	137	100	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
		Thôm Phiêng	56	261	56	261	100	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
		Hồng Hữu	201	692	191	617	89,16	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
		Hồng Trung	164	526	123	415	78,90	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
		Hồng Hà	162	496	104	388	78,23	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
		Hồng Nhị	143	455	120	385	84,62	Đạt	Trên 200	trên 15%	Đạt	Đạt
XXV	Xã Khánh Xuân		1.194	6.268	1.193	6.267	99,92	đạt	970	trên 15%	Đạt	Đạt
		Xóm Cốc Pục	60	278	60	276	99,28	Đạt	450	15	Đạt	Đạt
		Xóm Kha Rào	77	355	76	352	99,15	Đạt	760	20	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Phưởng	55	251	55	251	100	Đạt	550	15	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Diêm	90	457	90	457	100	Đạt	550	15	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Rỳ	43	221	43	221	100	Đạt	750	30	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Piao	30	151	30	155	100	Đạt	700	30	Đạt	Đạt
		Xóm Mác Neng	23	144	23	144	100	Đạt	1.030	30	Đạt	Đạt
		Xóm Pác Kéo	22	125	22	125	100	Đạt	1.470	30	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Chàm	35	220	35	220	100	Đạt	1.550	30	Đạt	Đạt
		Xóm Hồ Lù	33	213	33	213	100	Đạt	1.575	30	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Quây	26	150	26	150	100	Đạt	1.350	30	Đạt	Đạt

									1.300	30	Đạt	Đạt
									550	15	Đạt	Đạt
		Xóm Phiêng Dật	91	508	91	508	100	Đạt	1.200	20	Đạt	Đạt
		Xóm Thôm Quan	95	467	95	467	100	Đạt	1.000	20	Đạt	Đạt
		Xóm Thắm Thon A	79	406	79	406	100	Đạt	950	20	Đạt	Đạt
		Xóm Thắm Thon B	80	416	80	416	100	Đạt	1.000	20	Đạt	Đạt
		Xóm Cốc Lại	86	413	86	413	100	Đạt	850	20	Đạt	Đạt
		Xóm Phần Quang	72	403	72	403	100	Đạt	580	20	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Vai	85	503	85	503	100		1.400	25	Đạt	Đạt
XXVI	Xã Cốc Pàng		1.956	10.154	1.934	9.691						
		Lũng Mẩn	103	653	94	524	100%	Đạt	1000	20	Đạt	Đạt
		Chè Lý A	49	292	48	272	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Dinh Phà	53	318	50	260	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Chè Lý B	120	723	123	716	100%	Đạt	1000	20	Đạt	Đạt
		Nà Hu	80	387	82	375	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Hát Han	54	332	55	289	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Nà Sa	58	235	57	242	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Cốc Phung	92	407	90	379	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Khuổi Sang	94	503	92	450	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Cà Đồng	126	716	121	668	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Nà Sích	75	321	74	374	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Cốc Lý	69	289	67	288	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Cà Pên B	57	352	56	318	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Cà Pên A	55	358	55	336	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Cà Mềng	72	383	71	372	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Nà Và	40	187	40	190	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Cốc Pàng	98	535	100	528	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Cốc Sâu	66	303	66	293	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Cốc Mòn	59	279	58	276	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Khuổi Sá	51	281	50	273	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Chè Lếch	69	317	70	311	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Nà Rại	92	446	92	442	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Nà Nộc	102	480	101	472	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Nà Nhùng	82	376	81	373	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Nà Mía	67	331	67	325	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Nà Luông	73	350	74	345	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
XXVII	Xã Xuân Trường		1.054	5.272	1.054	5.272	100					
		Bản Chuông	104	429	104	429	100%	Đạt	900	80%	Đạt	Đạt
		Cao Bắc	67	347	67	347	100%	Đạt	1000	80%	Đạt	Đạt
		Cáp Cản	74	375	74	375	100%	Đạt	1000	80%	Đạt	Đạt
		Lũng Pèo	27	166	27	166	100%	Đạt	1300	80%	Đạt	Đạt
		Lũng Rạc	23	129	23	129	100%	Đạt	1200	80%	Đạt	Đạt
		Mù Chàng	60	307	60	307	100%	Đạt	1000	80%	Đạt	Đạt
		Nà Đoỏng	108	384	108	384	100%	Đạt	900	80%	Đạt	Đạt
		Phía Phong	27	149	27	149	100%	Đạt	1350	80%	Đạt	Đạt
		Phìn Sảng	54	289	54	289	100%	Đạt	1300	80%	Đạt	Đạt

									1350	80%	Đạt	Đạt
									1360	80%	Đạt	Đạt
		Thiêng Lâu	62	263	62	263	100%	Đạt	900	80%	Đạt	Đạt
		Thua Tổng	75	356	75	356	100%	Đạt	900	80%	Đạt	Đạt
		Xà Phìn	67	360	67	360	100%	Đạt	1350	80%	Đạt	Đạt
		Ca Dầm	67	384	67	384	100%	Đạt	1546	80%	Đạt	Đạt
		Hoi Ngừa	104	567	104	567	100%	Đạt	1511	80%	Đạt	Đạt
		Mỹ Lũng	40	216	40	216	100%	Đạt	1448	80%	Đạt	Đạt
XXVIII	Xã Thông Nông		2.230	9.397	2.230	9.397	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Háng Tháng	84	336	84	336	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Bản Viêng	133	471	133	471	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Đoàn Kết	148	535	148	535	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Nà Rằng	74	264	74	264	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Cốc Ca	66	269	66	269	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Hồng Việt	164	675	164	675	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Kim Đồng	107	407	107	407	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Nà Pja	109	473	109	473	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Nà Việt	65	250	65	250	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Làng Can	74	250	74	250	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Đồng Mây	70	273	70	273	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Gạm Dầu	81	308	81	308	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Cốc Páng	25	139	25	139	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Pác Thín	23	112	23	112	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Bắc Hưng Đạo	81	344	81	344	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Đà Sa	94	355	94	355	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Long Giang	128	543	128	543	100	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Lũng Khinh	57	294	57	294	100	Đạt	1300		Đạt	Đạt
		Lũng Lừa	93	475	93	475	100	Đạt	1300		Đạt	Đạt
		Ma Pán	107	559	107	559	100	Đạt	1300		Đạt	Đạt
		Nam Hưng Đạo	94	355	94	355	100	Đạt	1300		Đạt	Đạt
		Ngọc Sỹ	96	415	96	415	100	Đạt	1300		Đạt	Đạt
		Pác Ngâm	40	212	40	212	100	Đạt	1300		Đạt	Đạt
		Phía Viêng	56	299	56	299	100	Đạt	1300		Đạt	Đạt
		Sơn Hà	121	601	121	601	100	Đạt	1300		Đạt	Đạt
		Nà Thôm	40	183	40	183	100	Đạt	1000		Đạt	Đạt
XXIX	Bể Văn Đàn		2.426	10.271	2.426	10.208	99,39	đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Nà Lòa	71	280	71	276	98,57	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Bản Co	100	397	100	395	99,496	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Bắc Vọng	77	335	77	335	100,00	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Phía Chiêu	48	189	48	189	100,00	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Nà Sao	55	192	55	191	99,48	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Lũng Khún	55	243	55	243	100	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Bản Buổng	65	251	65	250	99,60	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Bắc Hồng I	80	371	80	370	99,730458	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Bắc Hồng II	76	355	76	355	100,00	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Khuổi Rung	47	195	47	194	99,487179	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt

									400-600	67	Đạt	Đạt
									400-600	67	Đạt	Đạt
		Lũng Hóc	78	350	78	349	99,714286	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Hợp Thành	94	408	94	408	100	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Lũng Phiệt	67	295	67	295	100	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Pác Nà	52	239	52	239	100	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Thành Lập	112	504	112	503	99,801587	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Liên Hồng	99	456	99	450	98,684211	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Nà Suối	130	555	130	550	99,099099	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Nam Hồng	129	555	129	554	99,81982	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Lăng Hoài I	90	382	90	380	99,47644	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Lăng Hoài II	119	495	119	492	99,393939	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Phố Cách Linh	143	592	143	573	96,790541	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Đông Chiêu	91	354	91	349	98,587571	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Bản Mền	78	319	78	315	98,746082	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Trường An	100	433	100	432	99,769053	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Bản Riêng	129	548	129	548	100	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Sa Xám	30	111	30	110	99,099099	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
		Hát Pát	39	127	39	125	98,425197	Đạt	400-600	67	Đạt	Đạt
XXX	Xã Đình Phong		2.420	10.348	2.418	10.341	99,93	Đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Đà Bút- Nà Đoan- Giốc Rùng	108	446	108	446	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Bãi Ban- Canh Cáp- Keo Việ	54	236	54	234	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Nà Thông- Pác Đông	53	234	53	234	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Nà Hâu - Nà Chang	45	203	45	203	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Đà Bè	27	111	27	111	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Lũng Diêng - Lũng Rỳ	54	237	54	237	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Lũng Lâu	58	202	58	202	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Ngườm Hoài	93	404	93	404	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Giộc Sâu	104	452	104	452	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Đổng Oi	95	394	95	394	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Ta Nay	100	542	100	542	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Pác Phiao- Pác Thay- Đổng L	79	354	79	354	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		An Hỷ	116	517	116	517	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Pác Ngà- Bo Hay	108	465	108	465	99,3	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Đông Sy- Nà Giào- Tự Bản	67	336	67	336	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Keo Giảo - Phía Siêm	106	445	106	445	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Khura Hoi	73	232	73	232	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Phía Mạ	63	265	62	261	98,490566	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Pò Peo - Phía Muông	96	396	96	396	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Bản Miãi	114	523	114	523	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Pác Gọn	78	343	78	343	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Nà Thoang	62	307	62	307	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Long Định	96	387	96	387	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Đổng Luông - Chi Choi	72	280	71	279	99,642857	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Ta Nang - Giảng Gà	78	309	78	309	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
		Bản Chang - Bản Giang	93	391	93	391	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt

									900-1300	25	đạt	đạt
									900-1300	25	đạt	đạt
		Giộc Giao	84	343	84	343	100	đạt	900-1300	25	đạt	đạt
XXXI	Xã Đoàn Dương		2.872	12.191	2.872	12.191	100					
		Đồng Tiến 2	107	494	107	494	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Ngưong Đông	78	338	78	338	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Tân Lập	79	320	79	320	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Keo Hìn	52	222	52	222	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Cầm Hào	125	539	125	539	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Đồng Tâm	61	269	61	269	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Cốc Phay	26	94	26	94	100%	Đạt	800	30%	Đạt	Đạt
		Quỳnh Quan	85	382	85	382	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Pác Loan	49	220	49	220	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Tân Trung	34	154	34	154	100%	Đạt	800	30%	Đạt	Đạt
		Bản Gân	57	273	57	273	100%	Đạt	800	30%	Đạt	Đạt
		Bản Khuông-Cốc chia	76	298	76	298	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Cốc rây-Nậm Dọi	88	382	88	382	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Đồng Liên	97	409	97	409	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Xóm Phố Thông Huề	162	671	162	671	100%	Đạt	800	20%	Đạt	Đạt
		Nà ít-Nà Keo	77	309	77	309	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Vinh Quang	126	487	126	487	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Trung tâm	112	509	112	509	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Lũng Luông-Lũng Rý	76	315	76	315	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Tấp Nà	47	198	47	198	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Bản Lung	86	335	86	335	100%	Đạt	800	30%	Đạt	Đạt
		Đồng Nhất	106	435	106	435	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Đồng Tiến 1	103	432	103	432	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Bản Coong	86	383	86	383	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Đồng Minh	83	338	83	338	100%	Đạt	800	30%	Đạt	Đạt
		Bản Luông	94	396	94	396	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Đồng xâu-Phía mạ	106	460	106	460	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Pác Bó	98	425	98	425	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Bản Hâu	69	294	69	294	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Pác Lung	151	585	151	585	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Phò Đon	82	399	82	399	100%	Đạt	800	30%	Đạt	Đạt
		Nà Chi	101	422	101	422	100%	Đạt	800	25%	Đạt	Đạt
		Bò Lành	93	404	93	404	100%	Đạt	800	30%	Đạt	Đạt
XXXII	Xã Bạch Đằng		1.149	4.820	1.144	4.779	99,15	Đạt	290-400	15	Đạt	Đạt
		Nà Vường	44	194	44	193	99,48	Đạt	300	15	Đạt	Đạt
		Bó Mỹ	66	279	66	278	99,64	Đạt	300	14	Đạt	Đạt
		Nà Hoan	47	191	47	190	99,48	Đạt	300	14	Đạt	Đạt
		Thìn Tăng	49	221	49	219	99,10	Đạt	300	15	Đạt	Đạt
		Nà Phụng	30	127	30	127	100,00	Đạt	400	15	Đạt	Đạt
		Nà Niên	33	150	33	149	99,33	Đạt	400	15	Đạt	Đạt
		Khuổi Rý	61	249	61	249	100,00	Đạt	300	14	Đạt	Đạt
		Khuổi Lây	18	74	18	74	100,00	Đạt	300	14	Đạt	Đạt

									290	10	Đạt	Đạt
									300	12	Đạt	Đạt
		Bản Săng	129	511	129	510	99,80	Đạt	300	16	Đạt	Đạt
		Tài Hồ Sin	129	506	129	503	99,41	Đạt	300	16	Đạt	Đạt
		Bốc Thượng	92	401	92	398	99,25	Đạt	300	17	Đạt	Đạt
		Sê Păn	73	339	73	339	100,00	Đạt	400	17	Đạt	Đạt
		Khuổi Thín	52	235	52	234	99,57	Đạt	400	18	Đạt	Đạt
		Khuổi Pát	73	316	72	315	99,68	Đạt	400	18	Đạt	Đạt
XXXIII	Xã Lý Quốc		1.359	5.872	1.356	5.859	99,7	Đạt	Trên 200m	24,11	Đạt	Đạt
		Trường Yên	41	173	41	173	100	đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Lũng Đa	107	452	107	452	100	đạt	620	25	Đạt	Đạt
		Bản Thang	116	472	116	472	100	đạt	610	22	Đạt	Đạt
		Bản Suối	36	150	36	150	100	đạt	650	27	Đạt	Đạt
		Nà Quân	106	469	104	460	98	đạt	560	17	Đạt	Đạt
		Nà Vỉ	95	433	95	433	100	đạt	575	23	Đạt	Đạt
		Hợp Nhất	74	308	74	308	100	đạt	445	19	Đạt	Đạt
		Bản Sao	48	203	48	203	100	đạt	621	20	Đạt	Đạt
		Khưa Thoang	76	303	76	303	100	đạt	390	22	Đạt	Đạt
		Bản Khoòng	57	252	57	252	100	đạt	452	26	Đạt	Đạt
		Lý Vạn	110	458	109	454	99,1	đạt	400	25	Đạt	Đạt
		Bảng Ca	130	628	130	628	100	đạt	360	19	Đạt	Đạt
		Bang Dưới	53	249	53	249	100	đạt	395	27	Đạt	Đạt
		Đồng Thuận	61	272	61	272	100	đạt	350	20	Đạt	Đạt
		Đồng Tâm	68	322	68	322	100	đạt	100	25	Đạt	Đạt
		Đồng Tiến	64	291	64	291	100	đạt	450	22	Đạt	Đạt
		Đồng Biên	53	202	53	202	100	đạt	340	50	Đạt	Đạt
		Bản Thuộc	64	235	64	235	100	đạt	300	25	Đạt	Đạt
XXXIV	Xã Ca Thành		900	4.602	900	4.602	100%	đạt	1300-1700	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Súng	92	477	92	477	100%	Đạt	1400	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Tàn Pà	86	445	86	445	100%	Đạt	1600	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Ót	43	234	43	234	100%	Đạt	1500	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Nặm Dân	117	586	117	586	100%	Đạt	1500	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Cao Lù	46	245	46	245	100%	Đạt	1300	13%	Đạt	Đạt
		Xóm Nộc Soa	89	424	89	424	100%	Đạt	1300	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Lý	62	293	62	293	100%	Đạt	1600	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Khuổi My	120	616	120	616	100%	Đạt	1500	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Khuổi Ngọa	43	202	43	202	100%	Đạt	1400	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Nặm Kim	82	446	82	446	100%	Đạt	1700	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Đoong	55	275	55	275	100%	Đạt	1500	15%	Đạt	Đạt
		Xóm Xà Pèng	65	359	65	359	100%	Đạt	1500	15%	Đạt	Đạt
XXXV	Xã Quang Hán		1.496	6.930	1.496	6.930	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Pò	50	232	50	232	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Pò Mán	52	246	52	246	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Vững Bền	80	381	80	381	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Lòa	99	456	99	456	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Thín Phong	29	142	29	142	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt

									750	25	Đạt	Đạt
									750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Vĩnh Khai	131	613	131	613	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Cô Mười	94	444	94	444	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Táo	30	143	30	143	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Tám	65	298	65	298	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Cô Tô A	74	331	74	331	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Cô Tô B	90	402	90	402	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Ngọc Sơn	67	308	67	308	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Minh Khai	57	307	57	307	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Lưu Ngọc	57	254	57	254	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Ngọc Chung	54	216	54	216	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Nà	78	367	78	367	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Nặm	99	420	99	420	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Lạc Hiền	64	303	64	303	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Xôm	67	287	67	287	100	Đạt	750	25	Đạt	Đạt
XXXVI	Xã Huy Giáp		1.349	7.292	1.346	7.283	99,88	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Pán	88	416	85	407	97,83%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Bản Ngà	114	546	114	546	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nặm Cốp	66	254	66	254	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Phiêng Vàng	101	515	101	515	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Bản Buồng	89	408	89	408	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Bản Míoong	84	416	84	416	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Bản Chồi	95	539	95	539	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nặm Pắt	72	422	72	422	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Cốc Sỳ	55	327	55	327	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Vài	61	376	61	376	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Pác Lũng	82	504	82	504	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Pèng	43	257	43	257	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Cầm	88	552	88	552	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Bản Ổ	64	372	64	372	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Phiêng Châu 1	70	316	70	316	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Phiêng Châu 2	71	369	71	369	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Pác Trà	106	703	106	703	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
XXXVII	Xã Đông Khê		2.191	9.017	2.062	8.643	95,85	Đạt	400		Đạt	đạt
		Chang Khuyên	110	418	101	402	96,17	Đạt	400		Đạt	Đạt
		Pác Lũng	95	376	94	373	99,20	Đạt	400		Đạt	Đạt
		Xóm 1	195	769	161	624	81,14	Đạt	400		Đạt	Đạt
		Xóm 2	140	555	101	472	85,05	Đạt	400		Đạt	Đạt
		Nà Báng	119	479	110	441	92,07	Đạt	400		Đạt	Đạt
		Cốc Mỹ	102	396	98	387	97,73	Đạt	400		Đạt	Đạt
		Nà Dề	63	262	63	262	100,00	Đạt	400		Đạt	Đạt
		Nà Pì	68	267	68	267	100,00	Đạt	400		Đạt	Đạt
		Slăng Péc	101	395	101	390	98,73	Đạt	400		Đạt	Đạt
		Nà Luồng	211	803	191	763	95,02	Đạt	400		Đạt	Đạt
		Cạm Khàng	61	288	61	288	100,00	Đạt	600		Đạt	Đạt

									500		Đạt	Đạt
									500		Đạt	Đạt
		Pò Lài	65	328	65	328	100,00	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Bản Chang	54	213	54	212	99,53	Đạt	400		Đạt	Đạt
		Pác Khoang	78	325	73	313	96,31	Đạt	400		Đạt	Đạt
		Nà Tục	114	454	112	449	98,90	Đạt	500		Đạt	Đạt
		Tục Ngã	101	449	97	443	98,66	Đạt	400		Đạt	Đạt
		Đoòng Lặng	134	556	133	550	98,92	Đạt	500		Đạt	Đạt
		Nam Quang	105	440	105	440	100,00	Đạt	600		Đạt	Đạt
		Nà Pá	132	596	131	591	99,16	Đạt	400		Đạt	Đạt
XXXVIII	Xã Tam Kim		1.295	5.877	1.294	5.818	99	Đạt	600	75	Đạt	Đạt
		Khuổi Phay	31	152	31	152	100	Đạt	700	75	Đạt	Đạt
		Cắm Tem	49	233	49	232	99,57	Đạt	600	75	Đạt	Đạt
		Nà Chăn	77	317	77	314	99,05	Đạt	600	75	Đạt	Đạt
		Nà Ngần	51	232	51	229	98,71	Đạt	600	75	Đạt	Đạt
		Đông Bao	65	359	65	355	98,89	Đạt	600	75	Đạt	Đạt
		Khuổi Hoa	84	374	84	371	99,20	Đạt	600	75	Đạt	Đạt
		Nà An	99	415	99	405	97,59	Đạt	600	75	Đạt	Đạt
		Thảm Gầu	73	298	73	294	98,66	Đạt	600	75	Đạt	Đạt
		Phai Khắt	73	323	73	316	97,83	Đạt	600	75	Đạt	Đạt
		Bắc Dải	92	430	92	429	99,77	Đạt	600	75	Đạt	Đạt
		Bản Um	128	628	128	620	98,73	Đạt	600	75	Đạt	Đạt
		Nà Mạ	81	356	81	354	99,44	Đạt	700	75	Đạt	Đạt
		Thượng Thác	118	543	118	540	99,45	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
		Khuổi Lín	40	202	39	197	97,52	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
		Nà Lặng	49	217	49	216	99,54	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
		Roòng Cun	49	222	49	221	99,55	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
		Đông Tâm	66	263	66	263	100	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
		Nà Coóc	30	118	30	116	98,31	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
		Nà Roòng	40	195	40	194	99,49	Đạt	800	75	Đạt	Đạt
XXXIX	Xã Lý Bôn		2.292	11.465	2.286	11.439	99,7	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Bản Báng	92	409	92	409	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Pác Pha	60	302	60	300	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nà Pồng	75	309	71	295	94,67	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nà Mạt	104	446	104	446	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Phiêng Pèn	108	511	108	511	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Phiêng Lùng	67	361	67	361	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Phiêng Đăm	78	384	78	384	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Khuổi Vin	95	502	95	502	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nà Mỹ	90	467	90	467	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Tổng Ấc	122	579	122	579	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Pác Rà	150	763	150	763	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nà Tổng	62	321	62	321	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Khuổi Bon	35	180	35	180	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Pác Ruộc	58	289	58	289	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nà Mầu	43	220	43	220	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt

									Trên 200		Đạt	Đạt
									Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm: Nà Hiên	89	535	89	535	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm: Phiêng Rù	50	256	50	256	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm: Bản Miều	81	418	81	418	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm: Khuổi Rò	36	184	36	184	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm: Nà Lâu	81	428	81	428	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm: Nà Ngà	89	475	89	475	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm: Cốc Tém	80	430	80	430	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm: Bản Cài	89	453	88	450	98,88	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm: Nà Pháo	115	593	115	593	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm: Thiêng Nà	74	361	74	361	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm: Nà Luông	53	231	53	231	100	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm: Nà Tốm	70	310	69	303	98,57	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
XL	Xã Yên Thổ		2.564	12.571	2.555	12.531	99,6	Đạt	trên 400 m	>19	Đạt	Đạt
		Khau Ninh	70	347	70	347	100,00%	Đạt	trên 400 m	20	Đạt	Đạt
		Cốc Kạch	45	214	45	214	100,00%	Đạt	trên 400 m	25	Đạt	Đạt
		Vàng Vạt	71	360	71	360	100,00%	Đạt	trên 400 m	30	Đạt	Đạt
		Đức Long	92	427	92	427	100,00%	Đạt	trên 400 m	29	Đạt	Đạt
		Bản Bó	138	579	131	550	94,99%	Đạt	trên 400 m	24	Đạt	Đạt
		Bản Ràn	120	625	119	618	98,88%	Đạt	trên 400 m	22	Đạt	Đạt
		Nà Sải - Nà Piậy	114	522	114	522	100,00%	Đạt	trên 400 m	24	Đạt	Đạt
		Khuổi Ngoạ	54	272	54	272	100,00%	Đạt	trên 400 m	28	Đạt	Đạt
		Sam Quanh	47	253	47	253	100,00%	Đạt	trên 400 m	30	Đạt	Đạt
		Khuổi Ngầu	16	77	16	77	100,00%	Đạt	trên 400 m	27	Đạt	Đạt
		Sáng Xoáy	47	289	47	289	100,00%	Đạt	trên 400 m	21	Đạt	Đạt
		Bản Lìn	58	315	58	315	100,00%	Đạt	trên 400 m	20	Đạt	Đạt
		Bản Là	86	488	86	488	100,00%	Đạt	trên 400 m	25	Đạt	Đạt
		Khau Dề	97	536	97	536	100,00%	Đạt	trên 400 m	28	Đạt	Đạt
		Nà Nàng	94	401	93	399	99,50%	Đạt	trên 400 m	20	Đạt	Đạt
		Nậm Trà	89	517	89	517	100,00%	Đạt	trên 400 m	25	Đạt	Đạt
		Nà Bó	66	360	66	360	100,00%	Đạt	trên 400 m	28	Đạt	Đạt
		Nà Lồm	59	279	59	279	100,00%	Đạt	trên 400 m	24	Đạt	Đạt
		Lũng Chang	63	346	63	346	100,00%	Đạt	trên 400 m	27	Đạt	Đạt
		Lũng Vải	49	259	49	259	100,00%	Đạt	trên 400 m	31	Đạt	Đạt
		Bản Đuốc	154	689	154	688	99,85%	Đạt	trên 400 m	19	Đạt	Đạt
		Nà Kéo	21	105	21	105	100,00%	Đạt	trên 400 m	28	Đạt	Đạt
		Nà Vải	130	619	130	619	100,00%	Đạt	trên 400 m	19	Đạt	Đạt
		Lũng Liềm	128	602	128	602	100,00%	Đạt	trên 400 m	27	Đạt	Đạt
		Ngâm Vây	35	168	35	168	100,00%	Đạt	trên 400 m	25	Đạt	Đạt
		Bản Chang I	80	362	80	361	99,72%	Đạt	trên 400 m	18	Đạt	Đạt
		Khau Han	65	289	65	289	100,00%	Đạt	trên 400 m	24	Đạt	Đạt
		Bản Vàng	61	283	61	283	100,00%	Đạt	trên 400 m	19	Đạt	Đạt
		Lũng Cuối	49	252	49	252	100,00%	Đạt	trên 400 m	25	Đạt	Đạt
		Khuổi Sáp	42	188	42	188	100,00%	Đạt	trên 400 m	24	Đạt	Đạt
		Bản Chang II	60	271	60	271	100,00%	Đạt	trên 400 m	18	Đạt	Đạt

									rên 400 m	19	Đạt	Đạt
									rên 400 m	19	Đạt	Đạt
		Khuổi Chuông	84	414	84	414	100,00%	Đạt	trên 400 m	25	Đạt	Đạt
		Khên Lèn	14	60	14	60	100,00%	Đạt	trên 400 m	28	Đạt	Đạt
XLI	Xã Quang Trung		1.381	5.959	1.381	5.959	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Tung	48	169	48	169	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Mươi	14	40	14	40	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Noọc-Nà Ngón	54	230	54	230	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Mán	63	286	63	286	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Đầu	36	153	36	153	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Khuổi	26	127	26	127	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Súm	85	400	85	400	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xoám Làn Hoài	70	273	70	273	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Lạn	41	181	41	181	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xoám Bản Ngẩn	90	386	90	386	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Pác Rinh-Kéo Háo	39	168	39	168	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Thôn Ga	112	469	112	469	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Chang	42	149	42	149	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Sác Hạ-Lũng Ngùa	62	281	62	281	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Sác Thượng-Búng Ổ	54	214	54	214	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Bình Chinh Dưới	54	245	54	245	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Bình Chinh Trên	52	230	52	230	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Giốc	103	482	103	482	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Đồng Soa	99	422	99	422	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Hợp Thành	109	496	109	496	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Bảo Biên	68	285	68	285	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
		Xóm Đồng Biên	60	273	60	273	100	Đạt	800	400	Đạt	Đạt
XLII	Xã Sơn Lộ		1.054	5.491	1.054	5.491	100	Đạt	600-1000	20	Đạt	Đạt
		Bản Khiếu	79	437	79	437	100%	Đạt	600-1000	20%	Đạt	Đạt
		Bản Riêng	122	645	122	645	100%	Đạt	600-1000	20%	Đạt	Đạt
		Bản Tuồng	71	328	71	328	100%	Đạt	600-1000	20%	Đạt	Đạt
		Khau Ho	74	368	74	368	100%	Đạt	600-1000	20%	Đạt	Đạt
		Khura Lốm	32	165	32	165	100%	Đạt	600-1000	20%	Đạt	Đạt
		Phía Pàn	79	444	79	444	100%	Đạt	600-1000	20%	Đạt	Đạt
		Pù Mồ	108	550	108	550	100%	Đạt	600-1000	20%	Đạt	Đạt
		Khuổi Tâu	78	439	78	439	100%	Đạt	600-1000	20%	Đạt	Đạt
		Nà Khuổi	78	404	78	404	100%	Đạt	600-1000	20%	Đạt	Đạt
		Bản Khuông	88	450	88	450	100%	Đạt	600-1000	20%	Đạt	Đạt
		Bản Boóng	87	449	87	449	100%	Đạt	600-1000	20%	Đạt	Đạt
		Bản Oóng	121	628	121	628	100%	Đạt	600-1000	20%	Đạt	Đạt
		Thôm Ngàn	37	184	37	184	100%	Đạt	600-1000	20%	Đạt	Đạt
XLIII	Xã Quảng Uyên		3.968	16.130	3.935	15.691	97,2	đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Luông	79	291	79	291	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Quốc Phong	79	340	79	340	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Đà Vỹ	140	605	140	605	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Hòa Nam	286	973	285	971	99	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt

									Trên 200m		Đạt	Đạt
									Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Hồng Thái Mới	180	646	180	646	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Phổ Cũ	123	465	121	454	98,3	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Đông Thái	106	420	106	106	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Pác Cam	80	366	79	361	99	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Đồng Ất	68	214	65	202	95,5	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Pắc Rằng	64	298	64	298	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Đâu Cọ	94	403	94	403	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Phía Chang	100	413	100	413	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Tiến Minh	67	292	67	292	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Đại Tiến	90	390	90	390	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Địa Dưới	77	318	77	318	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Địa Trên	64	280	64	280	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Khảo	138	589	138	589	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Quốc Dân	113	494	113	494	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Đoàn Kết	107	446	106	443	99	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Quốc Tuấn	87	352	87	352	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Tiến Long	80	335	80	335	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Đồng Giao	57	276	57	276	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm An Lạc	101	474	101	474	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Yên Lạc	75	309	75	309	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Minh Hòa	107	427	107	427	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Tắc Kha	73	314	73	314	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Xuân Lợi	95	424	95	424	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Hưng Yên	97	466	97	466	100	Đạt	Trên 200m		Đạt	Đạt
		Xóm Xuân Hồng 1	123	462	122	458	99	Đạt	Trên 300m		Đạt	Đạt
		Xóm Xuân Hồng 2	91	344	90	341	99	Đạt	Trên 300m		Đạt	Đạt
		Xóm Tri Phương 1	136	567	135	563	99	Đạt	Trên 300m		Đạt	Đạt
		Xóm Tri Phương 2	127	481	127	481	100	Đạt	Trên 300m		Đạt	Đạt
		Xóm Phúc Dừng	128	580	128	580	100	Đạt	Trên 300m		Đạt	Đạt
		Xóm Ngọc Quyển	126	524	126	524	100	Đạt	Trên 300m		Đạt	Đạt
		Xóm Thạch Bình	140	556	140	556	100	Đạt	Trên 300m		Đạt	Đạt
XLIV	Xã Cấn Yên		2.095	9.998	2.095	9.982	99,8	Đạt	600	trên 20	đạt	đạt
		Phục Quốc 1	91	530	91	530	100	Đạt	670	45	Đạt	Đạt
		Dê Gà	77	342	77	342	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Quang Trung 2	98	414	98	407	98,31	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Quang Trung 1	126	567	126	567	100	Đạt	650	25	Đạt	Đạt
		Kim Cúc	73	459	73	459	100	Đạt	670	30	Đạt	Đạt
		Rắc Rậy	77	409	77	409	100	Đạt	680	30	Đạt	Đạt
		Trà Phìn	57	281	57	281	100	Đạt	700	35	Đạt	Đạt
		Quốc Thái	79	392	79	392	100	Đạt	670	30	Đạt	Đạt
		Hồng Thái	94	478	94	478	100	Đạt	650	25	Đạt	Đạt
		Lũng Tỳ	52	228	52	228	100	Đạt	680	35	Đạt	Đạt
		Ngọc Sỹ	98	527	98	527	100	Đạt	650	30	Đạt	Đạt
		Phục Quốc 2	75	357	75	357	100	Đạt	650	35	Đạt	Đạt

									600	20	Đạt	Đạt
									600	20	Đạt	Đạt
		Bản Ngâm	71	293	71	288	98,29	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Biên Cương	42	185	42	185	100	Đạt	700	30	Đạt	Đạt
		Bó Răng	48	193	48	190	98,45	Đạt	600	30	Đạt	Đạt
		Đồng Tâm	58	232	58	232	100	Đạt	600	30	Đạt	Đạt
		Hồng Minh Thượng	73	310	73	310	100	Đạt	670	35	Đạt	Đạt
		Hưng Đạo	50	217	50	217	100	Đạt	600	30	Đạt	Đạt
		Khuổi Vải	32	139	32	139	100	Đạt	670	35	Đạt	Đạt
		Lũng Chi	14	81	14	81	100	Đạt	700	45	Đạt	Đạt
		Nà Lũng	41	155	41	155	100	Đạt	670	35	Đạt	Đạt
		Nà Pàng	75	295	75	295	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Tự Do	22	91	22	91	100	Đạt	670	30	Đạt	Đạt
		Xam Kha	53	242	53	242	100	Đạt	700	45	Đạt	Đạt
		Khau Dưa	41	236	41	236	100	Đạt	670	35	Đạt	Đạt
		Lũng Vai	33	190	33	190	100	Đạt	800	45	Đạt	Đạt
		Nà Ca	34	130	34	130	100	Đạt	670	30	Đạt	Đạt
		Nậm Đông	82	393	82	393	100	Đạt	670	30	Đạt	Đạt
		Phiêng Pán	76	465	76	465	100	Đạt	680	35	Đạt	Đạt
		Tà Cáp	88	368	88	368	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Tỉnh Quốc	69	392	69	392	100	Đạt	900	45	Đạt	Đạt
XLV	Xã Bảo Lạc		2.387	10.963	2.387	10.713	98,0	đạt	600	25	Đạt	Đạt
		Xóm 1	125	557	125	515	92,5	đạt	600	25	Đạt	Đạt
		xóm 2	143	575	143	533	92,7	đạt	600	25	Đạt	Đạt
		xóm 3	97	357	97	334	93,6	đạt	600	25	Đạt	Đạt
		xóm 4	97	371	97	354	95,4	đạt	600	25	Đạt	Đạt
		xóm 5	127	486	127	462	95,1	đạt	600	28	Đạt	Đạt
		xóm 6	149	639	149	597	93,4	đạt	650	28	Đạt	Đạt
		xóm 7	141	545	141	517	94,9	đạt	650	28	Đạt	Đạt
		Nà Chùa	129	474	129	468	98,7	đạt	650	28	Đạt	Đạt
		Nà Đường	33	178	33	178	100,0	đạt	900	37	Đạt	Đạt
		Bản Khuông	85	400	85	393	98,3	đạt	800	35	Đạt	Đạt
		Thang Buồng	56	267	56	267	100,0	đạt	800	35	Đạt	Đạt
		Khau Trang	73	366	73	364	99,5	đạt	900	35	Đạt	Đạt
		Cốc Xả	92	456	92	456	100,0	đạt	900	30	Đạt	Đạt
		Nà Van	71	352	71	352	100,0	đạt	900	35	Đạt	Đạt
		Lũng Tiến	74	407	74	407	100,0	đạt	1000	40	Đạt	Đạt
		Bản Piây	98	498	98	487	97,8	đạt	800	37	Đạt	Đạt
		Nà Đuối	104	538	104	538	100,0	đạt	1000	37	Đạt	Đạt
		Khau Pầu	59	300	59	300	100,0	đạt	900	35	Đạt	Đạt
		Nà Xiêm	105	506	105	504	99,6	đạt	800	30	Đạt	Đạt
		Nà Roà	104	486	104	484	99,6	đạt	800	35	Đạt	Đạt
		Khuổi Bốc	84	441	84	439	99,5	đạt	1000	37	Đạt	Đạt
		Cốc Chom	89	445	89	445	100,0	đạt	1000	40	Đạt	Đạt
		Bản Lũng	99	495	99	495	100,0	đạt	1000	35	Đạt	Đạt
		Po Pán	76	349	76	349	100,0	đạt	1000	40	Đạt	Đạt

									900	37	Đạt	Đạt
									trên 300m	đạt	đạt	đạt
		Xóm Nà Chang	123	540	123	538	99,63	Đạt	315	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Mừa	60	274	60	273	99,64	Đạt	317	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Thúm	99	417	99	415	99,52	Đạt	313	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Giang Lâm	75	368	75	367	99,73	Đạt	318	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Sam Luông	161	654	161	647	98,93	Đạt	314	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Gù	107	454	107	451	99,34	Đạt	325	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Diều	62	276	62	274	99,28	Đạt	380	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Luông	58	293	58	292	99,66	Đạt	410	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Oong	69	323	69	323	100,00	Đạt	425	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Nọi	97	452	97	450	99,56	Đạt	387	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Bao	73	314	73	309	98,41	Đạt	376	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Hợp Nhất	78	341	78	338	99,12	Đạt	310	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Đồng Tâm	66	264	66	264	100,00	Đạt	378	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Lang Môn	108	486	108	485	99,79	Đạt	365	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Giang Sơn	66	265	66	260	98,11	Đạt	350	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Mai Sơn	81	330	81	328	99,39	Đạt	350	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Tân Tiến	67	302	67	300	99,34	Đạt	377	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Long Hoa	86	345	86	343	99,42	Đạt	420	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Đồng Sơn	120	458	120	447	97,60	Đạt	419	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Bắc Sơn	71	323	71	323	100,00	Đạt	417	Đạt	Đạt	Đạt
		Xóm Bình Minh	97	409	97	408	99,76	Đạt	418	Đạt	Đạt	Đạt
XLVII	Xã Hưng Đạo		1.831	9.159	1.829	9.154	99,9	đạt	400-1100	trên 25	Đạt	Đạt
		Nà Soen	133	660	133	660	100	đạt	900	37	Đạt	Đạt
		Phiêng Tắc	85	456	85	456	100	đạt	1000	40	Đạt	Đạt
		Ngâm Lôm	110	561	110	561	100	đạt	900	37	Đạt	Đạt
		Nà Năm	61	303	61	303	100	đạt	1000	40	Đạt	Đạt
		Pác Puông	111	534	111	534	100	đạt	400	20	Đạt	Đạt
		Khuổi Khon	101	498	101	498	100	đạt	1000	40	Đạt	Đạt
		Khuổi Tặc	107	541	107	541	100	đạt	800	35	Đạt	Đạt
		Nà Tổng	84	385	84	385	100	đạt	1000	40	Đạt	Đạt
		Bản Riền	74	333	72	328	98,50	đạt	600	25	Đạt	Đạt
		Riền Thượng	81	338	81	338	100	đạt	800	35	Đạt	Đạt
		Cốc Cai	58	286	58	286	100	đạt	900	37	Đạt	Đạt
		Nà Chảo	116	535	116	535	100	đạt	600	25	Đạt	Đạt
		Ngâm Vàng	23	170	23	170	100	đạt	700	25	Đạt	Đạt
		Phiêng Nà	80	361	80	361	100	đạt	700	30	Đạt	Đạt
		Khau Pa	78	395	78	395	100	đạt	900	37	Đạt	Đạt
		Chàng Hạ	105	541	105	541	100	đạt	900	37	Đạt	Đạt
		Khau Sú	80	425	80	425	100	đạt	900	37	Đạt	Đạt
		Khuổi Mực	104	535	104	535	100	đạt	800	35	Đạt	Đạt
		Phiêng Pán	90	502	90	502	100	đạt	700	30	Đạt	Đạt
		Phiêng Buổng	89	482	89	482	100	đạt	1000	40	Đạt	Đạt
		Bản Cuốn	61	318	61	318	100	đạt	900	37	Đạt	Đạt
XLVIII	Xã Canh Tân		1.003	4.399	999	4.382	99,6	đạt	500	15	Đạt	Đạt

									500	15	Đạt	Đạt
									500	15	Đạt	Đạt
		Tân Hợp	74	350	73	347	99,1	Đạt	500	15	Đạt	Đạt
		Tân Thành	91	381	91	381	100,0	Đạt	500	15	Đạt	Đạt
		Tân Hồng	73	328	73	328	100,0	Đạt	500	15	Đạt	Đạt
		Tân Tiến	92	389	92	389	100,0	Đạt	500	15	Đạt	Đạt
		Xóm cầu Lặn	57	277	57	277	100,0	Đạt	500	15	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Cát	63	276	63	274	99,3	Đạt	500	15	Đạt	Đạt
		Xóm Kéo Quý	90	410	90	408	99,5	Đạt	500	15	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Pò	88	332	86	325	97,9	Đạt	500	15	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Tuôm	80	340	80	340	100,0	Đạt	500	15	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Mềng	90	406	90	406	100,0	Đạt	500	15	Đạt	Đạt
XLIX	Xã Đức Long		1.299	5.215	1.291	5.172	99	Đạt	600	>20	Đạt	Đạt
		Bản Nghèn	67	294	66	289	98%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Bản Viện	95	389	92	373	96%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Đoàn Kết	93	355	92	350	99%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Thành Công	103	418	102	413	99%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Bản Pò	78	297	77	291	98%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Bản Mới	74	268	73	262	98%	Đạt	600	25	Đạt	Đạt
		Nà Niếng	69	281	69	281	100%	Đạt	600	25	Đạt	Đạt
		Nà Tấu	128	516	128	516	100%	Đạt	600	25	Đạt	Đạt
		Bản Siền	90	357	90	357	100%	Đạt	600	30	Đạt	Đạt
		Bản Bung	70	282	70	282	100%	Đạt	600	25	Đạt	Đạt
		Bản Păng	76	309	76	309	100%	Đạt	600	25	Đạt	Đạt
		Bản Nhận	64	252	64	252	100%	Đạt	600	25	Đạt	Đạt
		Bản Siển	62	243	62	243	100%	Đạt	600	30	Đạt	Đạt
		Khuổi Cáp	74	310	74	310	100%	Đạt	600	30	Đạt	Đạt
		Bản Nếng	92	375	92	375	100%	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Ka Liêng	64	269	64	269	100%	Đạt	600	30	Đạt	Đạt
L	Xã Nam Tuấn		3.794	16.326	3.769	16.283	99	đạt			đạt	Đạt
		Xóm Khau Lềm	27	110	27	110	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nà Ban -Pác Muồng	52	206	52	206	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Đông Hoan	98	384	98	381	99,2	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nà Hoài	58	239	57	233	97,4	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nguyên Giáp	91	363	90	356	98	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Đông Giang 1	111	485	110	480	99	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Đông Giang 2	108	493	108	399	99	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Thành Công	97	401	96	397	99	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Tàng Cãi	63	285	62	480	99	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nà Rị	108	484	107	479	99	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nà Đán - Vò Khuốt	54	246	54	245	99	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Cốc Lùng 1	66	299	66	283	94,60%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nà Điều	71	285	71	284	99,90%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nà Chang	85	361	85	361	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Vò Quý	111	442	111	441	99%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt

									Trên 200		Đạt	Đạt
									Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Phía Tráng	154	643	152	634	98%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Bằng Giang	151	613	150	607	98%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Long Khang	93	405	92	399	98,50%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nậm Thoong	123	494	123	494	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Minh Khai	127	538	124	523	98%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Hoàng Lạc	150	644	149	640	99,80%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Cốc Lùng 2	133	525	131	515	98%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Đoàn Kết	148	647	148	645	99,90%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Phúc Sơn	84	338	84	338	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Mô Sắt	188	821	187	814	98,60%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Danh Sỹ	78	327	78	325	99,90%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Tân Cường	98	424	97	419	98,90%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Xóm Bản Mạ	100	428	100	428	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Khuổi Bốc	52	233	52	233	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Phiắc Cát	38	197	38	197	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Cao Sơn	93	541	93	541	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Bản Chang	111	473	111	473	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Hoàng Súm	60	257	60	257	100%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Pác Bó	143	582	142	579	98,60%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Bản Hóa	119	508	116	492	99%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nà Nhù	86	359	85	355	99%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Tao	60	262	60	260	99,60%	Đạt	Trên 200		Đạt	Đạt
LI	Xã Thạch An		1.867	7.596	1.862	7.509	98,85	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Xóm Bó Dường	75	329	74	322	97,8	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Ang	111	517	111	517	100	Đạt	600	22	Đạt	Đạt
		Xóm Phạc Siển	85	354	85	354	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Mẩn	34	147	34	147	100	Đạt	600	22	Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Xóm	33	158	33	158	100	Đạt	600	22	Đạt	Đạt
		Xóm Hồng Sơn	105	409	105	409	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Xóm Nà Tán	64	293	64	293	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Cẩn	86	421	85	418	99,2	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Xóm Bản Muồng	55	234	55	234	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Nà Sloòng	74	299	74	229	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Nà Danh	74	267	74	267	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Nà Ngải	75	280	74	280	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Bản Cầm	86	360	86	360	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Độc Lập	119	468	119	468	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Nà Cốc	121	473	121	473	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Tân Việt	87	319	85	312	97,8	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Nà Linh	67	251	67	251	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Nà Keng	65	262	65	262	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Bản Giuông	73	305	73	305	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Hợp Thành	102	387	102	387	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
		Nà Mười	62	233	62	233	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt

			600	20	Đạt	Đạt						
			600	20	Đạt	Đạt						
		Xuân Thành	57	216	57	216	100	Đạt	600	20	Đạt	Đạt
LII	Xã Trường Hà		2.989	12.794	2.989	12.794	99,51	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Xuân Đại	138	541	138	541	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Xuân Lộc	162	650	162	650	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Xuân Vinh	173	683	173	683	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Nà Vạc	127	543	127	543	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Bản Giàng	149	644	149	644	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Yên Luật	110	469	110	469	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Mai Nưa	82	317	82	317	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Đôn Chương	125	520	125	520	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Khuổi Pàng	44	207	44	207	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Nà Cháo	76	392	76	392	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Nà Nghiêng	102	445	102	445	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Sóc Giang	150	642	150	642	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Cốc Vương	152	604	152	604	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Nà Sác	54	216	54	216	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Địa Long	111	451	111	451	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Lũng Pươi	71	284	71	284	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Bản Láp	79	353	79	353	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Nà Pồ	90	394	90	394	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Têngh Cà Lừa	77	406	77	406	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Lũng Mới	37	202	37	202	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Lũng Nhùng	45	194	45	194	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Mã Lịp	41	200	41	200	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Cốc Sâu	109	441	109	441	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Pác Bó	93	392	93	392	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Lũng Loóng	35	187	35	187	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Nà Mạ	80	364	80	364	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Bản Hoàng	123	530	123	530	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Bản Hoong	126	531	126	531	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Nà Lặng	12	39	12	39	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Nậm Lìn	17	89	17	89	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Hồng Việt	55	219	55	219	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
		Hòa Mục	144	645	144	645	100,0	Đạt	>200	>15	Đạt	Đạt
LIII	Xã Hoà An		4.868	19.942	4.601	18.940	94,98	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Phố Hoàng Bó	187	774	141	558	72,09	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Phố Giữa	206	790	156	644	81,52	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Phố A	190	765	175	715	93,46	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Phố B	187	732	171	687	93,85	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Phố Dạ Hương	201	824	129	604	73,30	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Khau Gạm	109	419	88	373	89,02	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Bằng Hà	98	494	96	482	97,57	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Thái Cường	124	480	121	472	98,33	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Bản Ség	116	476	115	454	95,38	Đạt	> 200		Đạt	Đạt

									> 200		Đạt	Đạt
									> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nà Tềng	154	631	152	619	98,10	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Mã Quan	87	341	87	338	99,12	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm 1 Bể Triều	125	495	121	406	82,02	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm 2 Bể Triều	126	516	126	512	99,22	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm 3 Bể Triều	177	696	177	694	99,71	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm 4 Bể Triều	179	758	178	754	99,47	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm 5 Bể Triều	109	472	109	472	100	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm 6 Bể Triều	133	573	133	568	99,13	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm 7 Bể Triều	165	712	158	705	99,02	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm 8 Bể Triều	132	558	131	554	99,28	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm 9 Bể Triều	137	552	134	541	98,01	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm 10 Bể Triều	92	381	92	376	98,69	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm 11 Bể Triều	154	553	147	538	97,29	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Phầy	49	228	49	228	100	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Lam Sơn Thượng	107	467	104	460	98,50	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Lam Sơn Hạ	122	490	122	486	99,18	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Dê Đổng	92	366	91	365	99,73	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Bình Long	152	642	150	630	98,13	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Thanh Hùng	120	437	120	434	99,31	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Pác Cam	84	335	84	333	99,40	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Pác Gậy	114	430	112	424	98,60	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Bình Lương	40	76	40	75	98,68	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nà Bon	60	276	60	273	98,91	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Nà Khan	89	376	87	374	99,47	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Mã Chang	109	426	109	425	99,77	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		xóm Héc Chang	115	532	113	522	98,12	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Quyết Tiến	65	278	64	274	98,56	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Ca Rải	58	315	58	315	100	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Rì	30	153	30	152	99,35	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Thóc	15	71	15	71	100	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
		Xóm Lũng Duốc	19	97	19	97	100	Đạt	> 200		Đạt	Đạt
LIV	Phường Nùng Trí Cao		4.976	18.005	4.601	15.361	85,3	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 1	148	551	148	542	98,36	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 2	124	467	124	465	99,57	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 3	84	320	84	320	100	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 4	124	482	124	482	100	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 5	134	583	134	582	99,82	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 6	104	425	103	425	100	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 7	130	487	129	486	99,79	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 8	94	359	94	359	100	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 9	98	376	97	376	100	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 10	220	714	218	683	95,65	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 11	236	759	227	679	89,45	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 12	171	585	125	363	62,05	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt

									200	10%	Đạt	Đạt
									200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 15	194	594	190	516	86,86	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 16	223	751	213	615	81,89	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 17	128	407	118	335	82,30	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 18	186	621	176	497	80,03	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 19	236	1.156	216	796	68,85	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 20	237	853	193	620	72,68	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 21	242	840	188	572	68,09	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 22	173	599	144	467	77,96	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 23	181	661	166	546	82,60	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 24	153	521	125	387	74,28	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 25	215	829	190	651	78,52	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 26	132	581	127	519	89,32	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 27	245	885	232	780	88,13	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 28	178	578	171	509	88,06	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 29	171	643	167	604	93,93	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
		Tổ 30	164	535	149	451	84,29	Đạt	200	10%	Đạt	Đạt
LV	Phường Tân Giang		5.015	18.595	4.716	16.104	87	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 1	112	404	90	280	69,31	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 2	167	585	159	463	79,15	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 3	128	450	125	400	88,89	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 4	105	391	102	359	91,82	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 5	120	510	118	448	87,84	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 6	113	380	113	352	92,63	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 7	126	520	121	331	63,65	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 8	191	657	158	427	64,99	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 9	131	495	125	452	91,31	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 10	164	582	149	472	81,10	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 11	149	419	138	383	91,41	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 12	104	386	103	379	98,19	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 13	148	580	135	481	82,93	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 14	190	875	166	801	91,54	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 15	107	404	102	309	76,49	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 16	104	296	103	279	94,26	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ 17	105	297	101	166	55,89	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Hoà Chung 1	170	710	146	560	78,87	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Hoà Chung 2	174	699	162	610	87,27	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Hoà Chung 3	111	467	105	420	89,94	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Hoà Chung 4	216	819	189	604	73,75	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Hoà Chung 5	108	423	98	397	93,85	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Hoà Chung 6	149	576	135	482	83,68	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Hoà Chung 7	107	420	104	375	89,29	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Hoà Chung 8	119	428	119	426	99,53	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Duyệt Trung 1	148	525	125	445	84,76	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Duyệt Trung 2	135	621	129	590	95,01	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt

									Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
									Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Duyệt Trung 5	173	618	165	580	93,85	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Chu Trinh 1	123	376	120	339	90,16	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Chu Trinh 2	128	545	128	542	99,45	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Chu Trinh 3	98	535	98	533	99,63	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Chu Trinh 4	88	388	88	388	100,00	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Chu Trinh 5	98	329	97	327	99,39	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Lê Chung 1	47	152	47	149	98,03	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Lê Chung 2	32	123	32	123	100,00	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Lê Chung 3	29	123	29	122	99,19	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Lê Chung 4	32	110	31	108	98,18	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Lê Chung 5	50	192	50	192	100,00	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Lê Chung 6	30	128	30	128	100,00	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Lê Chung 7	27	127	27	127	100,00	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Lê Chung 8	48	96	48	95	98,96	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
		Tổ Lê Chung 9	26	124	26	102	82,26	Đạt	Trên 200m	Trên 15%	Đạt	Đạt
LVI	Phường Thục Phán		10.714	42.218	8.704	34.638	82%					
		Tổ dân phố Hợp Giang 1	189	668	168	600	90%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Hợp Giang 2	225	832	93	293	35%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Hợp Giang 3	234	1062	160	764	72%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Hợp Giang 4	206	810	89	322	40%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Hợp Giang 5	251	1036	213	862	83%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Hợp Giang 6	239	943	175	721	76%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Hợp Giang 7	247	938	195	771	82%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Hợp Giang 8	298	1285	201	803	62%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Hợp Giang 9	230	930	125	614	66%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Hợp Giang 10	198	818	95	395	48%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Hợp Giang 11	221	972	150	687	71%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Hợp Giang 12	225	982	172	731	74%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 1	176	674	136	499	74%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 2	217	786	174	611	78%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 3	123	446	119	426	96%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 4	130	540	114	508	94%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 5	247	998	207	878	88%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 6	182	653	129	448	69%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 7	141	542	97	397	73%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 8	154	523	122	336	64%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 9	164	581	121	456	78%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 10	239	890	225	832	93%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 11	235	833	163	601	72%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 12	194	679	108	303	45%	Đạt	250m	15%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 13	118	428	100	386	90%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 14	156	631	103	476	75%	Đạt	250m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 15	105	395	98	389	98%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 16	169	556	124	496	89%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt

									300m	20%	Đạt	Đạt
									300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 19	92	316	89	313	99%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Sông Hiến 20	110	360	104	344	96%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Đề Thám 1	243	956	243	765	80%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Đề Thám 2	206	840	134	710	85%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Đề Thám 3	210	723	180	640	89%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Đề Thám 4	150	752	139	672	89%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Đề Thám 5	135	585	126	572	98%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Đề Thám 6	317	1116	312	1096	98%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Đề Thám 7	206	803	194	768	96%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Đề Thám 8	177	736	173	721	98%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Đề Thám 9	248	1083	235	1002	93%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Đề Thám 10	200	832	193	802	96%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Đề Thám 11	120	432	100	305	71%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Tổ dân phố Đề Thám 12	201	710	187	650	92%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Xóm Hồng Quang 1	186	748	172	717	96%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Xóm Hồng Quang 2	206	885	184	798	90%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Phố Cao Bình	170	758	147	664	88%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Xóm Đồng Chúp	137	595	137	590	99%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Xóm Ngọc Quyển	176	750	167	713	95%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Xóm Đà Quận	142	598	140	594	99%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Xóm Nam Phong 1	188	752	184	736	98%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Xóm Nam Phong 2	95	356	88	332	93%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Xóm Nam Phong 3	138	556	119	477	86%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Xóm Hạnh Phúc	158	670	158	670	100%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Xóm Bến Đò	90	410	83	396	97%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Xóm Na Lữ	191	595	129	469	79%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Xóm Bó Lếch	89	396	86	384	97%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Xóm Đoàn Kết	139	596	129	570	96%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Xóm Cao Minh	126	517	119	497	96%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt
		Xóm Hào Lịch	139	545	131	517	95%	Đạt	300m	20%	Đạt	Đạt

TỈNH CAO BANG

Biểu rà soát xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

(Kèm theo Quyết định số: 2230/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số						Xác định xã miền núi			Đạt xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi
		Dân số									
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đánh giá (đạt, không đạt)	Độ cao so mức nước biển (m)	Tỷ lệ thôn miền núi (%)	Đánh giá đạt/ không đạt	
Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)										
1	2	3	4	5	6	7=(6/4)*100	8	9	10	11	12
	Tổng cộng	129.936	567.067	126.098	548.632	96,7	Đạt				
1	Xã Nguyễn Huệ	2.096	9.223	2.093	9.187	100	Đạt	Trên 200	100	Đạt	Đạt
2	Xã Trùng Khánh	4.403	18.317	4.403	17.865	98	Đạt	800	100	Đạt	Đạt
3	Xã Lũng Nặm	1.475	7.149	1.475	7.149	100%	Đạt	760	100	Đạt	Đạt
4	Xã Trà Lĩnh	2.628	10.480	2.556	10.227	97,58	Đạt	650	100	Đạt	Đạt
5	Xã Bảo Lâm	2.737	13.321	2.666	13.119	98,48	Đạt	200	100	Đạt	Đạt
6	Xã Quảng Lâm	2.665	15.345	2.658	15.325	99,87	Đạt	200	100	Đạt	Đạt
7	Minh Khai	1.065	4.453	1.065	4.451	99,96	Đạt	1.300	100	Đạt	Đạt
8	Thanh Long	1.352	6.499	1.352	6.499	100	Đạt	250-1000	100	Đạt	Đạt
9	Xã Đàm Thuỷ	2.900	12.035	2.898	12.028	99,9	Đạt	800	100	Đạt	Đạt
10	Xã Thành Công	1.109	5.150	1.103	5.114	99,3	Đạt	1.200	100	Đạt	Đạt
11	Xã Hạ Lang	1.873	8.077	1.823	7.958	98,53	Đạt	600m	100	Đạt	Đạt
12	Xã Kim Đồng	1.352	5.935	1.345	5.916	99,68	Đạt	1300	100	Đạt	Đạt
13	Xã Độc Lập	1.994	8.436	1.994	8.399	99,6	Đạt	406	100	Đạt	Đạt
14	Xã Phan Thanh	1.286	6.637	1.286	6.637	100	Đạt	1300	100	Đạt	Đạt
15	Xã Phục Hoà	3.634	14.726	3.443	14.170	96,22	Đạt	246,75	100	Đạt	Đạt
16	Xã Quang Long	1.360	5.770	1.360	5.768	99,9	Đạt	800-900	100	Đạt	Đạt
17	Xã Hà Quảng	2.492	10.842	2.479	10.779	99%	Đạt	>200	100	Đạt	Đạt
18	Xã Tổng Cột	1.547	6.861	1.547	6.858	99,95%	Đạt	>650	100	Đạt	Đạt
19	Xã Cô Ba	1.668	8.148	1.668	8.119	99,64	Đạt	300-1400	100	Đạt	Đạt
20	Xã Nam Quang	1.828	9.674	1.828	9.672	99,9	Đạt	700	100	Đạt	Đạt
21	Xã Hạnh Phúc	3.553	14.983	3.550	14.881	100	Đạt	1200	100	Đạt	Đạt

[illegible]

TINH CAO BANG

Biểu rà soát xác định tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

(Kèm theo Quyết định số: 2230/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

[illegible]

[illegible]

TỈNH CAO BẰNG

Biểu rà soát phân định thôn đặc biệt khó khăn

(Kèm theo Quyết định số: 2230/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Chưa có điện hoặc đã có nhưng vẫn còn trên 10% số hộ chưa đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn		
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)				
I	Xã Nguyễn Huệ								
1		Án Lại	27,37	13,68	13,68	57,14	0,00	2	Đạt
2		Nà Danh	26,92	19,23	7,69	79,17	19,23	2	Đạt
3		Nậm Loát	26,57	16,78	9,79	55,81	1,40	2	Đạt
4		Phan Thanh	33,33	5,95	27,38	59,65	3,57	2	Đạt
5		Canh Biện	25,24	21,36	3,88	58,33	0,00	2	Đạt
6		Lũng Quang	34,18	24,05	10,13	47,46	2,53	2	Đạt
7		Nậm Tản	32,43	10,81	21,62	50,00	0,00	2	Đạt
8		Pản Kèng	89,66	62,07	27,59	47,92	17,24	3	Đạt
9		Lũng Luông	87,50	50,00	37,50	52,94	31,25	3	Đạt
10		Bản Cài	38,60	26,32	12,28	59,32	6,43	2	Đạt
11		Khuổi Khoang	21,74	8,70	13,04	51,85	17,39	3	Đạt
12		Bản Phiầy	29,73	2,70	27,03	57,50	0,00	2	Đạt
13		Đông Sắng	98,67	78,67	20,00	49,33	0,00	2	Đạt
14		Lũng Nậm	92,31	73,08	19,23	50,00	42,31	3	Đạt
15		Khau Súng-Khuổi Bắc	52,08	16,67	35,42	67,71	35,42	3	Đạt
16		Lũng Gà	100,00	62,50	37,50	51,85	8,33	2	Đạt
17		Lũng Cút	33,77	24,68	9,09	50,00	0,00	2	Đạt
18		Co Pheo	96,88	78,13	18,75	54,17	0,00	2	Đạt
19		Công Án	100,00	91,67	8,33	28,57	83,33	3	Đạt
20		Thưa Bó	34,78	24,64	10,14	50,00	0,00	2	Đạt
21		Khuổi Khoán	17,95	2,56	15,38	45,83	0,00	2	Đạt
22		Cốc Phát	28,72	21,28	7,45	52,70	0,00	2	Đạt

							74,58	3	Đạt
24		Nà Lại	50,11	0,94	29,11	55,15	19,44	3	Đạt
25		Khuổi Hoi	9,38	3,13	6,25	56,00	0,00	2	Đạt
26		Hát Thín	67,35	42,86	24,49	54,69	6,12	2	Đạt
27		Bản Gùn	10,53	3,51	7,02	52,17	10,53	3	Đạt
28		Nà Mần	27,08	8,33	18,75	54,17	8,33	2	Đạt
29		Khuổi Quân	27,91	6,98	20,93	40,91	0,00	2	Đạt
30		Nà Tú	8,16	4,08	4,08	41,79	10,20	3	Đạt
31		Khuổi Lừa	36,23	5,80	30,43	41,82	0,00	2	Đạt
II	Xã Trùng Khánh								
1		Hiếu Lễ	23,2	11,1	12,1	57%	0	2/3	Đạt
2		Đà Tiên	30,6	15,3	15,3	44%	0	2/3	Đạt
3		Kéo Chương Bản Giăn	25,6	14	11,6	51,8%	0	2/3	Đạt
4		Lũng Muôn	31	15,8	15,8	52,3%	0	2/3	Đạt
5		Long Sơn	29,6	14,8	14,8	35,7%	0	2/3	Đạt
6		Đồng Nà	40,8	22,4	18,4	50%	0	2/3	Đạt
7		Lũng Răng	48	24,4	24,4	25%	0	2/3	Đạt
8		Răng Rang	42,4	21,9	20,5	40%	0	2/3	Đạt
9		Kéo Toong	37,7	24,5	13,2	50%	0	2/3	Đạt
10		Bản Chiên Lũng Gia	35,7	23,2	12,5	35,7%	0	2/3	Đạt
11		Nà Rầy	32	17,3	14,7	47%	0	2/3	Đạt
12		Pác Rao	22,9	11,1	11,8	41%	0	2/3	Đạt
13		Bản Chang (ĐH cũ)	28,1	15,9	12,2	30%	0	2/3	Đạt
14		Đầu Cầu	27,9	14,7	13,2	36%	0	2/3	Đạt
15		Sộc Khâm	33,3	21,7	11,7	20%	0	2/3	Đạt
16		Nà Thín	32,3	17,6	14,7	22%	0	2/3	Đạt
17		Cốc Lại	23,4	12,5	10,9	52%	0	2/3	Đạt
18		Lũng Nà	31,8	18,2	13,6	25%	0	2/3	Đạt
19		Thênh Khe	34	19,1	14,9	0%	0	2/3	Đạt
20		Nà Khiêu	24	13,3	10,8	27%	0	2/3	Đạt
21		Nà Ngườm	29,7	16,2	13,5	23%	0	2/3	Đạt
22		Pò Có	27,8	15,5	12,4	27%	0	2/3	Đạt
23		Cổ Phương	32	17,6	14,5	50%	0	2/3	Đạt
24		Nậm Sum	31,6	21,5	10,1	40%	0	2/3	Đạt
25		Pác Chang	33,6	26,3	7,4	40%	0	2/3	Đạt
26		Phía Hồng	28,1	21,8	6,4	43%	0	2/3	Đạt
27		Đà Hoặc	35,8	29,5	6,3	45%	0	2/3	Đạt
28		Bản Mới	28,5	21,4	7,1	58%	0	2/3	Đạt
29		Lũng Chung	39	24,1	14,8	46%	0	2/3	Đạt
30		Đồng Tâm	28	22,1	5,9	43%	0	2/3	Đạt
31		Pác Bó	38,9	29,6	9,3	30%	0	2/3	Đạt
32		Giộc Vung	47,9	32,4	15,5	40%	0	2/3	Đạt

34		Tổ dân phố 2	4,1	1,9	0,0	90%	0	1/3	Không đạt
							0	1/3	Không đạt
35		Tổ dân phố 3	5	1,7	3,3	90%	0	1/3	Không đạt
36		Tổ dân phố 4	1,9	1,9	0,0	100%	0	1/3	Không đạt
37		Tổ dân phố 5	3,1	1,2	1,9	100%	0	1/3	Không đạt
38		Tổ dân phố 6	1,4	1,4	0,0	100%	0	1/3	Không đạt
39		Tổ dân phố 7	4,1	2,9	1,2	100%	0	1/3	Không đạt
40		Tổ dân phố 8	3,2	1,9	1,3	100%	0	1/3	Không đạt
41		Bản Đà	9,7	6	3,7	39,39%	0	2/3	Đạt
42		Bản Chang (TT cũ)	20	8	12,0	45,16	0	2/3	Đạt
43		Bó Đa	9,7	6,3	3,4	37%	0	2/3	Đạt
III	Xã Lũng Nặm								
1		Xóm Lũng Mùn	33,77%	32,47%	1,30%	20%	Dưới 10%	2	Đạt
2		Xóm Cà Giang	62,34%	49,35%	12,99%	20%	Dưới 10%	2	Đạt
3		Xóm Nặm Giặt	53,85%	35,90%	17,95%	35%	Dưới 10%	2	Đạt
4		Xóm Lũng Hóng	56,16%	52,05%	4,11%	10%	Dưới 10%	2	Đạt
5		Xóm Thượng Sơn	20,75%	16,98%	3,77%	50%	Dưới 10%	2	Đạt
6		Xóm Tổng Cáng	27,59%	18,97%	8,62%	40%	Dưới 10%	2	Đạt
7		Xóm Táy Trên	47,73%	38,64%	9,09%	35%	Dưới 10%	2	Đạt
8		Xóm Táy Dưới	50,00%	47,73%	2,27%	15%	Dưới 10%	2	Đạt
9		Xóm Lũng Vèn	78,05%	75,61%	2,44%	10%	Dưới 10%	2	Đạt
10		Xóm Lũng Sang	59,26%	18,52%	40,74%	30%	Dưới 10%	2	Đạt
11		Xóm Lũng Tu	75,68%	59,46%	16,22%	20%	Dưới 10%	2	Đạt
12		Xóm Lũng Nái	85,19%	85,19%	0,00%	5%	Dưới 10%	2	Đạt
13		Xóm Sỷ Diêng	85,71%	75,51%	10,20%	5%	Dưới 10%	2	Đạt
14		Xóm Lũng Giàng	97,62%	97,62%	0,00%	5%	Dưới 10%	2	Đạt
15		Xóm Lũng Gà	95,65%	91,30%	4,35%	5%	Dưới 10%	2	Đạt
16		Xóm Cà Giêng	56,52%	30,43%	26,09%	40%	Dưới 10%	2	Đạt
17		Xóm Cà Giòng	21,05%	5,26%	15,79%	40%	Dưới 10%	2	Đạt
18		Xóm Cây Tắc	30,91%	9,09%	21,82%	40%	Dưới 10%	2	Đạt
19		Xóm Kéo Quyên	54,29%	32,86%	21,43%	40%	Dưới 10%	2	Đạt
20		Xóm Lũng Chăn	90,00%	90,00%	0,00%	30%	Trên 10%	3	Đạt
21		Xóm Lũng In	67,86%	39,29%	28,57%	40%	Dưới 10%	2	Đạt
22		Xóm Lũng Luông	46,32%	16,91%	29,41%	40%	Dưới 10%	2	Đạt
23		Xóm Lũng Tú	23,81%	9,52%	14,29%	40%	Dưới 10%	2	Đạt
24		Xóm Nặm Nhũng	20,05%	8,86%	11,39%	40%	Dưới 10%	2	Đạt
25		Xóm Nặm Sắn	50,00%	15,38%	34,62%	40%	Dưới 10%	2	Đạt
26		Xóm Rạng Rụng	56,18%	31,46%	24,72%	40%	Dưới 10%	2	Đạt
27		Xóm Tổng Pô	41,03%	10,26%	30,77%	40%	Dưới 10%	2	Đạt
IV	Xã Trà Lĩnh								
1		xóm Bản Pát	17,35	3,31	14,05	34,27	12,39	3	Đạt
2		xóm Đòong Giải	17,98	6,74	11,24	24,33	5,55	2	Đạt
3		xóm Thang Sập	88,46	71,15	17,31	20,33	19,23	3	Đạt

							11,11	2	Đạt
							2,81	2	Đạt
6		xóm Nà Ý	13,78	8,62	11,24	40,9	6,77	2	Đạt
7		xóm Tân Lập	37,86	7,77	30,10	14,8	48,54	3	Đạt
8		xóm Khuổi Luông	15,11	8,14	13,95	25,64	16,66	3	Đạt
9		xóm Sơn Lô	34,48	17,24	17,24	53,6	19,04	3	Đạt
10		xóm Bản Danh - Lũng Táo	74,11	21,18	52,94	43,48	14,11	3	Đạt
11		xóm Bản Quang	59,18	10,20	49,0	48,41	11,22	3	Đạt
12		xóm Cao Xuyên	39,70	10,29	29,41	34,78	11,76	3	Đạt
13		xóm Cốc Phát - Pác Vầu	40,90	10,61	30,30	25	12,12	3	Đạt
14		xóm Lũng Đầy	94,02	82,09	11,94	50	59,70	3	Đạt
15		xóm Lũng Sập	71,47	51,47	29,41	76,6	44,11	3	Đạt
16		xóm Nhòm Nhèm - Lũng Đầy	71,01	10,14	60,87	50	11,59	3	Đạt
17		xóm Nà Thầu	2,06	2,06	0,00	41,24	3,06	1	Không đạt
18		Tổ dân phố 3	2,73	0,68	2,05	50	0,68	1	Không đạt
19		Tổ dân phố 2	0,00	0,00	0,00	16,6	0,11	1	Không đạt
20		Tổ dân phố 1	5,47	4,11	1,37	66,6	0,46	0	Không đạt
21		xóm Nà Khoang	5,3	3,01	2,26	40	1,62	1	Không đạt
22		xóm Cốc Cáng	36,73	18,75	18,75	50	10,41	3	Đạt
23		xóm Vĩnh Quang	28,83	14,11	14,72	40	10,45	3	Đạt
24		xóm Tổng Moòng	22,22	18,52	3,70	47,9	11,76	3	Đạt
25		xóm Bản Lang	26,22	11,48	14,75	53,3	11,76	3	Đạt
26		xóm Pò Rầy	22,64	18,87	3,77	76,43	11,11	3	Đạt
27		xóm Nam Tuấn	9,24	6,72	2,52	58,3	3,53	1	Không đạt
28		xóm Bản Khun	37,70	21,31	16,39	59,1	11,47	3	Đạt
29		xóm Bản Hía	5,48	5,48	0,00	17,65	2,94	1	Không đạt
V	Xã Bảo Lâm								
1		xóm 1	26,92%	7,69%	19,23%	37,5	12,8	3	Đạt
2		xóm 2	11,11%	5,05%	6,06%	57,1	10,06%	2	Đạt
3		xóm 3	8,13%	4,88%	3,25%	100	8%	0	Không đạt
4		xóm 4	18,52%	7,41%	11,11%	50	10,37%	1	Đạt
5		Nà Ca	81,41%	46,15%	35,26%	25,9	8%	2	Đạt
6		Máy Rai	92,38%	62,86%	29,52%	25,9	8%	2	Đạt
7		Chè Pén	45,71%	26,67%	19,05%	25,9	8%	2	Đạt
8		Phiêng Phay	92,54%	35,82%	56,72%	25,9	10%	2	Đạt
9		Lạng Cá	51,95%	27,27%	24,68%	25,9	10%	2	Đạt
10		Nà Mẫu	80,00%	44,55%	35,45%	13,4	10%	2	Đạt
11		Khau Trù	92,21%	28,57%	63,64%	13,4	10%	2	Đạt
12		Lũng Nặm	95,80%	56,30%	39,50%	13,4	10%	2	Đạt
13		Khau Nà	80,00%	32,86%	47,14%	13,4	10%	2	Đạt
14		Nà Bon	78,43%	44,12%	34,31%	13,4	10%	2	Đạt
15		Nà Làng	72,16%	29,90%	42,27%	13,4	10%	2	Đạt
16		Bản Mỏ	93,44%	32,79%	60,66%	13,4	10%	2	Đạt

18		Dôn Sai	100,00%	33,33%	33,33%	13,4	10%	2	Đạt
19		Nà Pông	100,00%	31,94%	68,06%	13,4	10%	2	Đạt
20		Phiêng Mêng	85,11%	48,23%	36,88%	13,4	Chưa có điện	3	Đạt
21		Nà Thôm	28,79%	7,58%	21,21%	14,1	10%	2	Đạt
22		Lũng Trang	73,33%	56,67%	16,67%	14,1	Chưa có điện	3	Đạt
23		Bản Diêm	26,67%	8,33%	18,33%	14,1	8%	2	Đạt
24		Phiêng Năm	141,38%	82,76%	58,62%	14,1	Chưa có điện	3	Đạt
25		Èn Cồ	67,92%	28,30%	39,62%	14,1	Chưa có điện	3	Đạt
26		Phiêng Vai	76,81%	36,23%	40,58%	14,1	Chưa có điện	3	Đạt
27		Èn Nội	71,23%	19,18%	52,05%	14,1	10%	2	Đạt
28		Èn Ngoại	81,43%	22,86%	58,57%	14,1	10%	2	Đạt
29		Năm Luổng	100,00%	50,00%	50,00%	14,1	Chưa có điện	3	Đạt
VI	Xã Quảng Lâm								đạt
1		Xóm Tổng Chảo	72,17	40,87	31,30	0	5		đạt
2		Xóm Nà Đon	66,14	44,09	22,05	0	35		đạt
3		Xóm Nà Luông	74,37	30,65	43,72	0	40		đạt
4		Xóm Nà Kiềng	134,42	49,35	85,06	0	37		đạt
5		Xóm Cốc Lũng	88,89	50,00	38,89	0	52		đạt
6		Xóm Phiêng Phát	86,18	36,18	50,00	0	19		đạt
7		Xóm Tổng Ngoảng	51,76	22,35	29,41	0	6		đạt
8		Xóm Phiêng Mường	67,47	20,48	46,99	0	30		đạt
9		Xóm Năm Mỉoong	92,31	21,98	70,33	0	11		đạt
10		Xóm Bản Nà	43,46	21,99	21,47	0	1		đạt
11		Xóm Nà Thần	71,17	47,85	23,31	0	12		đạt
12		Xóm Khau Ca	94,06	36,63	57,43	0	18		đạt
13		Xóm Khau Ràng	90,00	35,00	55,00	0	31		đạt
14		Xóm Phiêng Róong	82,29	36,46	45,83	0	4		đạt
15		Xóm Cốc Páp	81,25	45,83	35,42	0	10		đạt
16		Xóm Bản Luầy	62,50	32,50	30,00	0	18		đạt
17		Xóm Tổng Dùn	43,66	14,79	28,87	0	9		đạt
18		Xóm Lũng Rĩa	84,85	54,55	30,30	0	49		đạt
19		Xóm Nà Hôm	69,77	24,42	45,35	0	20		đạt
20		Xóm Sác Ngà	81,32	43,96	37,36	0	69		đạt
21		Xóm Năm Tàu	89,47	55,79	33,68	0	25		đạt
22		Xóm Năm Pục	83,75	62,50	21,25	0	Chưa có điện		đạt
23		Xóm Khau Noong	82,52	54,37	28,16	0	Chưa có điện		đạt
VII	Xã Minh Khai								
1		Pác Năm	53,06	53,06	6,12	50	57	3	đạt
2		Nà Đoỏng	16,46	16,46	12,66	58	12,5	2	đạt
3		Nà Sèn	46,05	46,05	6,58	58	27	2	đạt
4		Chông Cá	65,00	65,00	1,67	40	30	3	đạt
5		Nà Kê	25,76	25,76	3,03	58	1	2	Không đạt

			23,00	23,00	13,70	50	55	3	đạt
7		Nà Cùn					7	2	Không đạt
8		Nà Mu	23,26	23,26	9,3	58	18	2	Không đạt
9		Pò Bấu	13,79	13,79	9,2	55	4,5	2	Không đạt
10		Đức Hạnh	24,24	24,24	11,11	54	71	3	đạt
11		Hòa Thuận	80,77	80,77	0	50	100	3	đạt
12		Nậm Dạng	56,82	56,82	6,82	50	22	3	đạt
13		Tân Hòa	52,00	52,00	6,00	50	38	3	đạt
14		Khau Sliêm	62,07	62,07	6,90	53	9	2	đạt
15		Tân Lập	74,67	74,67	4,00	40	30	3	đạt
VIII	Xã Thanh Long								
1		Đoàn Kết	22,9	12,16	10,8	57%	x	2	Đạt
2		Bình Tâm	12,7	7,27	5,45	57%	x	1	Không đạt
3		Bình minh	27,5	25	2,5	52%	x	2	Đạt
4		Lũng Lạn	67,18	34,37	32,8	52%	x	2	Đạt
5		Thượng Hà	14,28	9,89	4,39	57%	x	1	Không đạt
6		Thanh Sơn	14,54	10,9	3,63	57%	x	1	Không đạt
7		Gềng Thượng	17	14,63	2,43	52%	x	2	Đạt
8		Tấp ná	10,12	5,06	5,06	57%	x	1	Không đạt
9		Thanh Chung	57,14	38,57	18,57	48%	x	2	Đạt
10		Tân Phụng	35,71	26,19	9,52	48%	x	2	Đạt
11		Tắc Té	12,76	2,12	10,63	57%	x	1	Không đạt
12		Ngọc Chung	3,92	0	3,92	57%	x	1	Không đạt
13		Hòa Chung	3,57	1,78	1,78	57%	x	1	Không đạt
14		Mần Thượng Hạ	9,61	1,92	7,69	57%	x	1	Không đạt
15		Nậm Ngùa	11,36	6,81	4,54	52%	x	1	Không đạt
16		Phiêng Pục	60,7	48,1	12,65	48%	x	2	Đạt
17		Cốc Phát	93	93	0	45%	x	2	Đạt
18		Yên Sơn	18,57	14,28	4,28	52%	x	2	Đạt
19		Cốc Lũng	70,21	70,21	0	45%	x	2	Đạt
20		Phía Khao	39,2	35,29	3,92	52%	x	2	Đạt
21		Cốc Trà	80,95	80,95	0	45%	x	2	Đạt
22		Ngâm Vạng	76,19	76,19	0	45%	x	2	Đạt
23		Vải Thai	87,17	87,17	0	45%	x	2	Đạt
IX	Xã Đàm Thủy								
1		Phía Đeng	42,31	19,23	23,08	0	12	2	Đạt
2		Nà Mu	44,00	18,00	26,00	0	12	2	Đạt
3		Nà Tuy	29,41	17,65	11,76	0	15	2	Đạt
4		Sơn Long	62,22	37,78	24,44	40	20	3	Đạt
5		Đông Long	37,93	15,52	22,41	50	25	3	Đạt
6		Pác Mác	39,29	16,07	23,21	55	20	2	Đạt
7		Sơn Thủy	49,38	22,22	27,16	50	15	3	Đạt
8		Lũng Nội	34,04	14,89	19,15	50	13	2	Đạt

							0	2	Đạt
10		Tổ 1au	21,50	8,71	15,00	0	0	0	Không đạt
11		Bản Ruộc	41,67	16,67	25,00	0	11	2	Đạt
12		Long Giang	56,63	31,33	25,30	55	20	3	Đạt
13		Bản Hang	47,30	21,62	25,68	58	20	3	Đạt
14		Đồng Môn	45,74	21,28	24,47	55	20	3	Đạt
15		Thanh Lâm	35,19	16,67	18,52	55	20	3	Đạt
16		Bản Kháy	36,25	21,25	15,00	55	12	3	Đạt
17		Háng Thoang	15,44	11,03	4,41	58	0	1	Không đạt
18		Bản Gun Khuổi Ky	8,33	4,63	3,70	0	0	0	Không đạt
19		Đồng Tâm Bản Rạ	6,82	3,79	3,03	0	0	0	Không đạt
20		Keo Nà	18,29	15,85	2,44	50	15	2	Đạt
21		Bản Mom	15,52	9,48	6,03	0	0	0	Không đạt
22		Bản Phang	16,90	5,63	11,27	0	12	1	Không đạt
23		Bản Thuôn	50,00	40,00	10,00	55	15	3	Đạt
24		Bản Giốc	7,04	7,04	0,00	0	0	0	Không đạt
25		Bồng Sơn	24,06	19,55	4,51	55	15	3	Đạt
26		Lũng Phiắc	9,96	8,05	1,92	57	0	1	Không đạt
27		Chung Sơn	48,39	6,45	41,94	0	0	0	Không đạt
28		Nà Măn-Bản Piên	36,99	6,85	30,14	0	0	0	Không đạt
29		Bản Quam	37,21	8,14	29,07	0	0	0	Không đạt
30		Phia Bó - Cô Bậy	24,04	6,73	17,31	0	0	0	Không đạt
31		Pác Cống-Bài Siêng	19,28	8,43	10,84	0	0	0	Không đạt
32		Bản Viêt	19,44	6,94	12,50	0	0	0	Không đạt
33		Tân Phong	44,19	37,21	6,98	45	30	3	Đạt
X	Xã Thành Công								
1		Xóm Bản Chang	67,3	30,77	36,54	29,81	25	3	Đạt
2		Xóm Bản Phường	66,6	40,35	26,32	100	21	2	Đạt
3		Xóm Tam Hợp	91,7	65,88	25,88	54,5	30,5	3	Đạt
4		Xóm Bành Tổng	85,2	64,21	21,1	82,2	14,5	2	Đạt
5		Xóm Phía Đén	64,7	35,29	29,41	100	70	2	Đạt
6		Xóm Pù Vài	52,9	32,94	20	100	17,64	2	Đạt
7		Xóm Đoàn Kết	96,5	72,73	23,86	79	34,12	3	Đạt
8		Xóm Nà Bản	92,8	44,29	48,57	60	28,5	2	Đạt
9		Xóm Tát Sâm	88,1	44,07	44,07	100	31,7	2	Đạt
10		Xóm Nà Vài	94,2	69,23	25,00	45,45	0	2	Đạt
11		Xóm Hoài Khao	94,2	65,71	10	58,9	8,57	2	Đạt
12		Xóm Quang Thượng	85,3	67,42	16,0	100	10,11	2	Đạt
13		Xóm Nà Lềng	89	63,01	19,0	100	10,5	2	Đạt
14		Xóm Quang Trung	82,14	61,90	17,0	100	12,1	2	Đạt
15		Xóm Quang Bình	71	44,93	26,08	100	25,81	2	Đạt
16		Xóm Hồng Quang	62,71	45,76	10	19,67	17,54	3	Đạt
XI	Xã Hạ Lang								

							0	2	Đạt
2		Dan Nhung	50,10	57,20	21,00	50	12,5	3	Đạt
3		Thôm Quynh	55,92	34,41	21,51	38,3	3,3	2	Đạt
4		Cốc Nhan	54,9	35,29	19,61	56	0	2	Đạt
5		Đông Cầu	71,93	38,6	33,33	45	0	2	Đạt
6		Bản Khu	56,34	35,21	21,13	45	2,8	2	Đạt
7		Phía Đán	62,5	37,5	25	36	12,5	3	Đạt
8		Pồ Măn	51,22	31,71	19,51	56	0	2	Đạt
9		Tổng Nưa	45	27,5	17,5	55	5	2	Đạt
10		Huyền Du	43,53	23,53	20	54	0	2	Đạt
11		Đoông Hoan	43,4	13,21	30,19	58	3,2	2	Đạt
12		Đoông Deng	19,734	5,26	14,474	57	0	2	Đạt
13		Thanh Hạ	20,59	2,03	18,56	55	0	2	Đạt
14		Nà Ến	28,2	7,69	20,51	59,4	6,1	2	Đạt
15		Sộc Quân	60	21,67	38,33	58	11,2	3	Đạt
16		Kéo Sy	48,94	10,64	38,3	55	12,8	3	Đạt
17		Đông Mu	0,92	0	0,92	53	11,6	2	Đạt
18		Lũng Đôn	86,89	52,46	34,43	52	0	2	Đạt
19		Ngườm Khang	40	13,33	26,67	55	5,2	2	Đạt
20		Đoông Hủ	40	14,29	25,71	51,4	7,7	2	Đạt
21		Nà Đẳng - Tính	41,81	35,14	6,67	42	15,2	3	Đạt
22		Bản Ngay	48,53	41,18	7,35	43	13,5	3	Đạt
23		Nà Kéo	38,89	33,33	5,56	44	12,2	3	Đạt
24		Bản Khau	47,75	36,04	11,71	46	17,5	3	Đạt
25		Đồng Nhất	53,57	46,43	7,14	41`	17,2	3	Đạt
26		Hợp Nhất	36,23	30,43	5,8	43	0	2	Đạt
27		Bản Đâu	50	41,67	8,33	44	12,8	3	Đạt
28		Pác Khao	48,65	40,54	8,11	47	11,1	3	Đạt
29		Cốc Khọt	43,47	30,43	13,04	42	14,8	3	Đạt
30		Nà Hoạch	52,94	44,12	8,82	35	10,3	3	Đạt
31		Pác Lung	63,33	53,33	10	48	15,6	3	Đạt
32		Kênh Nghiêu	50	45,24	4,76	58,82	10,6	3	Đạt
33		Bản Lạn - Nà Lụng	58,14	46,51	11,63	53	11,6	3	Đạt
34		Đoàn Kết	56,53	47,83	8,7	45,83	8,7	2	Đạt
XII	Xã Kim Đồng								
1		Lũng Đâu	48,15	25,93	22,22	25	26	3	Đạt
2		Lũng Noọc	48,49	22,73	25,76	40	8	2	Đạt
3		Nà Luông	68,25	28,57	39,68	30	19	3	Đạt
4		Khuổi Kẹn	90,48	71,43	19,05	20	82	3	Đạt
5		Phiêng Un	93,34	66,67	26,67	15	0	2	Đạt
6		Têm Tăng	76,47	49,02	27,45	50	61	3	Đạt
7		Pác Hân	95	70,00	25,00	30	15	3	Đạt
8		Nà Vai	58,04	40,80	17,24	40	31	3	Đạt

							13	3	Đạt
10		Trạm Trại	57,75	70,00	15,01	30	25	3	Đạt
11		Nằm Nà	46,8	37,23	9,57	30	33	3	Đạt
12		Bản Sộc	46,59	31,82	14,77	30	23	3	Đạt
13		Chu Lăng Bó Chàm	68,07	42,02	26,05	30	9	2	Đạt
14		Sông Bằng	55,44	7,92	47,52	40	7	2	Đạt
15		Nà Tổng	43,59	19,23	24,36	30	5	2	Đạt
16		Khuổi Linh	82,5	24,17	58,33	25	43	3	Đạt
XIII	Xã Độc Lập								
1		Xóm Xuân Yên B	67,33	31,68	35,64	36,73	18,63	3/3	Đạt
2		Xóm Hồng Đoàn	20,00	5,71	14,29	53,92	11,59	3/3	Đạt
3		Xóm Nà Hoàng	24,64	4,35	20,29	44,44	11,27	3/3	Đạt
4		Xóm Nà Pheo	27,42	4,84	22,58	55,00	12,8	3/3	Đạt
5		Xóm Nà Phường	20,16	3,10	17,05	10,68	13,28	3/3	Đạt
6		Xóm Đoòng Pán 2	34,57	7,41	27,16	27,54	12,35	3/3	Đạt
7		Xóm Đoòng Pán 1	21,62	8,11	13,51	56,00	10,81	3/3	Đạt
8		Xóm Đồng Khuôn 1	30,77	-	30,77	59,41	11,69	3/3	Đạt
9		Xóm Đồng Khuôn 2	20,20	3,03	17,17	53,33	16,16	3/3	Đạt
10		Xóm Nà Lềng	23,85	11,54	12,31	42,86	16,15	3/3	Đạt
11		Xóm Nà Cha	44,03	5,22	38,81	20,00	20,90	3/3	Đạt
12		Xóm Tân Thượng	41,94	7,53	34,41	58,88	11,96	3/3	Đạt
13		Xóm Bản Làng	36,00	25,33	10,67	58,70	12,33	3/3	Đạt
14		Xóm Nà Cườm	11,90	3,57	8,33	59,34	19,05	2/3	Đạt
15		Xóm Đầu Cầu 2	31,51	8,22	23,29	56,04	12,68	3/3	Đạt
16		Xóm Đầu Cầu 1	30,63	7,21	23,42	26,67	16,67	3/3	Đạt
17		Xóm Hòa Bình	63,89	16,67	47,22	35,19	17,81	3/3	Đạt
18		Xóm Đồng Tâm	50,77	10,77	40,00	49,30	15,94	3/3	Đạt
19		Xóm Nà Tầu	84,31	19,61	64,71	52,38	13,73	3/3	Đạt
20		Xóm Kim Bằng	52,34	15,89	36,45	38,89	12,73	3/3	Đạt
21		Xóm Háng Châu Bản Vươn	56,60	12,26	44,34	20,00	12,04	3/3	Đạt
22		Xóm Xuân Yên A	62,07	20,69	41,38	56,67	13,56	3/3	Đạt
XIV	Xã Phan Thanh								
1		Bản Chang	84	63%	21%	80%	0	1	không đạt
2		Kéo Có	88	62%	26%	70%	11%	2	Đạt
3		Cốc Mía	97	64%	33%	60%	10%	1	không đạt
4		Cốc Mòn	99	75%	24%	20%	100%	2	Đạt
5		Phiêng Pha	81	57%	24%	70%	0	2	Đạt
6		Lũng Páp	101	66%	35%	50%	10%	2	Đạt
7		Khuổi Hẫu	100	90%	10%	30%	23%	3	Đạt
8		Nà Ngù	95	65%	30%	40%	10%	2	Đạt
9		Cốc Cai	99	72%	27%	20%	50%	3	Đạt
10		Bình Đường	52	50%	2%	70%	0	1	không đạt
11		Phúng Liáng	72	64%	8%	70%	0	1	không đạt

STT	Xã	Thị trấn	Số hộ	Số hộ đạt	Tỷ lệ đạt	Số hộ đạt	7%	Số hộ đạt	Đạt
							20%		
13		Thị trấn Lưu	97	79%	16%	50%	20%	1	không đạt
14		Pác Cai	95	79%	16%	50%	20%	3	Đạt
15		Bản Chiêu	97	75%	22%	50%	10%	2	Đạt
16		Nà Mùng	97	75%	22%	50%	10%	2	Đạt
17		Lũng Cam	87	68%	19%	50%	10%	2	Đạt
XV	Xã Phục Hoà								
1		Xóm Bản Chu	12,18	5,22	6,96	90	0	0	không đạt
2		Xóm Bản Mới	31,95	5,56	26,39	55	0	2	đạt
3		Xóm Đà Sơn	18,03	3,28	14,75	70	0	1	không đạt
4		Xóm Bó Luông	9,38	4,69	4,69	80	0	0	không đạt
5		Xóm Biên Hòa	51,7	15	36,7	53	0	2	Đạt
6		Xóm Lũng Om	23	3,8	19,2	55	0	2	Đạt
7		Xóm Nam Hà	32,9	5,3	27,6	60	0	1	không đạt
8		Xóm Bó Tềng	45,6	9,7	35,9	52	8%	2	Đạt
9		Xóm Cốc Chang	42,88	4,08	38,8	58	0	2	Đạt
10		Xóm Đại Tiến	37,84	8,11	29,73	90	0	1	Không đạt
11		Xóm Kim Chung	32,79	6,56	26,23	53	0	2	Đạt
12		Tổ Dân phố 1	6,59	2,4	4,19	60	0	0	Không đạt
13		Tổ Dân phố 2	4,67	2,8	1,87	60	0	0	Không đạt
14		Tổ Dân phố 3	4,1	2,05	2,05	93	0	0	Không đạt
15		Tổ Dân phố 4	4,07	2,44	1,63	100	0	0	Không đạt
16		Tổ Dân phố 5	6,57	2,92	3,65	90	0	0	không đạt
17		Tổ Dân phố 6	3,33	1,33	2	100	0	0	không đạt
18		Tổ Dân phố 7	2,68	0,89	1,79	100	0	0	không đạt
19		Tổ Dân phố 8	6,43	3,57	2,86	70	0	0	Không đạt
20		Tổ Dân phố 9	11	4	7	80	0	0	Không đạt
21		Tổ Dân phố 10	13,33	3,33	10	55	0	1	Không đạt
22		Xóm Bản Sầm	34,43	9,84	24,59	57	0	2	Đạt
23		Xóm Bản Chang	25,8	6,45	19,35	59	0	2	Đạt
24		Xóm Nà Dạ	40	6,67	33,33	54	0	2	Đạt
25		Xóm Lũng Cọ	40	5	35	53	0	2	Đạt
26		Tổ Dân Phố Tân Thịnh	2,24	1,79	0,45	90	0	0	Không đạt
27		Tổ Dân Phố Hưng Long	3,23	3,23	0	90	0	0	Không đạt
28		Tổ Dân Phố Phía Khoang	7,76	3,88	3,88	90	0	0	Không đạt
29		Tổ Dân Phố Đoàn Kết	6,87	0	6,87	80	0	0	Không đạt
30		Tổ Dân Phố Bó Pu	6,4	3,2	3,2	60	0	0	Không đạt
31		Tổ Dân Phố Pác Phéc	2,28	0,88	1,4	70	0	0	Không đạt
32		Xóm Hợp Nhất	38,64	6,82	31,82	56	0	2	Đạt
33		Xóm Tục Mỹ	15,15	6,82	8,33	70	0	0	Không đạt
34		Xóm Bó Phường	37,33	16	21,33	55	0	2	Đạt
35		Xóm Nà Thăm	19,67	4,92	14,75	70	0	0	Không đạt
36		Xóm Nà Chảo	16,86	3,61	13,25	80	0	0	Không đạt

							0	2	Đạt
38		Xóm Nà Quang	20,75	1,75	12,5	58	0	2	Đạt
39		Xóm Nà Lếch	26,46	8,82	17,64	57	0	2	Đạt
40		Xóm Nà Riêng	19,66	4,91	14,75	56	0	2	Đạt
XVI	Xã Quang Long								
1		Bó Chia	60,5	37,3	23,2	55		2	Đạt
2		Lũng Luông	72,8	45,8	27	55		2	Đạt
3		Lũng Cuồn	76,7	51,7	25	50		2	Đạt
4		Nậm Tát	72,4	45,4	27	50		2	Đạt
5		Khéo Mèo	70,6	43,6	27	50		2	Đạt
6		Xa Lê	84	42	42	50		2	Đạt
7		Kỷ Lạc	39,6	23	16,6	50		2	Đạt
8		Kiêng Phặc	83	72	11	50	Chưa có điện	3	Đạt
9		Coóng Hoài	67,5	36	31,5	50		2	Đạt
10		Nà Ran	62,8	32,8	30	50		2	Đạt
11		Nà Sao	79,2	44,5	34,7	50	01 chòm xóm chưa có điện	2	Đạt
12		Đoàn Kết	75	45	30	50	01 chòm xóm chưa có điện	2	Đạt
13		Hùng Bình	59,4	39,6	19,8	50		2	Đạt
14		Bản Phạn	68,3	36,8	31,5	50		2	Đạt
15		Bản Bắng	71,7	53	18,7	50		2	Đạt
16		Bản Xà	58,8	45,7	13,1	50	01 chòm xóm chưa có điện	2	Đạt
17		Thái Thông	83	59,3	23,7	50		2	Đạt
18		Hùng Cầu	59,9	51,2	8,7	50	01 chòm xóm chưa có điện	2	Đạt
XVII	Xã Hà Quảng								
1		Kéo Nậm	66,66	52,17	14,49	57,3%	8,5	2	đạt
2		Lũng Hoài	49,15	32,20	16,95	50,0%	1,7	2	đạt
3		Răng Khoen	64,18	47,76	16,42	48,8%	1,49	2	đạt
4		Thành Công	61,80	42,70	19,10	59,2%	3,37	2	đạt
5		Lũng Pheo	58,93	39,29	19,64	53,2%	1,78	2	đạt
6		Cả Poóc	64,61	47,69	16,92	58,5%	1,5	2	đạt
7		Lũng Niêng	61,42	45,71	15,71	56,2%	14,5	3	đạt
8		Nà Rặc	6,98	4,65	2,33	85,2%	0	0	không đạt
9		Bản Chá	13,58	7,41	6,17	86,1%	0	0	không đạt
10		Nà Giáo	22,45	22,45	0,00	57,9%	10,2	3	đạt
11		Bản Bó	20,00	17,27	2,73	55,8%	4,8	2	đạt
12		Nà Giàng	6,09	3,48	2,61	90,0%	0	0	không đạt
13		Dộc Kít	11,59	11,59	0,00	59,4%	4,5	1	không đạt
14		Cốc Chủ	7,02	2,70	4,32	85,0%	0	0	không đạt
15		Luống Nọi	3,61	3,61	0,00	86,7%	0	0	không đạt
16		Đào Bắc	7,69	7,69	0,00	83,5%	0	0	không đạt
17		Bản Hà	7,64	3,82	3,82	82,9%	0	0	không đạt
18		Kéo Chang	12,05	12,05	0,00	83,5%	0	0	không đạt
19		Kẻ Hiệt	16,67	11,11	5,56	82,6%	0	1	không đạt

							0	0	không đạt
21		Lũng Đông	32,12	32,12	0,00	30,27%	5,7	2	đạt
22		Lũng Kính	31,49	25,93	5,56	57,3%	17,6	3	đạt
23		Lũng Ngần	56,31	56,31	0,00	49,5%	9,2	2	đạt
24		Lũng Quảng	33,33	31,03	2,30	43,8%	3,44	2	đạt
25		Lũng Râu	52,38	46,03	6,35	58,7%	12,7	3	đạt
26		Nậm Thuồm	35,82	31,34	4,48	59,3%	19,4	3	đạt
27		Pác Táng	51,35	50,00	1,35	50,9%	10,1	3	đạt
28		Sông Giang	50,70	43,66	7,04	51,3%	9,8	2	đạt
XVIII	Xã Tổng Cột								
1		Cột Nưa	19	21,35	12,36	46%	Dưới 10%	2	Đạt
2		Lũng Ái	43	72,88	0,00	46%	Dưới 10%	2	Đạt
3		Lũng Giông	18	30,51	0,00	46%	Dưới 10%	2	Đạt
4		Lũng Túm	16	27,59	10,34	46%	Dưới 10%	2	Đạt
5		Kéo Sỷ	34	34,00	7,00	46%	Dưới 10%	2	Đạt
6		Ngừm Luông	23	38,33	1,67	46%	Dưới 10%	2	Đạt
7		Cột Phổ	15	10,34	15,17	46%	Dưới 10%	2	Đạt
8		Làng Lý	23	57,5	7,5	46%	Dưới 10%	2	Đạt
9		Lũng Chuổng	28	39,44	4,23	46%	Dưới 10%	2	Đạt
10		Cả Tiếng	6	14,29	23,81	46%	Dưới 10%	2	Đạt
11		Pác Hoan	27	42,86	15,87	46%	Dưới 10%	2	Đạt
12		Ngừm Vải	24	66,67	5,56	46%	Dưới 10%	2	Đạt
13		Nhi Tảo	5	25,00	5,00	46%	Dưới 10%	2	Đạt
14		Rủ Rả	11	68,75	0,00	30%	Dưới 10%	2	Đạt
15		Lũng Rại	20	41,67	14,58	46%	Dưới 10%	2	Đạt
16		Lũng Rỳ	24	37,5	4,69	46%	Dưới 10%	2	Đạt
17		Lũng Mảo	7	21,88	9,38	46%	Dưới 10%	2	Đạt
18		Nhi Đú	29	40,28	2,78	46%	Dưới 10%	2	Đạt
19		Lũng Râu	24	41,38	0,00	46%	Dưới 10%	2	Đạt
20		Cha Vạc	30	39,47	5,26	46%	Dưới 10%	2	Đạt
21		Nậm Đin	12	29,27	2,44	46%	Dưới 10%	2	Đạt
22		Đông Có	26	50,98	1,96	46%	Dưới 10%	2	Đạt
23		Chông Mạ	36	49,32	5,48	46%	Dưới 10%	2	Đạt
24		Lũng Pán	31	47,69	0,00	46%	Dưới 10%	2	Đạt
25		Tả Piầu	32	54,24	0,00	46%	Dưới 10%	2	Đạt
26		Nậm Niệc	10	45,45	0,00	46%	Dưới 10%	2	Đạt
XIX	Xã Cô Ba								
1		Xóm Phiêng Sáng	40,97	27,86	13,11	0	47,55		Đạt
2		Xóm Lũng Vây	63,05	44,14	18,91	0	79,28		Đạt
3		Xóm Nà Bốp	61,89	38,09	23,80	0	63,49		Đạt
4		Xóm Nà Đôm	61,62	43,02	18,60	0	54,65		Đạt
5		Xóm Nà Tao	56,15	39,72	16,43	0	71,23		Đạt
6		Xóm Khuổi Giào	42,2	40,7	1,5	0	Chưa có điện		Đạt

			59,1					Đạt	
8		Xóm Nà Lung	62,72	71	21,72	0	62,5	Đạt	
9		Xóm Nà Rào	62,00	44,00	18,00	0	44	Đạt	
10		Xóm Phiêng Mòn	48,11	40,51	7,60	0	8,86	Không đạt	
11		Xóm Bản Chang	64,70	63,23	1,47	0	Chưa có điện	Đạt	
12		Xóm Bó Vài	29,82	24,56	5,26	0	6,42	Không đạt	
13		Xóm Cốc Thóc	61,28	54,83	6,45	0	Chưa có điện	Đạt	
14		Xóm Khuổi Chủ	62,82	56,41	6,41	0	0	Không đạt	
15		Xóm Lũng Nà	71,42	67,03	4,39	0	Chưa có điện	Đạt	
16		Xóm Nà Dạn	59,20	55,26	3,94	0	43	Đạt	
17		Xóm Nà Đứa	23,25	23,23	0,02	0	42,4	Đạt	
18		Xóm Nà Ngâm A	21,56	21,56	0	0	Chưa có điện	Đạt	
19		Xóm Nà Quảng	51,71	32,75	18,96	0	36,2	Đạt	
20		Xóm Nà Rạ	78,83	73,07	5,76	0	Chưa có điện	Đạt	
21		Xóm Nà Tông	17,44	15,11	2,33	0	1,2	Không đạt	
22		Xóm Nà Viêng	47,88	47,88	0	0	8,3	Không đạt	
23		Xóm Pác Riệu	13,24	10,84	2,40	0	2,4	Không đạt	
XX	Xã Nam Quang								
1		Bản Bung	20	2,5	17,5	0	100% được sử dụng điện lưới quốc gia	2	Đạt
2		Bản Cao	82,86	18,57	64,29	0	24,3% chưa đăng ký sử dụng điện	3	Đạt
3		Nà Nhuộm	88,57	11,43	77,14	0	xóm chưa có điện lưới quốc gia	3	Đạt
4		Nà Mon	78,06	23,87	54,19	0	59,3% chưa đăng ký sử dụng điện	3	Đạt
5		Phia Cò	93,43	53,33	40,1	0	88,7% chưa đăng ký sử dụng điện	3	Đạt
6		Phia Liêng	100	16,22	83,78	0	xóm chưa có điện lưới quốc gia	3	Đạt
7		Khẩu Cắm	83,1	12,68	70,42	0	54,9% chưa đăng ký sử dụng điện	3	Đạt
8		Phia Cọ	61,63	25,58	36,05	0	13,95%	3	Đạt
9		Nậm Đang	42,19	21,88	20,31	0	xóm chưa có điện lưới quốc gia	3	Đạt
10		Đoàn Kết	87,01	28,57	58,44	0	74,01% chưa đăng ký sử dụng điện	3	Đạt
11		Đon Sài	38,24	8,24	30	0	1,8% chưa đăng ký sử dụng điện	2	Đạt
12		Khâu Cà	84,13	52,38	31,75	0	61,5 chưa đăng ký sử dụng điện	3	Đạt
13		Tổng Phườn	9,68	1,08	8,60	0	100% được sử dụng điện lưới quốc gia	2	Đạt

							% được sử dụng điện lưới quốc gia	2	Đạt
15		Nà Pù	66,96	41,96	25,00	0	19,5% chưa đăng ký sử dụng điện	3	Đạt
16		Nà Hếng	90,25	42,65	47,60	0	36,6 chưa đăng ký sử dụng điện	3	Đạt
17		Khuổi Hấu	83,93	39,29	44,64	0	98,2% chưa đăng ký sử dụng điện	3	Đạt
18		Nặm Ròm	89,9	33,33	56,57	0	xóm chưa có điện lưới quốc gia	3	Đạt
19		Pác Ròm	63,1	44,05	19,05	0	25% chưa đăng ký sử dụng điện	3	Đạt
20		Khuổi Qua	96,15	40,38	55,77	0	3,92% chưa đăng ký sử dụng điện	2	Đạt
21		Nà Đẳng	74,55	40	34,55	0	5,4% chưa đăng ký sử dụng điện	2	Đạt
XXI	Xã Hạnh Phúc								
1		Hồng Định I	59,32	11,8	47,52	43,7	0	2	Đạt
2		Hồng Định II	70,64	16,3	54,34	45,8	0	2	Đạt
3		Hồng Định III	63,77	15,2	48,57	33,2	0	2	Đạt
4		Hồng Định IV	68,58	15,2	53,38	11,7	0	2	Đạt
5		Hồng Định V	59,92	12,1	47,82	33,5	0	2	Đạt
6		Hồng Định VI	50,94	0,07	50,87	43,3	0	2	Đạt
7		Lũng Luông	55,98	10,3	45,68	42,1	0	2	Đạt
8		Bình Linh	68,06	11,1	56,96	34,2	0	2	Đạt
9		Thôm Đán	0,72	0,16	0,56	16	0	2	Đạt
10		Bản Hoán	53,02	10,6	42,42	34,6	0	2	Đạt
11		Bản tin - Lũng Tao	66,58	15,3	51,28	44,2	0	2	Đạt
12		Bó Huy	60,16	19,2	40,96	44,7	0	2	Đạt
13		Nà Bó	63,26	16,6	46,66	0,53	0	2	Đạt
14		Bản Khau	46,38	10,3	36,08	22,3	0	2	Đạt
15		Nà Luông	0,52	0,09	0,43	45,3	0	2	Đạt
16		Trị Phương	43,81	8,57	35,24	48,24	0	2	Đạt
17		Cốc Bó	52,32	9,3	43,02	41,28	0	2	Đạt
18		Thông Thá	54,65	9,3	45,35	39,91	0	2	Đạt
19		Lũng Muông	66,31	9,47	56,84	48,21	0	2	Đạt
20		Chính Mông	26,34	18,6	76,74	18,3	0	2	Đạt
21		Ngọc Nam	54,67	8	46,67	36,98	0	2	Đạt
22		Tam Hợp	64,85	10,16	54,69	40,44	0	2	Đạt
23		Phía Đông - Nà Du	47,9	6,72	41,18	44,59	0	2	Đạt
24		Ngọc Sơn	65,51	10,34	55,17	44	0	2	Đạt
25		Ngọc Chung	39,54	8,14	31,4	57,15	0	2	Đạt
26		Tầu Thoong	49,39	7,41	41,98	38,33	0	2	Đạt

							0	2	Đạt
28		Thái Cường	21,5	15,07	18,20	18,05	0	2	Đạt
29		Cạm Thành	28,26	10,87	17,39	23,6	0	2	Đạt
30		Đồng Muông	51,22	9,76	41,46	34,2	0	2	Đạt
31		Đoài Khôn	52,17	10,87	41,3	44,3	0	2	Đạt
32		Lũng Vài	50	11,54	38,46	45,23	0	2	Đạt
33		Pác Tàn	43,13	9,8	33,33	34,7	0	2	Đạt
34		Hoàng Diệu	57,15	11,61	45,54	33,8	0	2	Đạt
35		Cô Rào	50,56	10,11	40,45	32,4	0	2	Đạt
36		Bản Chang	50,98	10,78	40,2	47,33	0	2	Đạt
37		Phủ Nặm	13,54	9,9	35,64	32,2	0	2	Đạt
38		Gia Tự	51,26	10,08	41,18	52,89	0	2	Đạt
39		Khâm Thành	34,29	11,43	22,86	22,6	0	2	Đạt
40		Lũng Rì	42,74	8,86	34,18	33,7	0	2	Đạt
41		Lạn Trên	39,59	10,42	29,17	46,5	0	2	Đạt
42		Lạn Dưới	38,89	11,11	27,78	45,71	0	2	Đạt
XXII	Xã Vinh Quý								
1		Ấu Kít	86,67	53,3	33,33	51,28	86,66	3	Đạt
2		Quốc Phong	70,42	45,1	25,35	66,38	88,7	2	Đạt
3		Túng Kít	78,38	54,1	24,32	84,5	70,27	2	Đạt
4		Bản Đông	43,75	33,8	10,00	100	88,8	2	Đạt
5		Gia Lường	64,10	48,7	15,38	96,96	87,5	2	Đạt
6		Mò Nhân	72,97	54,1	18,92	58,82	89,4	3	Đạt
7		Nam Lý	45,63	32,0	13,59	83,33	89,1	2	Đạt
8		Bản Chao	80,00	40,0	40,00	100	89,74	2	Đạt
9		Tha Hoài	50,00	37,1	12,90	73,91	89,23	2	Đạt
10		Răng Xe	44,05	31,0	13,10	100	89,775	2	Đạt
11		Sộc Áng	74,29	42,9	31,43	100	88,57	2	Đạt
12		Sộc Phường	67,24	41,4	25,86	100	89,83	2	Đạt
13		Khọn Quang	96,97	66,7	30,30	100	75,75	2	Đạt
14		Bắc Vọng	72,50	56,3	16,25	23,8	88,75	3	Đạt
15		Khum Đin	62,03	54,4	7,59	84,11	89,87	2	Đạt
16		Nhượng Hoan	32,73	23,6	9,09	100	88,88	2	Đạt
17		Lân Lừa	70,49	52,5	18,03	40	88,52	3	Đạt
18		Đông Nam	36,36	35,2	1,14	71,42	89,77	2	Đạt
19		Bản sao	43,18	40,9	2,27	75	88,63	2	Đạt
20		Bản Nhôn	26,79	16,1	10,71	100	88,88	2	Đạt
21		Bản Nưa	30,61	16,3	14,29	100	88	2	Đạt
22		Bản Nha	32,35	16,2	16,18	100	89,61	2	Đạt
23		Bản Rạc - Nà Thúng	35,00	15,0	20,00	100	88,88	2	Đạt
24		Bản Luông	57,58	15,2	42,42	70,96	88,88	2	Đạt
25		Bản Khúa	38,98	15,3	23,73	100	89,55	2	Đạt

STT	Xã	Điểm	75,00	12,5	33,33	100	89,65	2	Đạt
							88	2	Đạt
XXIII	Xã Nguyên Bình								
1		Xóm 1	5,69	2,44	3,25	100	0	0	Không đạt
2		Xóm 2	1,63	1,63	0	100	0	0	Không đạt
3		Xóm 3	6,87	1,35	5,34	100	0	0	Không đạt
4		Xóm 4	19,64	5,36	14,29	100	0	1	Không đạt
5		Nà Gọn	31,72	25,52	6,21	100	2	1	Không đạt
6		Xóm Pác Mãn	46,90	36,28	10,62	100	0	1	Không đạt
7		Xóm Cốc Bó	70,12	53,25	16,88	100	9	2	đạt
8		Xóm Bản Luộc	45,31	20,31	25	100	5	1	Không đạt
9		Xóm Lũng Kềng	68,31	47,52	20,79	100	42	2	đạt
10		Xóm Lũng Rào	41,93	20,97	20,97	100	45	2	đạt
11		Xóm Lũng Quang	78,37	48,65	29,73	100	9	2	đạt
12		Xóm Lũng Chang	42,66	20,00	22,67	100	37	2	đạt
13		Xóm Lũng Ấn	55,71	25,71	30,00	100	36	2	đạt
14		Xóm Nà Roòng	48,52	20,59	27,94	100	47	2	đạt
15		Xóm Đoàn Kết	5,79	2,90	2,90	100	1	1	Không đạt
16		Nà Khoang	16,36	0	16,36	100	5	1	Không đạt
17		Xóm Đồng Tâm	54,41	38,24	16,18	100	37	2	đạt
18		Xóm Tân Thịnh	42,25	21,13	21,13	100	9	2	đạt
19		Xóm Vũ Ngược	19,69	9,09	10,61	100	5	1	Không đạt
20		Xóm Tà Sa	30,43	10,14	20,29	100	13	2	đạt
21		Xóm Phía Bó	53,48	10,47	43,02	94,18	10	2	đạt
22		Xóm Nặm Bioóc	46,15	7,69	38,46	60,70	28	2	đạt
23		Xóm Bản Nùng	10,09	3,67	6,42	100	2	1	Không đạt
24		Xóm Tổng Ngà	79,59	42,86	36,73	49,20	19	2	đạt
25		Xóm Lũng Nội	88,09	38,10	50,00	82,94	36	2	đạt
XXIV	Xã Tĩnh Túc								
1		Lũng Luông	84,00	36,00	48,00	32,2	23,20	3/3	Đạt
2		Lũng Nội	88,57	52,86	35,71	59	14,29	3/3	Đạt
3		Xí Thầu	90,28	52,78	37,50	58	65,27	3/3	Đạt
4		Lũng Tỳ	98,86	64,77	34,09	59	25	3/3	Đạt
5		Lũng Khoen	97,10	63,77	33,33	30	17,39	3/3	Đạt
6		Lê Lợi	83,87	51,61	32,26	58	40,32	3/3	Đạt
7		Bình An	94,34	64,15	30,19	59	37,73	3/3	Đạt
8		Minh Khai	96,49	54,39	42,11	59	21,05	3/3	Đạt
9		Nặm Răng	100	88,64	11,36	59	18,18	3/3	Đạt
10		Nặm Sâu	100	92,59	7,41	59	40,74	3/3	Đạt
11		Thôm Phiêng	96,43	89,29	7,14	59	23,21	3/3	Đạt
12		Hồng Hữu	34,83	12,44	22,39	100	11,44	2/3	Đạt
13		Hồng Trung	31,71	14,63	17,07	100	11,59	2/3	Đạt
14		Hồng Hà	50,62	27,78	22,84	100	11,11	2/3	Đạt

							11,19	2/3	Đạt
XXV	Xã Cốc Pàng								
1		Xóm Cốc Pục	33,4	16,7	16,7	50	trên 10% chưa có điện	2	Đạt
2		Xóm Kha Rào	24,7	10,4	14,3	42,11	trên 10% chưa có điện	2	Đạt
3		Xóm Bản Phưởng	50,9	14,5	36,4	50	trên 10% chưa có điện	3	Đạt
4		Xóm Bản Diêm	57,8	42,2	15,6	55,6	trên 10% chưa có điện	3	Đạt
5		Xóm Lũng Rỳ	99,8	53,3	46,5	33,33	chưa có điện	3	Đạt
6		Xóm Lũng Piao	100,0	63,3	36,7	23,08	chưa có điện	3	Đạt
7		Xóm Mác Nặng	100,0	87,0	13	0	chưa có điện	3	Đạt
8		Xóm Pác Kéo	100,0	100,0	0	0	chưa có điện	3	Đạt
9		Xóm Lũng Châm	97,2	94,3	2,9	0	chưa có điện	3	Đạt
10		Xóm Hồ Lù	100,0	97,0	3	0	chưa có điện	3	Đạt
11		Xóm Lũng Quây	96,1	92,3	3,8	0	chưa có điện	3	Đạt
12		Xóm Cà Lò	100,0	97,1	2,9	0	Chưa có điện	3	Đạt
13		Xóm Nà Luông	55,1	20,5	34,6	29,41	trên 10% chưa có điện	3	Đạt
14		Xóm Phiêng Dịt	68,1	64,8	3,3	2,88	trên 10% chưa có điện	3	Đạt
15		Xóm Thôm Quan	30,6	25,3	5,3	6,17	trên 10% chưa có điện	2	Đạt
16		Xóm Thắm Thon A	32,9	32,9	0	15,87	trên 10% chưa có điện	2	Đạt
17		Xóm Thắm Thon B	91,3	58,8	32,5	17,86	trên 10% chưa có điện	2	Đạt
18		Xóm Cốc Lại	45,3	18,6	26,7	7,5	trên 10% chưa có điện	2	Đạt
19		Xóm Phần Quang	62,5	52,8	9,7	8,33	trên 10% chưa có điện	2	Đạt
20		Xóm Lũng Vai	100,0	91,8	8,2	11,76	trên 10% chưa có điện	2	Đạt
XXVI	Xã Cốc Pàng								
1		Lũng Mản	100%	100%	0%	40%	11%	3	Đạt
2		Chè Lý A	90%	73%	17%	45%	11%	3	Đạt
3		Dinh Phà	94%	66%	28%	40%	11%	3	Đạt
4		Chè Lý B	93%	73%	20%	40%	11%	3	Đạt
5		Nà Hu	60%	24%	35%	40%	11%	3	Đạt
6		Hát Han	71%	62%	9%	40%	11%	3	Đạt
7		Nà Sa	33%	9%	25%	45%	11%	3	Đạt
8		Cốc Phung	22%	9%	13%	50%	11%	3	Đạt
9		Khuổi Sang	92%	65%	27%	30%	Chưa có điện	3	Đạt
10		Cà Đông	93%	74%	20%	48%	11%	3	Đạt
11		Nà Sích	32%	12%	20%	30%	11%	3	Đạt
12		Cốc Lý	64%	40%	24%	40%	11%	3	Đạt
13		Cà Pén B	91%	70%	21%	40%	11%	3	Đạt
14		Cà Pén A	89%	73%	16%	47%	11%	3	Đạt
15		Cà Mềng	93%	69%	24%	30%	11%	3	Đạt
16		Nà Và	83%	53%	30%	0%	11%	3	Đạt
17		Cốc Pàng	30%	30,00%	0,00%	50%	11%	3	Đạt
18		Cốc Sâu	61,00	40,91%	19,70%	25%	11%	3	Đạt
19		Cốc Mòn	29,00	18,97%	10,34%	25%	11%	3	Đạt
20		Khuổi Sá	28%	22,00%	6,00%	30%	11%	3	Đạt

							11%	3	Đạt
22		Nà Nọi	71,00	71,00%	0,00%	30%	11%	3	Đạt
23		Nà Nộc	21,00	16,83%	3,96%	30%	11%	3	Đạt
24		Nà Nhùng	48,00	17,28%	30,86%	30%	11%	3	Đạt
25		Nà Mía	30,00	10,45%	19,40%	30%	11%	3	Đạt
26		Nà Luông	16,00	14,86%	1,35%	30%	11%	3	Đạt
XXVII	Xã Xuân Trường								
1		Bản Chuông	5,8%	5,8%	5,8	0%	0%		Không đạt
2		Cao Bắc	58%	58%	18%	0%	28,35%		Đạt
3		Cáp Cán	41%	41%	14%	0%	36,40%		Đạt
4		Lũng Pèo	100%	100%		0%	100%		Đạt
5		Lũng Rạc	73%	73%	4%	0%	13,04%		Đạt
6		Mù Chàng	65%	65%	25%	0%	35%		Đạt
7		Nà Đoòng	2,8%	2,8%		16,90%	2,85%		Không đạt
8		Phia Phoong	85,2	85,2	15%	0%	25,92%		Đạt
9		Phìn Sảng	51,9%	51,9%	7%	0%	57%		Đạt
10		Tả Xáy	71,4%	71,40%	21%	0%	100%		Đạt
11		Thảm Tôm	66%	66%	26%	0%	66,03%		Đạt
12		Thiêng Lầu	0%	0%	0%	32%	0%		Không đạt
13		Thua Tổng	9,3%	9,3%	3%	82%	0%		Không đạt
14		Xà Phìn	73,1%	73,1%	24%	69,50%	67,10%		Đạt
15		Ca Dầm	56,7%	56,7%	8,90%	0%	52,20%		Đạt
16		Hoi Ngừa	40,3%	40,3%	2,80%	0%	23,07%		Đạt
17		Mỹ Lũng	90%	90%		58,30%	100%		Đạt
XXVIII	Xã Thông Nông								
1		Háng Thảng	0%	0%	0%	100		0	Không đạt
2		Bản Viêng	2,26	0	2,26	100		1	Không đạt
3		Đoàn Kết	2,03	0,68	1,35	50,0		1	Không đạt
4		Nà Răng	2,7	1,35	1,35	100,0		1	Không đạt
5		Cốc Ca	3,03	0	3,03	100,0		1	Không đạt
6		Hồng Việt	20,13	9,15	10,98	59,6		2	Đạt
7		Kim Đồng	26,16	14,95	11,21	57,1		2	Đạt
8		Nà Pịa	22,02	17,43	4,59	51,1		2	Đạt
9		Nà Việt	13,85	13,85	0	100,0		0	Không đạt
10		Làng Can	25,68	16,22	9,46	55,3		2	Đạt
11		Đồng Máy	15,71	7,14	8,57	58,2		1	Không đạt
12		Gạm Dầu	30,87	25,93	4,94	57,9		2	Đạt
13		Cốc Páng	88	64	24	76,7	Trên 10 %	2	đạt
14		Pác Thín	82,61	82,61	0	37,4		2	Đạt
15		Bắc Hưng Đạo	13,58	4,94	8,64	59,0		1	Không đạt
16		Đà Sa	6,58	3,95	2,63	50,0		1	Không đạt
17		Long Giang	7,03	1,56	5,47	44,4		1	Không đạt
18		Lũng Kinh	94,74	91,23	3,51	0,0		2	Đạt

20		Nà Lừa	68,22	51,7	10,02	55,5		2	Đạt
21		Nam Hưng Đạo	4,26	2,13	2,13	84,7		2	Đạt
22		Ngọc Sỹ	19,79	12,5	7,29	58,8		0	Không đạt
23		Pác Ngâm	77,5	72,5	5	59,5		2	Đạt
24		Phía Viêng	69,64	69,64	0	0,0		2	Đạt
25		Sơn Hà	59,5	46,28	13,22	58,2		2	Đạt
26		Nà Thôm	7,5	7,5	0	0,0		0	Không đạt
XXIX	Xã Bế Văn Đàn								
1		Nà Lò	30,80%	6,20%	24,60%	50	100	2	đạt
2		Bản Co	21,90%	6,30%	15,60%	50	100	2	đạt
3		Bắc Vọng	36,80%	9,20%	27,60%	50	100	2	đạt
4		Phía Chiêu	35,50%	22,20%	13,30%	51,61	100	2	đạt
5		Nà Sao	44,00%	22,00%	22,00%	48,78	100	2	đạt
6		Lũng Khún	41,50%	17,00%	24,50%	41,56	100	2	đạt
7		Bản Buồng	34,40%	10,30%	24,10%	58,33	100	2	đạt
8		Bắc Hồng I	43,60%	9,00%	34,60%	59,26	100	2	đạt
9		Bắc Hồng II	19,49%	13,00%	6,49%	49,23	100	2	đạt
10		Khuổi Rung	52,30%	18,20%	34,10%	42,86	97,73	2	đạt
11		Lũng Rý	75,00%	13,30%	61,70%	50	100	2	đạt
12		Lũng Sặng	61,60%	12,50%	49,10%	48,48	100	2	đạt
13		Lũng Hóoc	51,30%	12,80%	38,50%	53,13	100	2	đạt
14		Hợp Thành	60,30%	10,80%	49,50%	50	100	2	đạt
15		Lũng Phiệt	62,60%	11,90%	50,70%	50	100	2	đạt
16		Pác Nà	65,40%	19,20%	46,20%	50	100	2	đạt
17		Thành Lập	58,50%	10,80%	47,70%	58,33	100	2	đạt
18		Liên Hồng	32,30%	6,30%	26,00%	55,56	100	2	đạt
19		Nà Suối	43,40%	12,40%	31,00%	51,35	100	2	đạt
20		Nam Hồng	42,80%	19,00%	23,80%	57,78	100	2	đạt
21		Lăng Hoài I	31,90%	7,70%	24,20%	54,42	100	2	đạt
22		Lăng Hoài II	21,60%	12,10%	9,50%	57,14	100	2	đạt
23		Phố Cách Linh	23,20%	8,00%	15,20%	56	100	2	đạt
24		Đông Chiêu	19,80%	7,70%	12,10%	54,55	100	2	đạt
25		Bản Mển	20,10%	11,30%	8,80%	58,54	100	2	đạt
26		Trường An	39,00%	10,00%	29,00%	57,89	100	2	đạt
27		Bản Riêng	26,56%	12,50%	14,06%	46,64	100	2	đạt
28		Sa Xám	89,60%	37,90%	51,70%	48,78	100	2	đạt
29		Hát Pắt	100,00%	34,20%	65,80%	42,86	100	2	đạt
XXX	Xã Đình Phong								
1		Đà Bút- Nà Doan- Giốc Rùng	32,4	16,7	15,7	55,5	13,4	3	Đạt
2		Bãi Ban- Canh Cấp- Keo Viêng	29,6	12,9	16,7	56,2	13,5	3	Đạt
3		Nà Thông- Pác Đông	39,6	11,3	28,3	51,6	14,2	3	Đạt
4		Nà Hâu - Nà Chang	35,5	11,1	24,4	54,8	13,3	3	Đạt

							22,1	3	Đạt
6		Lũng Dương - Lũng Ný	33,1	22,2	31,3	26,3	23,6	3	Đạt
7		Lũng Lầu	68,9	41,4	27,5	34,6	15,4	3	Đạt
8		Ngườm Hoài	47,3	29	18,3	50,0	13,8	3	Đạt
9		Giộc Sâu	36,5	22,1	14,4	33,3	13,5	3	Đạt
10		Đồng Ôi	46,3	28,4	17,9	50,0	12,6	3	Đạt
11		Ta Nay	42,0	24	18	22,2	14,9	3	Đạt
12		Pác Phiao- Pác Thay- Đồng Dọa	41,7	25,3	16,4	38,4	14,5	3	Đạt
13		An Hỷ	37,1	25,9	11,2	30,7	13,8	3	Đạt
14		Pác Ngà- Bo Hay	15,7	7,4	8,3	55,5	12,5	2	Đạt
15		Đồng Sy- Nà Giào- Tự Bản	20,9	7,5	13,4	54,7	12,8	3	Đạt
16		Keo Giáo - Phía Siêm	31,1	13,2	17,9	56,5	11,3	3	Đạt
17		Khưa Hoi	26,0	15	11	54,6	12,8	3	Đạt
18		Phía Mạ	25,4	11,1	14,3	55,1	14,9	3	Đạt
19		Pồ Peo - Phía Muông	10,4	4,2	6,2	87,5	10,2	1	không đạt
20		Bản Miải	32,4	7,9	24,5	50,0	14,2	3	Đạt
21		Pác Gọn	30,7	20,5	10,2	33,3	13,5	3	Đạt
22		Nà Thoang	53,2	29	24,2	40,0	12,4	3	Đạt
23		Long Định	31,2	15,6	15,6	33,3	14,4	3	Đạt
24		Đồng Luông - Chi Choi	54,2	36,1	18,1	40,0	15,3	3	Đạt
25		Ta Nang - Giảng Gà	56,4	33,3	23,1	57,3	15,9	3	Đạt
26		Bản Chang - Bản Giang	35,5	19,4	16,1	33,3	14,1	3	Đạt
27		Bản Luông - Nà Sa	26,5	14,4	12,1	37,5	13,2	3	Đạt
28		Bo Nặm	19,6	9,8	9,8	56,4	13,7	3	Đạt
29		Giộc Giao	30,9	17,8	13,1	50,0	16,3	3	Đạt
XXXI	Xã Đoài Dương								
1		Đồng Tiến (TP)	38,32	21,5	16,8	40%		2/3	đạt
2		Ngường Đông	41,02	28,2	12,8	40%		2/3	đạt
3		Tân Lập	32,96	20,3	12,7	50%		2/3	đạt
4		Keo Hin	32,74	21,2	11,5	45%		2/3	đạt
5		Cầm Hạo	39,87	22,8	17,1	45%		2/3	đạt
6		Đồng Tâm	61,30	48,4	12,9	30%		2/3	đạt
7		Cốc Phay	57,73	38,5	19,2	20%		2/3	đạt
8		Quỳnh Quán	34,87	24,4	10,5	40%		2/3	đạt
9		Pác Loan	46,93	30,6	16,3	30%		2/3	đạt
10		Tân Trung	47,05	29,4	17,7	25%		2/3	đạt
11		Bản Gằn	36,84	19,3	17,5	40%		2/3	đạt
12		Bản Khuông-Cốc chia	56,58	31,6	25,0	40%		2/3	đạt
13		Cốc rầy-Nặm Dội	67,61	36,4	31,3	45%		2/3	đạt
14		Đồng Liên	45,49	33,0	12,5	35%		2/3	đạt
15		Xóm Phố Thông Huề	22,48	13,0	9,5	80%		1/3	không đạt
16		Nà ít-Nà Keo	67,82	23,4	44,4	40%		2/3	đạt
17		Vinh Quang	69,63	30,2	39,5	40%		2/3	đạt

19		Lung Lương-Lung Ry	88,58	58,5	58,1	58,78		2/3	đạt
20		Tập Nà	94,08	29,8	64,3	30%		2/3	đạt
21		Bản Lung	82,56	32,6	50,0	35%		2/3	đạt
22		Đồng Nhất	70,05	34,9	35,1	50%		2/3	đạt
23		Đồng Tiến (ĐĐ)	79,39	35,0	44,4	35%		2/3	đạt
24		Bản Coong	50,96	33,7	17,2	45%		2/3	đạt
25		Đồng Minh	88,09	32,5	55,6	35%		2/3	đạt
26		Bản Luông	36,43	25,2	11,3	40%		2/3	đạt
27		Đồng xâu-Phia mạ	37,73	23,6	14,2	30%		2/3	đạt
28		Pác Bó	42,86	26,5	16,3	35%		2/3	đạt
29		Bản Hâu	46,38	26,1	20,3	30%		2/3	đạt
30		Pác Lung	36,43	25,2	11,3	45%		2/3	đạt
31		Phò Đon	52,44	32,9	19,5	30%		2/3	đạt
32		Nà Chi	38,24	25,7	12,5	40%		2/3	đạt
33		Bo Lành	45,16	26,9	18,3	30%		2/3	đạt
XXXII	Xã Bạch Đằng								
1		Nà Vuông	15,91	2,27	13,64	32,00	77,27	2	Đạt
2		Bó My	4,55	4,55	-	58,82	37,88	2	Đạt
3		Nà Hoan	14,89	6,38	8,51	46,15	19,15	2	Đạt
4		Thìn Tăng	26,53	8,16	18,37	57,14	32,65	3	Đạt
5		Nà Phung	33,33	16,67	16,67	48,78	66,67	3	Đạt
6		Nà Niễn	30,3	12,12	18,18	31,25	33,33	3	Đạt
7		Khuổi Rỳ	21,31	6,56	14,75	78,96	22,95	2	Đạt
8		Khuổi Lầy	50	22,22	27,78	58,82	5,56	2	Đạt
9		Nà Roác 1	8,14	4,65	3,49	36,67	0,58	1	Không đạt
10		Nà Roác 2	11,11	8,64	2,47	46,15	13,58	2	Đạt
11		Bản Sắng	24,81	11,63	13,18	46,40	15,50	3	Đạt
12		Tài Hồ Sìn	19,38	10,85	8,53	90,29	10,85	2	Đạt
13		Bốc Thượng	22,83	10,87	11,96	46,88	22,83	3	Đạt
14		Sẻ Pán	68,49	42,47	26,03	52,63	28,77	3	Đạt
15		Khuổi Thín	71,15	50	21,15	14,95	50,00	3	Đạt
16		Khuổi Pát	89,04	58,9	30,14	59,74	43,84	3	Đạt
XXXIII	Xã Lý Quốc								
1		Trường Yên	51,2	36,5	14,6	30	0	2	đạt
2		Lũng Đa	45,7	26,1	19,6	22,2	0	2	đạt
3		Bản Thang	35,3	25,8	9,4	18	0	2	đạt
4		Bản Suối	61	44,4	16,6	55	0	2	đạt
5		Nà Quán	33	23,5	9,4	45	0	2	đạt
6		Nà Vị	43,1	36,8	6,3	50	0	2	đạt
7		Hợp Nhất	22,9	14,8	8,1	40	0	2	đạt
8		Bản Sao	16,6	8,3	8,3	40	0	2	đạt
9		Khưa Thoang	30,2	21	9,2	45	0	2	đạt

11		Lý Văn	31,0	10,5	15,7	50	0	1	không đạt
12		Băng Ca	15,3	11,5	3,8	25	0	2	đạt
13		Bang Dưới	20,7	5,6	15	37,5	0	2	đạt
14		Đồng Thuận	67,2	47,5	19,7	50	0	2	đạt
15		Đồng Tâm	61,7	38,2	23,5	30	0	2	đạt
16		Đồng Tiến	73,4	51,5	21,8	20	0	2	đạt
17		Đồng Biên	86,7	60,3	26,4	50	0	2	đạt
18		Bản Thuộc	56,2	37,5	18,7	30	0	2	đạt
XXXIV	Xã Ca Thành								
1		Xóm Lũng Súng	73,92	54,35	19,57	60%	80	2	Đạt
2		Xóm Tàn Pà	87,12	62,70	24,42	60%	90%	2	Đạt
3		Xóm Lũng Ót	88,37	72,09	16,28	60%	90%	2	Đạt
4		Xóm Nậm Dân	86,31	52,13	34,18	60%	90%	2	Đạt
5		Xóm Cao Lù	99,99	80,43	19,56	65%	90%	2	Đạt
6		Xóm Nộc Soa	91,00	37,07	53,93	60%	90%	2	Đạt
7		Xóm Lũng Lý	98,37	77,41	20,96	80%	90%	2	Đạt
8		Xóm Khuổi Mỵ	91,66	62,50	29,16	84%	90%	2	Đạt
9		Xóm Khuổi Ngọa	108,99	65,11	43,88	70%	90%	2	Đạt
10		Xóm Nậm Kim	99,99	69,51	30,48	90%	90%	2	Đạt
11		Xóm Nà Đoong	99,99	72,72	27,27	50%	90%	3	Đạt
12		Xóm Xà Pèng	89,22	58,46	30,76	70%	90%	2	Đạt
XXXV	Xã Quang Hán								
1		Xóm Nà Pò	16,00	4,00	12,00	50,27	12,00	2	Đạt
2		Xóm Pò Mán	20,40	10,20	10,20	55,55	13,46	3	Đạt
3		Xóm Vững Bền	6,17	2,47	3,70	55,00	11,25	2	Đạt
4		Xóm Bản Lòa	29,00	11,00	18,00	50,25	11,11	3	Đạt
5		Xóm Thín Phong	50,00	20,00	30,00	45,30	13,79	3	Đạt
6		Xóm Bản Niếng	15,73	6,74	8,99	55,95	11,23	2	Đạt
7		Xóm Pú Đô	93,76	78,13	15,63	51,30	18,57	3	Đạt
8		Xóm Vĩnh Khai	15,15	9,09	6,06	53,64	11,45	2	Đạt
9		Xóm Cô Muời	22,92	12,50	10,42	50,60	11,70	3	Đạt
10		Xóm Lũng Táo	50,00	23,33	26,67	50,48	13,33	3	Đạt
11		Xóm Bản Tám	39,73	13,58	26,15	55,40	12,30	3	Đạt
12		Xóm Cô Tó A	31,08	8,11	22,97	50,78	12,16	3	Đạt
13		Xóm Cô Tó B	36,66	14,44	22,22	52,36	12,22	3	Đạt
14		Xóm Ngọc Sơn	80,60	44,78	35,82	45,00	20,89	3	Đạt
15		Xóm Minh Khai	92,86	67,86	25,00	50,60	15,78	3	Đạt
16		Xóm Lưu Ngọc	83,64	21,82	61,82	45,44	15,78	3	Đạt
17		Xóm Ngọc Chung	81,82	30,91	50,91	43,24	14,81	3	Đạt
18		Xóm Lũng Nà	89,74	46,15	43,59	42,44	15,38	3	Đạt
19		Xóm Lũng Nậm	90,00	55,00	35,00	45,60	13,13	3	Đạt
20		Xóm Lạc Hiên	95,16	74,19	20,97	41,00	20,31	3	Đạt

							14,92	3	Đạt
XXXXVI	Xã Huy Giáp								
1		Xóm Lũng Pán	25	9,09	15,91	31,25%	100% hộ đã có điện	2	Đạt
2		Xóm Bần Ngà	56,14	28,95	27,19	1,90%	100% hộ đã có điện	2	Đạt
3		Xóm Năm Cốp	86,36	40,91	45,45	0,00%	100% hộ đã có điện	2	Đạt
4		Xóm Phiêng Vàng	97,03	20,79	76,24	6,92%	17,8% hộ chưa có điện	3	Đạt
5		Xóm Bần Buồng	38,2	38,2	0	59,83%	15,7% hộ chưa có điện	3	Đạt
6		Xóm Bần Miôoong	31,08	27,38	3,7	37,50%	21,4% hộ chưa có điện	3	Đạt
7		Xóm Bần Chôi	69,47	54,74	14,73	0,00%	100% hộ chưa có điện	3	Đạt
8		Xóm Năm Pắt	55,55	45,83	9,72	0,00%	100% hộ chưa có điện	3	Đạt
9		Xóm Cốc Sỷ	92,73	89,09	3,64	50,00%	12,7% hộ chưa có điện	3	Đạt
10		Xóm Lũng Vài	67,17	65,57	1,6	33,33%	100% hộ chưa có điện	3	Đạt
11		Xóm Pác Lũng	58,54	28,05	30,49	30,56%	12,2% hộ chưa có điện	3	Đạt
12		Xóm Lũng Pèng	90,7	69,77	20,93	25,71%	34,9% hộ chưa có điện	3	Đạt
13		Xóm Lũng Cắm	92,04	61,36	30,68	26,03%	100% hộ đã có điện	2	Đạt
14		Xóm Bần Ổ	65,63	54,69	10,94	52,38%	100% hộ chưa có điện	3	Đạt
15		Xóm Phiêng Châu 1	48,56	45,71	2,85	9,09%	57,1% hộ chưa có điện	3	Đạt
16		Xóm Phiêng Châu 2	54,93	47,89	7,04	0,00%	47,9% hộ chưa có điện	3	Đạt
17		Xóm Pác Trà	64,15	20,75	43,4	51,85%	100% hộ đã có điện	2	Đạt
XXXVII	Xã Đông Khê								
1		Chang Khuyên	0,14	0,11	0,02	80%	0	0	Không đạt
2		Pác Lũng	17,8	14,7	3,1	55%	0	2	Đạt
3		Xóm 1	7,6	5,6	2	90%	0	0	Không đạt
4		Xóm 2	0,14	0,14	0	90%	0	0	Không đạt
5		Nà Báng	40,33	26,05	14,28	50%	0	2	Đạt
6		Cốc Mỹ	1,96	1,96	0	100%	0	0	Không đạt
7		Nà Dê	33,24	31,74	1,5	30%	0	2	Đạt
8		Nà Pi	48,52	36,76	11,76	20%	0	2	Đạt
9		Slằng Péc	18,8	7,9	10,8	100%	0%	1	Không đạt
10		Nà Luông	28,9	23,69	5,2	57%	0%	2	Đạt
11		Cạm Khàng	57,3	40,9	16,3	25%	11%	3	Đạt
12		Vĩnh Quang	52,9	41,1	11,7	30%	0	2	Đạt
13		Nà Lặng	56,8	41,3	15,5	30%	10,30%	3	Đạt
14		Pò Lài	53,8	40	13	55%	0	2	Đạt
15		Bản Chang	44,4	27,7	16,7	55%	16,70%	3	Đạt
16		Pác Khoang	11,5	8,97	2,56	60%	0	0	Không đạt
17		Nà Tục	14,03	7,8	6,1	90%	10%	1	Không đạt
18		Tục Ngã	6,93	6,93	0	60%	0	0	Không đạt
19		Đoóng Lặng	17,16	11,28	6,02	85%	0	1	Không đạt
20		Nam Quang	58,98	46,6	12,38	50	2,8	2	Đạt
21		Nà Pá	8,2	6,06	2,2	80%	0	0	Không đạt
XXXVIII	Xã Tam Kim								
1		Khuổi Phay	66,8	60	6,8	46,5	100%	3	Đạt

							55%	2	Đạt
3		Nà Chanh	40,07	22,07	10,0	27,5	66%	2	Đạt
4		Nà Ngăn	64,71	17,65	47,06	99,5	96%	2	Đạt
5		Đông Bao	92,31	43,08	49,23	84,4	60%	2	Đạt
6		Khuổi Hoa	46,99	14,46	32,53	89	99%	2	Đạt
7		Nà An	44,89	13,26	31,63	73,2	21%	2	Đạt
8		Thảm Gầu	56	24	32	82,3	16%	2	Đạt
9		Phai Khắt	41,66	11,11	30,55	55,1	12,5	3	Đạt
10		Bắc Dài	46,58	13,63	32,95	89,3	25,27	2	Đạt
11		Bản Um	50,8	20,16	30,64	83,7	19,36	2	Đạt
12		Nà Mạ	48,75	21,25	27,5	95,2	14,54	2	Đạt
13		Thượng Thác	73,49	37,6	35,89	49	17.09	3	Đạt
14		Khuổi Lìn	94,87	74,36	20,51	47,38	97%	3	Đạt
15		Nà Lặng	65,3	28,57	36,73	96,2	96%	2	Đạt
16		Roổng Cun	89,36	63,83	25,53	3,84	93%	3	Đạt
17		Đồng Tâm	83,33	40,91	42,42	49	96%	3	Đạt
18		Nà Coóc	73,34	46,67	26,67	3,8	100%	3	Đạt
19		Nà Roổng	80	52,50	27,5	4,7	81%	3	Đạt
XXXIX	Xã Lý Bôn								
1		Xóm Bản Báng	42,39	30,43	11,96	0	24	3	đạt
2		Xóm Pác Pha	41,67	30,00	11,67	50	0	2	đạt
3		Xóm Nà Pồng	9,33	4,00	5,33	50	10,6	2	đạt
4		Xóm Nà Mạt	33,98	23,30	10,68	49	57	3	đạt
5		Xóm Phiêng Pên	82,4	49,07	33,33	48	100	3	đạt
6		Xóm Phiêng Lùng	79,11	38,81	40,30	45	35	2	đạt
7		Xóm Phiêng Dăm	76,65	37,18	39,47	30	82	3	đạt
8		Xóm Khuổi Vin	64,98	34,02	30,96	55	65	3	đạt
9		Xóm Nà Mỹ	80,45	47,84	32,61	12	100	3	đạt
10		Xóm Tổng Ấc	71,92	43,09	28,83	50	43	3	đạt
11		Xóm Pác Rà	78,91	51,02	27,89	48	35	3	đạt
12		Xóm Nà Tông	64,52	32,26	32,26	35	100	3	đạt
13		Xóm Khuổi Bon	62,86	34,29	28,57	55	34	3	đạt
14		Xóm Pác Ruộc	51,73	36,21	15,52	0	65	3	đạt
15		Xóm Nà Mầu	76,75	32,56	44,19	0	100	3	đạt
16		Xóm: Nặm Uôm	94,52	17,81	76,71	0	70,83	3	đạt
17		Xóm: Nặm Lạn	100	46,48	53,52	0	50	3	đạt
18		Xóm: Nà Hiên	98,88	56,18	42,70	0	100	3	đạt
19		Xóm: Phiêng Rù	72	44,00	28,00	0	56,00	3	đạt
20		Xóm: Bản Miều	57,14	20,24	36,90	55	27,00	3	đạt
21		Xóm: Khuổi Rò	97,22	38,89	58,33	0	100	3	đạt
22		Xóm: Nà Lầu	95,12	23,17	71,95	0	100	3	đạt
23		Xóm: Nà Ngà	29,21	12,36	16,85	45	100	3	đạt
24		Xóm: Cốc Tém	88,61	39,24	49,37	0	100	3	đạt

							25,5	3	đạt
26		Xóm: Nhà Thầu	70,75	55,71	50,52	0	100	3	đạt
27		Xóm: Thiêng Nà	97,26	43,84	53,42	0	100	3	đạt
28		Xóm: Nà Luông	26,87	18,87	8,00	0	56,50	3	đạt
29		Xóm: Nà Tôm	55,72	14,29	41,43	49	35,40	3	đạt
XL	Xã Yên Thổ								
1		Khau Ninh	88,50	38,50	50,00	5	31,40	3	Đạt
2		Cốc Kạch	97,81	73,90	23,91	0	100,00	3	Đạt
3		Vằng Vạt	87,15	62,86	24,29	20	100,00	3	Đạt
4		Đức Long	83,87	32,26	51,61	10	6,50	2	Đạt
5		Bản Bó	55,07	34,06	21,01	50	21,70	3	Đạt
6		Bản Ràn	72,73	37,19	35,54	51	13,20	3	Đạt
7		Nà Sải - Nà Piây	80,53	26,55	53,98	46	10,00	2	Đạt
8		Khuổi Ngọa	98,15	66,67	31,48	21	1,85	2	Đạt
9		Sam Quanh	93,61	42,55	51,06	12	100,00	3	Đạt
10		Khuổi Ngầu	100,00	64,71	35,29	8	0,00	2	Đạt
11		Sáng Xoáy	95,45	43,18	52,27	0	100,00	3	Đạt
12		Bản Lìn	81,35	52,54	28,81	15	100,00	3	Đạt
13		Bản Là	95,06	48,15	46,91	2	100,00	3	Đạt
14		Khau Dề	87,76	48,98	38,78	29	100,00	3	Đạt
15		Nà Nàng	55,43	31,52	23,91	49	0,00	2	Đạt
16		Nậm Trà	75,58	45,35	30,23	35	54,40	3	Đạt
17		Nà Bó	89,07	34,38	54,69	31	16,60	3	Đạt
18		Nà Lốm	96,30	46,30	50,00	14	1,69	2	Đạt
19		Lũng Chang	96,78	43,55	53,23	26	100,00	3	Đạt
20		Lũng Vải	100,00	66,67	33,33	0	83,00	3	Đạt
21		Bản Đuốc	31,47	8,39	23,08	50	0,00	2	Đạt
22		Nà Kéo	100,00	38,10	61,90	0	100,00	3	Đạt
23		Nà Vải	46,92	16,92	30,00	50	0,00	2	Đạt
24		Lũng Liềm	99,22	67,19	32,03	19	60,00	3	Đạt
25		Ngâm Vây	94,29	40,00	54,29	18	0,00	2	Đạt
26		Bản Chang I	23,75	6,25	17,50	55	0,00	2	Đạt
27		Khâu Han	53,85	23,08	30,77	31	1,54	2	Đạt
28		Bản Vàng	31,15	6,56	24,59	52	0,00	2	Đạt
29		Lũng Cuối	89,80	46,94	42,86	23	16,32	3	Đạt
30		Khuổi Sáp	82,50	30,00	52,50	21	14,29	3	Đạt
31		Bản Chang II	36,07	8,20	27,87	54	0,00	2	Đạt
32		Nà Sải	61,45	24,10	37,35	53	0,00	2	Đạt
33		Bản Búng	69,05	40,48	28,57	41	47,06	3	Đạt
34		Khuổi Chuông	74,70	37,35	37,35	22	13,10	3	Đạt
35		Khên Lèn	100,00	35,71	64,29	0	100,00	3	Đạt
XLI	Xã Quang Trung								
1		Xóm Lũng Tung	20,83	20,83	14,58	50	12,5	3	Đạt

							14,28	3	Đạt
3		Xóm Lũng Ngưu-Tả Ngưu	22,2	22,2	10,00	31,23	11,11	3	Đạt
4		Xóm Bản Mán	20,63	20,63	15,87	54,24	17,46	3	Đạt
5		Xóm Mán Đầu	33,33	33,33	16,66	50	22,22	3	Đạt
6		Xóm Bản Khuổi	26,92	26,92	26,92	33,36	15,38	3	Đạt
7		Xóm Bản Súm	25,88	25,88	16,47	50	14,11	3	Đạt
8		Xoám Làn Hoài	35,71	35,71	14,28	33,33	12,85	3	Đạt
9		Xóm Lũng Lạn	17,07	17,07	29,26	30,3	12,19	3	Đạt
10		Xoám Bản Ngẩn	8,89	8,89	13,33	13,33	13,33	2	Đạt
11		Xóm Pác Rinh-Kéo Háo	12,82	12,82	28,2	12,5	16,66	2	Đạt
12		Xóm Thôn Ga	7,14	7,14	11,6	53,33	12,5	2	Đạt
13		Xóm Bản Chang	14,28	14,28	21,42	53,33	11,9	2	Đạt
14		Xóm Sác Hạ-Lũng Ngùa	12,9	12,9	14,51	45,45	19,35	2	Đạt
15		Xóm Sác Thượng-Búng Ổ	14,81	14,81	25,92	51,11	25,92	2	Đạt
16		Xóm Bình Chinh Dưới	37,03	37,03	18,51	25	20,37	3	Đạt
17		Xóm Bình Chinh Trên	32,69	32,69	33,33	25	17,3	3	Đạt
18		Xóm Nà Giốc	24,27	24,27	11,65	36,36	15,53	3	Đạt
19		Xóm Đồng Soa	33	33	12,12	18,51	12,12	3	Đạt
20		Xóm Hợp Thành	21,1	21,1	29,3,5	41,66	15,59	3	Đạt
21		Xóm Bảo Biên	23,52	23,52	25	47,27	19,11	3	Đạt
22		Xóm Đồng Biên	28,33	28,33	18,33	44	18,33	3	Đạt
XLII	Xã Sơn Lộ								
1		Bản Khiếu	30,3%	24%	6,3%	40%	1	2	Đạt
2		Bản Riêng	77%	50%	27%	39,50%	10	2	Đạt
3		Bản Tuồng	52,1%	25,3%	26,7%	50,4%	3	2	Đạt
4		Khau Ho	47,2%	28,3%	18,9%	0%	8	2	Đạt
5		Khưa Lôm	81,2%	40,6%	40,6%	0%	35	3	Đạt
6		Phia Pàn	77,1%	54,4%	22,7%	38,46%	7	2	Đạt
7		Pù Mồ	53,6%	22,2%	31,4%	35,00%	4	2	Đạt
8		Khuổi Tầu	69,2%	55,1%	14,1%	0%	4	2	Đạt
9		Nà Khuổi	79,4%	44,8%	34,6%	0%	9	2	Đạt
10		Bản Khuông	64,7%	26,1%	38,6%	36,3%	25	3	Đạt
11		Bản Boóng	83,8%	55,1%	28,70%	36,14%	66	3	Đạt
12		Bản Oóng	51,2%	31,4%	19,8%	0%	30	3	Đạt
13		Thôm Ngàn	45,90%	45,90%	0%	0%	37	3	Đạt
XLIII	Xã Quảng Uyên								
1		Lũng Luông	24,10	4	20,25	95%	8,8	1	Không đạt
2		Quốc Phong	41,80	5	37	97%	0	1	Không đạt
3		Đà Vỹ	45,00	12,14	32,86	100	0	1	Không đạt
4		Hòa Nam	3,50	1	2	100	0	0	Không đạt
5		Hòa Bình	-	0	0	100	0	0	Không đạt
6		Hòa Trung	1,90	1	1	100	0	0	Không đạt
7		Hồng Thái Mới	3,90	1,11	2,78	100	0	0	Không đạt

							0	0	Không đạt
							0	1	Không đạt
10		Pắc Cam	17,50	6,25	11,25	100	0	1	Không đạt
11		Đồng Ất	60,30	10,29	50	100	0	1	Không đạt
12		Pắc Răng	10,90	2	9,38	95%	0	0	Không đạt
13		Đầu Cọ	24,50	3	21,28	95%	0	1	Không đạt
14		Phía Chang	10,00	3	7	95%	0	0	Không đạt
15		Tiến Minh	9,00	2,99	5,97	96%	0	0	Không đạt
16		Đại Tiến	22,20	6,67	15,56	97%	0	1	Không đạt
17		Đia Dưới	37,70	6,49	31,17	94%	0	1	Không đạt
18		Đia Trên	45,30	7,81	37,5	98%	0	1	Không đạt
19		Khảo	10,10	2,9	7,25	96%	0	0	Không đạt
20		Quốc Dân	20,40	3,54	16,81	92,5	0	1	Không đạt
21		Đoàn Kết	25,20	5,61	19,63	94,5	0	1	Không đạt
22		Quốc Tuấn	18,40	6,9	11,49	96,5	1,14%	1	Không đạt
23		Xóm Tiền Long	45,00	7,5	37,5	81%	0	1	Không đạt
24		Xóm Đồng Giao	33,30	7	26,32	89%	0	1	Không đạt
25		Xóm An Lạc	36,60	7,92	28,71	85%	0	1	Không đạt
26		Xóm Yên Lạc	33,30	6,67	26,67	90%	0	1	Không đạt
27		Xóm Minh Hòa	57,00	9,35	47,66	55%	0	2	đạt
28		Xóm Tắc Kha	43,80	8,22	35,62	92%	0	1	Không đạt
29		Xóm Xuân Lợi	54,70	8,42	46,32	75%	0	1	Không đạt
30		Xóm Hưng Yên	48,50	8,25	40,21	85%	0	1	Không đạt
31		Xóm Xuân Hồng 1	13,00	4	8,94	86%	1%	0	Không đạt
32		Xóm Xuân Hồng 2	14,30	1,1	13,19	88%	0	1	Không đạt
33		Xóm Tri Phương 1	41,20	25,74	15,44	73%	0	1	Không đạt
34		Xóm Tri Phương 2	26,00	8,66	17,32	89%	1,6%	1	Không đạt
35		Xóm Phúc Dừng	79,90	29,69	50	68%	4%	1	Không đạt
36		Xóm Ngọc Quyển	38,10	7,94	30,16	75%	18,2	2	đạt
37		Xóm Thạch Bình	12,10	2,86	9,29	77%	1%	0	Không đạt
XLIV	Xã Cần Yên								
1		Phục Quốc 1	92,31	79,12	13,19	42	x	2	Đạt
2		Dẻ Gà	0	0	0	100	x	0	Không đạt
3		Quang Trung 2	4,08	3,06	1,02	95	x	0	Không đạt
4		Quang Trung 1	16,67	3,17	13,49	57	x	2	Đạt
5		Kim Cúc	95,89	91,78	4,11	45	x	2	Đạt
6		Rắc Rậy	81,82	66,23	15,58	40	x	2	Đạt
7		Trà Phìn	80,70	71,93	8,77	45	x	2	Đạt
8		Quốc Thái	82,28	65,82	16,46	52	x	2	Đạt
9		Hồng Thái	67,02	36,17	30,85	54	x	2	Đạt
10		Lũng Tỳ	90,38	65,38	25,00	55	x	2	Đạt
11		Ngọc Sỹ	50,00	36,73	13,27	45	x	2	Đạt
12		Phục Quốc 2	48,00	45,33	2,67	45	x	2	Đạt

							x	2	Đạt
14		Bản Gai	18,75	8,55	10,72	57	x	2	Đạt
15		Bản Ngâm	22,54	16,90	5,63	57	x	2	Đạt
16		Biên Cương	9,52	2,38	7,14	57	x	1	Không đạt
17		Bố Rằng	22,92	12,50	10,42	57	x	2	Đạt
18		Đồng Tâm	8,62	6,90	1,72	57	x	1	Không đạt
19		Hồng Minh Thượng	47,94	31,51	16,44	55	x	2	Đạt
20		Hưng Đạo	8,00	6,00	2,00	55	x	1	Không đạt
21		Khuổi Vải	43,75	31,25	12,50	47	x	2	Đạt
22		Lũng Chi	100,00	100,00	0,00	50	x	2	Đạt
23		Nà Lũng	14,63	12,20	2,44	57	x	1	Không đạt
24		Nà Pàng	10,67	4,00	6,67	57	x	1	Không đạt
25		Tự Do	40,91	36,36	4,55	57	x	2	Đạt
26		Xam Kha	86,79	86,79	0,00	52	x	2	Đạt
27		Khau Dưa	90,24	48,78	41,46	45	x	2	Đạt
28		Lũng Vai	81,82	69,70	12,12	45	x	2	Đạt
29		Nà Ca	20,59	20,59	0,00	55	x	2	Đạt
30		Nậm Đông	32,92	29,27	3,66	57	x	2	Đạt
31		Phiêng Pán	89,47	89,47	0,00	45	x	2	Đạt
32		Tả Cáp	7,95	7,95	0,00	95	x	0	Không đạt
33		Tênh Quốc	73,91	55,07	18,84	56	x	2	Đạt
XLV	Xã Bảo Lạc								
1		Xóm 1	2,40	2,40	0,00	95	0	0	không
2		xóm 2	2,1	0,70	1,40	96	0	0	không
3		xóm 3	3,09	3,09	0,00	97	0	0	không
4		xóm 4	3,18	3,09	3,09	95	0	0	không
5		xóm 5	1,57	0,00	1,57	94	0	0	không
6		xóm 6	0,67	0,00	0,67	94	0	0	không
7		xóm 7	2,13	2,13	0,00	94	0	0	không
8		Nà Chùa	6,89	5,43	1,55	90	0	0	không
9		Nà Đường	96,97	81,82	15,15	0	24,8	3	đạt
10		Bản Khuông	22,39	15,29	7,1	0	0	2	đạt
11		Thang Buông	51,78	32,14	19,64	0	41,1	3	đạt
12		Khau Trang	76,73	26,03	50,7	13	13,13	3	đạt
13		Cốc Xả	79,33	55,43	23,9	15	12,	3	đạt
14		Nà Van	97,19	47,89	49,3	12	15,00	3	đạt
15		Lũng Tiến	86,52	66,22	20,3	0	100	3	đạt
16		Bản Piây	70,46	42,86	27,6	0	25,6	3	đạt
17		Nà Đuôn	83,7	62,50	21,2	0	20,34	3	đạt
18		Khau Pâu	86,44	86,44	3,4	0	25,5	3	đạt
19		Nà Xiêm	22,86	15,24	7,62	20,4	15,27	3	đạt
20		Nà Roà	45,96	35,38	10,58	12,50	54,8	3	đạt
21		Khuổi Bốc	57,14	46,43	10,71	33,55	45,24	3	đạt

23		Dan Lung	41,41	32,32	31,13	0	62,92	3	đạt
24		Po Pán	27,63	21,05	6,58	0	17,17	3	đạt
25		Cốc Lũng	50,64	31,16	19,48	0	20,55	3	đạt
XLVI	Xã Minh Tâm						31,16	3	đạt
1		Xóm Nà Chang	22,76	4,07	18,7	18,0	78,05	2	đạt
2		Xóm Nà Mưa	26,66	1,67	25,0	15,0	15,00	2	đạt
3		Xóm Nà Thúm	31,31	14,14	17,17	18,0	15,15	2	đạt
4		Xóm Giang Lâm	29,33	1,33	28,0	30,0	53,33	2	đạt
5		Xóm Sam Luồng	37,26	4,97	32,3	16,8	87,58	2	đạt
6		Xóm Bản Gù	14,95	1,87	13,08	18,0	14,02	2	đạt
7		Xóm Lũng Diều	19,35	3,23	16,13	20,0	59,68	2	đạt
8		Xóm Lũng Luồng	65,51	27,59	37,93	19,0	46,43	2	đạt
9		Xóm Lũng Oong	85,5	37,68	47,83	16,0	28,99	2	đạt
10		Xóm Nà Nọi	80,41	69,07	11,34	9,5	25,77	2	đạt
11		Xóm Nà Bao	19,18	6,85	12,33	8,0	8,22	1	Không đạt
12		Xóm Hợp Nhất	34,62	12,82	21,79	10,00	38,46	2	đạt
13		Xóm Đồng Tâm	25,76	9,09	16,67	6,24	18,18	2	đạt
14		Xóm Lang Môn	14,81	7,41	7,41	10,146	21,30	1	Không đạt
15		Xóm Giang Sơn	24,24	10,61	13,64	4,2	54,55	2	đạt
16		Xóm Mai Sơn	17,28	12,35	4,94	4,6	20,99	2	đạt
17		Xóm Tân Tiến	40,30	40,30	0	6,9	10,45	2	đạt
18		Xóm Long Hoa	10,47	0	10,47	6,0	5,81	1	Không đạt
19		Xóm Đông Sơn	10,83	1,67	9,17	4,0	0,00	0	Không đạt
20		Xóm Bắc Sơn	28,17	9,86	18,31	10	22,54	2	đạt
21		Xóm Bình Minh	7,22	3,09	4,12	4,0	7,22	1	Không đạt
XLVII	Xã Hưng Đạo								
1		Nà Soen	61,75	33,93	27,82	40,00	20,00	3	đạt
2		Phiêng Tác	90,59	36,47	54,12	20,00	30,00	3	đạt
3		Ngâm Lôm	85,46	44,55	40,91	20,00	60,78	3	đạt
4		Nà Năm	83,61	36,07	47,54	20,00	90,00	3	đạt
5		Pác Puồng	50,45	29,73	20,72	20,00	15,00	3	đạt
6		Khuổi Khon	76,24	8,91	67,33	80,00	20,00	2	đạt
7		Khuổi Tặc	76,63	61,68	14,95	80,00	20,00	2	đạt
8		Nà Tông	50,00	45,24	4,76	10,00	20,00	3	đạt
9		Bản Riễn	12,17	6,76	5,41	70,00	12,00	1	không đạt
10		Riễn Thượng	18,52	16,05	2,47	70,00	20,00	2	đạt
11		Cốc Cai	75,86	75,86	0,00	30,00	40,00	3	đạt
12		Nà Chảo	82,76	61,21	21,55	20,00	50,00	3	đạt
13		Ngâm Vàng	100,00	100,00	0,00	0,00	100,00	3	đạt
14		Phiêng Nà	40,00	27,50	12,50	10,00	25,00	3	đạt
15		Khau Pa	61,54	47,44	14,10	20,00	20,00	3	đạt
16		Chàng Hạ	45,71	20,95	24,76	30,00	40,00	3	đạt

18		Khuổi Mực	55,05	27,07	27,01	20,00	100,00	3	đạt
19		Phiêng Pán	81,11	52,22	28,89	20,00	50,00	3	đạt
20		Phiêng Buồng	55,06	40,45	14,61	10,00	70,00	3	đạt
21		Bản Cuốn	49,18	24,59	24,59	10,00	90,00	3	đạt
XLVIII	Xã Canh Tân								
1		Tân Cương	25,72	22,86	2,86	10	0	2	Đạt
2		Tân Hòa	45,00	42,00	3,00	0	8,1	2	Đạt
3		Tân Hợp	44,59	43,24	1,35	16,19	0	2	Đạt
4		Tân Thành	30,00	27,78	2,22	0	0	2	Đạt
5		Tân Hồng	60,27	57,53	2,74	10	17,8	3	Đạt
6		Tân Tiến	48,60	42,10	6,50	0	8,7	2	Đạt
7		Xóm câu Lặn	81,03	58,62	22,41	29,03	0	2	Đạt
8		Xóm Nà Cát	70,32	60,94	9,38	0	25,4	3	Đạt
9		Xóm Kéo Quý	52,81	24,72	28,09	9,43	10	2	Đạt
10		Xóm Nà Pò	60,23	38,64	21,59	0	23,9	3	Đạt
11		Xóm Bản Tuồm	33,75	20,00	13,75	0	17,5	3	Đạt
12		Xóm Nà Mềng	44,95	37,08	7,87	16,79	40,9	3	Đạt
XLIX	Xã Đức Long								
1		Bản Nghèn	10,45	4,48	5,97	58,2	11,9	2	Đạt
2		Bản Viên	37,9	15,79	22,11	58,3	3,1	2	Đạt
3		Đoàn Kết	36,56	13,98	22,58	57,3	0	2	Đạt
4		Thành Công	35,92	13,59	22,33	57,4	63,1	2	Đạt
5		Bản Pò	34,61	14,1	20,51	56,2	18,9	3	Đạt
6		Bản Mới	36,48	12,16	24,32	58,4	0	2	Đạt
7		Nà Niếng	42,03	27,54	14,49	51,8	36,2	3	Đạt
8		Nà Tậu	30,47	22,66	7,81	56,4	37,5	3	Đạt
9		Bản Siền	41,12	25,56	15,56	53,3	0	2	Đạt
10		Bản Bung	34,28	27,14	7,14	57,5	35,7	3	Đạt
11		Bản Păng	32,89	25	7,89	52,6	52,6	3	Đạt
12		Bản Nhận	32,81	26,56	6,25	54,3	84,3	2	Đạt
13		Bản Siền	46,78	43,55	3,23	50,4	70,9	2	Đạt
14		Khuổi Cáp	40,54	33,78	6,76	54,2	29,7	2	Đạt
15		Bản Nég	51,09	33,7	17,39	55,6	51,08	2	Đạt
16		Ka Liêng	71,88	53,13	18,75	52,3	9,3	2	Đạt
L	Xã Nam Tuấn								
1		Xóm Khau Lềm	11,11 %	7,40%	3,70%	57%	22%	2	Đạt
2		Xóm Nà Ban -Pác Muồng	0,38%	0,38%		46%	0.57%		Không đạt
3		Xóm Đông Hoan	4,08%	2,04%	2,04%	64,60%			Không đạt
4		Xóm Nà Hoài	0,17%		0,17%	49,20%			Không đạt
5		Xóm Nguyên Giáp	0,32%		0,32%	80,20%			Không đạt
6		Xóm Đông Giang 1	0,27%	0,27%		64,40%			Không đạt
7		Xóm Đông Giang 2	0,37%	0,09 %	0,28%	60,80%			Không đạt

		Xóm Tang Cai	0,15%		0,15%	70%			Không đạt
10		Xóm Nà Rị	0,36%	0,18%	0,18%	80%			Không đạt
11		Xóm Nà Đán - Vò Khuốt	5,55%	3,70%	1,85%	24%			Không đạt
12		Xóm Cốc Lùng 1				60,60%			Không đạt
13		Xóm Nà Diều	0,28%	0,28%		60,70%			Không đạt
14		Xóm Nà Chang	2,34%	1,17%	1,17%	40%			Không đạt
15		Xóm Vò Quý	0,90%	0,54%	0,36%	60,60%			Không đạt
16		Xóm Văn Thụ	58,97%	41,02%	17,94%	58,30%		2	Đạt
17		Xóm Nà Niền	10,24%	3,61%	6,62%	67%			Không đạt
18		Xóm Phía Trắng	12,98%	3,89%	9,09%	81%			Không đạt
19		Xóm Bằng Giang	6,62%	1,98%	4,63%	56%			Không đạt
20		Xóm Long Khang	16,12%	5,37%	10,75%	44,60%	17,20%	2	Đạt
21		Xóm Nậm Thoong	14,63%	4,87%	9,75%	65%			Không đạt
22		Xóm Minh Khai	7,08%	3,36%	4,72%	28%			Không đạt
23		Xóm Hoàng Lạc	4,66%	1,33%	3,33%	67%	0,06%		Không đạt
24		Xóm Cốc Lùng 2	12,78%	3,00%	9,78%	80%			Không đạt
25		Xóm Đoàn Kết	18,24%	4,05%	14,18	54,60%		2	Đạt
26		Xóm Phúc Sơn	14,28%	5,95%	8,33%	28%	29,76%	2	Đạt
27		Xóm Mỏ Sắt	17,55%	14,89%	2,65%	56%		2	Đạt
28		Xóm Danh Sỹ	0,24%	0,12%	0,12%	40%			Không đạt
29		Xóm Tân Cường	10,20%	7,14%	3,06%	56%	32%	2	Đạt
30		Xóm Xóm Bản Mạ	11%	10%	1%	58%			Không đạt
31		Xóm Khuổi Bốc	73,07%	36,53%	36,53%	36%	0,19%	2	Đạt
32		Xóm Phiắc Cát	92,1	65,78%	26,31%	58%		2	Đạt
33		Xóm Cao Sơn	98,92%	24,73%	74,19%	0%	0,32%	2	Đạt
34		Xóm Bản Chang	23,42 %	20,72%	20,72%	54%		2	Đạt
35		Xóm Hoảng Súm	55%	20%	35%	20%	0,33%	2	Đạt
36		Xóm Pác Bó	13,11%	5,51%	7,50%	49%	27,27%	2	Đạt
37		Xóm Bản Hóa	10,08%	8,40%	2,40%	34%			Không đạt
38		Xóm Nà Nhừ	16,27	2,32%	13,95%	39,20%	0,11%	2	Đạt
39		Xóm Lũng Tao	23,33%	18,33%	5%	37%		2	Đạt
LI	Xã Thạch An								
1		Xóm Bó Đường	49,33	36	13,33	75,92	0	1	Không đạt
2		Xóm Nà Ấng	50,45	39,64	10,81	58,57	7,2	2	Đạt
3		Xóm Phạc Sliễn	35,29	18,82	16,47	82,58	0	1	Không đạt
4		Xóm Lũng Mẩn	50	38,24	11,76	58,32	0	2	Đạt
5		Xóm Lũng Xóm	51,52	27,27	24,24	58,49	0	2	Đạt
6		Xóm Hồng Sơn	52,38	23,81	28,57	75,61	0	1	Không đạt
7		Xóm Nà Tán	48,44	39,06	9,38	57,52	0	2	Đạt
8		Xóm Bản Cấn	48,84	36,05	12,79	70,36	13,9	2	Đạt
9		Xóm Bản Muồng	56,36	32,73	23,64	57,91	8,3	2	Đạt
10		Nà Sloòng	24,32	13,51	10,81	58,19	6,8	2	Đạt

12		Nà Ngai	21,55	12	7,55	88,28	0	1	Không đạt
13		Bản Cầm	24,42	12,79	11,63	82,67	2,6	1	Không đạt
14		Độc Lập	15,97	9,24	6,72	72,43	0	1	Không đạt
15		Nà Cốc	21,49	8,26	13,22	82,59	5,2	1	Không đạt
16		Tân Việt	20,69	11,49	9,2	84,82	2,7	1	Không đạt
17		Nà Linh	22,39	14,93	7,46	78,48	4,5	1	Không đạt
18		Nà Keng	24,62	13,85	10,77	79,38	4,3	1	Không đạt
19		Bản Giuông	27,4	8,22	19,18	58,55	3,8	1	Không đạt
20		Hợp Thành	27,4	8,22	19,18	58,55	0	2	Đạt
21		Nà Mười	34,31	6,86	27,45	56,98	5,7	2	Đạt
22		Thuận Thành	17,74	6,45	11,29	59,12	4,2	2	Đạt
23		Trung Thành	26,19	2,38	23,81	58,86	5,9	2	Đạt
24		Xuân Thành	36,99	13,7	23,29	55,72	5,5	2	Đạt
24		Xuân Thành	45,61	10,53	35,09	57,16	6,1	2	Đạt
LII	Xã Trường Hà								
1		Xuân Đại	4,3	1,4	2,9	100	0	0	Không đạt
2		Xuân Lộc	5,5	1,2	4,3	100	0,6	0	Không đạt
3		Xuân Vinh	4,6	2,9	1,7	100	0	0	Không đạt
4		Nà Vạc	7,8	3,9	3,9	75	0	0	Không đạt
5		Bản Giàng	10,8	7,4	3,4	95	0	0	Không đạt
6		Yên Luật	17,2	13,6	3,6	56	0	2	Đạt
7		Mai Nưa	7,3	2,4	4,9	100	0	0	không đạt
8		Đôn Chương	5,6	3,2	2,4	84,62	0,8	0	không đạt
9		Khuổi Pàng	59,1	50,0	9,1	0	11,4	3	Đạt
10		Nà Cháo	21,1	15,8	5,3	53,13	0	2	Đạt
11		Nà Nghiêng	27,5	11,8	15,7	52	0	2	Đạt
12		Sóc Giang	4,0	0,0	4,0	100	0	0	Không đạt
13		Cốc Vường	6,5	3,9	2,6	100	0	0	Không đạt
14		Nà Sác	3,7	3,7	0,0	100	0	0	Không đạt
15		Địa Long	1,8	0,0	1,8	100	0	0	Không đạt
16		Lũng Pươi	38,0	35,2	2,8	55,16	5,6	2	Đạt
17		Bản Láp	3,8	2,5	1,3	100	0,0	0	Không đạt
18		Nà Pò	12,2	3,3	8,9	95	0,0	0	Không đạt
19		Tênh Cà Lừa	63,7	22,1	41,6	39,13	0,0	2	Đạt
20		Lũng Mới	75,7	56,8	18,9	0	2,7	2	Đạt
21		Lũng Nhùng	60,0	53,3	6,7	0	4,4	2	Đạt
22		Mã Lịp	75,6	51,2	24,4	47,17	0,0	2	Đạt
23		Cốc Sâu	6,5	2,8	3,7	73,33	0,0	0	Không đạt
24		Pác Bó	4,3	3,2	1,1	ng có đường	0,0	0	Không đạt
25		Lũng Loong	82,9	40,0	42,9	36,84	0,0	2	Đạt
26		Nà Mạ	8,8	5,0	3,8	ng có đường	0,0	0	Không đạt
27		Bản Hoàng	5,7	3,3	2,4	0	0,0	0	Không đạt
28		Bản Hoong	7,2	4,0	3,2	ng có đường	0,0	0	Không đạt

							0,0	2	Đạt
30		Phố Lâm	23,7	10,1	12,7	36,36	5,9	2	Đạt
31		Hồng Việt	23,6	10,9	12,7	36,36	0,0	2	Đạt
32		Hòa Mục	2,8	2,1	0,7	92,59	0,0	0	Không đạt
LIII	Xã Hoà An								
1		Phố Hoàng Bó	2,63	0,00	2,63	65,38	0	0	Không đạt
2		Phố Giữa	4,39	0,49	3,90	100	0	0	Không đạt
3		Phố A	4,21	0,53	3,68	100	0	0	Không đạt
4		Phố B	5,88	0,53	5,35	100	0	0	Không đạt
5		Phố Dạ Hương	7,32	0,98	6,34	100	0	0	Không đạt
6		Xóm Khau Gạm	3,81	0,95	2,86	87,38	0	0	Không đạt
7		Xóm Bằng Hà	19,19	3,03	16,16	21,2	10,20	3	Đạt
8		Xóm Thái Cường	2,44	0,00	2,44	52,46	0	1	Không đạt
9		Xóm Bản Sếng	3,45	0,00	3,45	54,17	0	1	Không đạt
10		Xóm Minh Loan	8,60	1,08	7,53	94,74	0	0	Không đạt
11		Xóm Nà Mè	7,59	0,00	7,59	42,45	0	1	Không đạt
12		Xóm Nà Tằng	3,95	0,00	3,95	10,31	0	1	Không đạt
13		Xóm Mã Quan	9,20	1,15	8,05	41,24	17,24	2	Đạt
14		Xóm 1 Bể Triều	2,40	0,80	1,60	53,05	0	1	Không đạt
15		Xóm 2 Bể Triều	1,59	0,79	0,79	58,76	0	1	Không đạt
16		Xóm 3 Bể Triều	8,47	1,13	7,34	48,08	10,17	2	Đạt
17		Xóm 4 Bể Triều	2,79	0,00	2,79	65,08	0	0	Không đạt
18		Xóm 5 Bể Triều	4,59	2,75	1,83	9,26	11,01	2	Đạt
19		Xóm 6 Bể Triều	3,85	0,77	3,08	44,78	0	1	Không đạt
20		Xóm 7 Bể Triều	3,64	0,61	3,03	57,14	2,42	1	Không đạt
21		Xóm 8 Bể Triều	4,62	2,31	2,31	44,39	11,36	2	Đạt
22		Xóm 9 Bể Triều	2,90	1,45	1,45	46,35	10,22	2	Đạt
23		Xóm 10 Bể Triều	3,26	0,00	3,26	8,75	0	1	Không đạt
24		Xóm 11 Bể Triều	6,49	3,25	3,25	39,35	10,39	2	Đạt
25		Xóm Lũng Phầy	29,17	4,17	25,00	0	14,29	3	Đạt
26		Xóm Lam Sơn Thượng	0,93	0,00	0,93	0	10,28	2	Đạt
27		Xóm Lam Sơn Hạ	7,38	5,74	1,64	5,1	10	2	Đạt
28		Xóm Dẻ Đoóng	4,35	2,17	2,17	0	0	1	Không đạt
29		Xóm Bình Long	3,29	0,66	2,63	8,44	10,53	2	Đạt
30		Xóm Thanh Hùng	2,50	0,83	1,67	12,7	0	1	Không đạt
31		Xóm Pác Cam	3,57	0,00	3,57	2,7	19,05	2	Đạt
32		Xóm Pác Gậy	3,51	1,75	1,75	11,07	11,40	2	Đạt
33		Xóm Bình Lương	20,00	7,50	12,50	0	20	3	Đạt
34		Xóm Nà Bon	6,67	0,00	6,67	0	13,33	2	Đạt
35		Xóm Nà Khan	12,64	3,45	9,20	0	10,11	2	Đạt

							10,09	2	Đạt
37		xóm Hec Cang	4,55	0,00	4,55	0	10,43	2	Đạt
38		Xóm Quyết Tiến	0,00	0,00	0,00	0	18,46	2	Đạt
39		Xóm Ca Rài	72,22	11,11	61,11	0	20,00	3	Đạt
40		Xóm Lũng Rì	53,33	26,67	26,67	0	30,00	3	Đạt
41		Xóm Lũng Thóc	33,33	6,67	26,67	0	20,00	3	Đạt
42		Xóm Lũng Duốc	77,78	38,89	38,89	0	16,67	3	Đạt
LIV	Phường Nùng Trí Cao								
1		Tổ 1	8,78	3,38	5,41	81,63	0	0	Không đạt
2		Tổ 2	3,23	0,81	2,42	69,10	0	0	Không đạt
3		Tổ 3	3,57	2,38	1,19	52,17	0	1	Không đạt
4		Tổ 4	4,84	0,81	4,03	38,60	0	1	Không đạt
5		Tổ 5	5,22	2,24	2,99	14,10	0	1	Không đạt
6		Tổ 6	0,96	-	0,96	73,91	0	0	Không đạt
7		Tổ 7	2,31	1,54	0,77	49,66	0	1	Không đạt
8		Tổ 8	4,26	1,06	3,19	82,00	0	0	Không đạt
9		Tổ 9	8,16	5,10	3,06	40,00	0	1	Không đạt
10		Tổ 10	3,18	0,45	2,73	25,00	0	1	Không đạt
11		Tổ 11	4,24	0,85	3,39	35,71	0	1	Không đạt
12		Tổ 12	2,34	0,58	1,75	68,91	0	0	Không đạt
13		Tổ 13	2,33	0,78	1,55	46,23	0	1	Không đạt
14		Tổ 14	1,64	0,82	0,82	48,50	0	1	Không đạt
15		Tổ 15	0,52	-	0,52	84,21	0	0	Không đạt
16		Tổ 16	1,35	0,45	0,90	37,13	0	1	Không đạt
17		Tổ 17	2,34	-	2,34	66,67	0	0	Không đạt
18		Tổ 18	1,61	1,08	0,54	39,63	0	1	Không đạt
19		Tổ 19	0,85	0,42	0,42	54,74	0	1	Không đạt
20		Tổ 20	1,69	-	1,69	22,00	0	1	Không đạt
21		Tổ 21	1,65	0,41	1,24	55,17	0	1	Không đạt
22		Tổ 22	4,05	0,58	3,47	18,00	0	1	Không đạt
23		Tổ 23	0,55	-	0,55	30,30	0	1	Không đạt
24		Tổ 24	1,31	0,65	0,65	73,33	0	0	Không đạt
25		Tổ 25	2,33	0,47	1,86	53,00	0	1	Không đạt
26		Tổ 26	2,27	-	2,27	30,40	0	1	Không đạt
27		Tổ 27	1,22	1,22	-	55,60	0	1	Không đạt
28		Tổ 28	-	-	-	87,50	0	0	Không đạt
29		Tổ 29	2,34	0,58	1,75	100,00	0	0	Không đạt
30		Tổ 30	-	-	-	100,00	0	0	Không đạt
LV	Phường Tân Giang								
1		Tổ 1	0,00%	0,00%	0,00%	100%	100%	0/3	Không đạt
2		Tổ 2	3,99%	3,99%	0,00%	100%	100%	0/3	Không đạt
3		Tổ 3	7,98%	1,99%	5,98%	100%	100%	0/3	Không đạt
4		Tổ 4	3,99%	1,99%	1,99%	100%	100%	0/3	Không đạt

							100%	0/3	Không đạt
STT	Tên tổ	Tổ 1	Tổ 2	Tổ 3	Tổ 4	Tổ 5	100%	0/3	Không đạt
7		Tổ 7	9,97%	0,00%	9,97%	100%	100%	0/3	Không đạt
8		Tổ 8	5,98%	5,98%	0,00%	100%	100%	0/3	Không đạt
9		Tổ 9	0,00%	0,00%	0,00%	100%	100%	0/3	Không đạt
10		Tổ 10	3,99%	1,99%	1,99%	100%	100%	0/3	Không đạt
11		Tổ 11	3,99%	3,99%	0,00%	100%	100%	0/3	Không đạt
12		Tổ 12	0,00%	0,00%	0,00%	100%	100%	0/3	Không đạt
13		Tổ 13	3,99%	1,99%	1,99%	100%	100%	0/3	Không đạt
14		Tổ 14	7,98%	0,00%	7,98%	100%	100%	0/3	Không đạt
15		Tổ 15	3,99%	0,00%	3,99%	100%	100%	0/3	Không đạt
16		Tổ 16	7,98%	1,99%	5,98%	100%	100%	0/3	Không đạt
17		Tổ 17	7,98%	3,99%	3,99%	100%	100%	0/3	Không đạt
18		Tổ Hoà Chung 1	5,98%	1,99%	3,99%	100%	100%	0/3	Không đạt
19		Tổ Hoà Chung 2	9,97%	3,99%	5,98%	100%	100%	0/3	Không đạt
20		Tổ Hoà Chung 3	1,99%	1,99%	0,00%	100%	100%	0/3	Không đạt
21		Tổ Hoà Chung 4	5,98%	1,99%	3,99%	100%	100%	0/3	Không đạt
22		Tổ Hoà Chung 5	7,98%	0,00%	7,98%	100%	100%	0/3	Không đạt
23		Tổ Hoà Chung 6	3,99%	1,99%	1,99%	100%	100%	0/3	Không đạt
24		Tổ Hoà Chung 7	15,95%	3,99%	11,96%	100%	100%	0/3	Không đạt
25		Tổ Hoà Chung 8	13,96%	1,99%	11,96%	100%	100%	0/3	Không đạt
26		Tổ Duyệt Trung 1	11,96%	5,98%	5,98%	100%	100%	0/3	Không đạt
27		Tổ Duyệt Trung 2	3,99%	1,99%	1,99%	100%	100%	0/3	Không đạt
28		Tổ Duyệt Trung 3	19,94%	13,96%	5,98%	100%	100%	1/3	Không đạt
29		Tổ Duyệt Trung 4	27,92%	13,96%	13,96%	100%	100%	1/3	Không đạt
30		Tổ Duyệt Trung 5	25,92%	11,96%	13,96%	100%	100%	1/3	Không đạt
31		Tổ Chu Trinh 1	13,96%	5,98%	7,98%	100%	100%	0/3	Không đạt
32		Tổ Chu Trinh 2	17,95%	1,99%	15,95%	100%	100%	1/3	Không đạt
33		Tổ Chu Trinh 3	19,94%	1,99%	17,95%	100%	98,98%	0/3	Không đạt
34		Tổ Chu Trinh 4	3,99%	3,99%	0,00%	100%	100%	0/3	Không đạt
35		Tổ Chu Trinh 5	1,99%	0,00%	1,99%	100%	100%	0/3	Không đạt
36		Tổ Lê Chung 1	5,98%	3,99%	1,99%	100%	100%	0/3	Không đạt
37		Tổ Lê Chung 2	13,96%	7,98%	5,98%	100%	100%	0/3	Không đạt
38		Tổ Lê Chung 3	13,96%	7,98%	5,98%	100%	100%	0/3	Không đạt
39		Tổ Lê Chung 4	19,94%	7,98%	11,96%	100%	100%	1/3	Không đạt
40		Tổ Lê Chung 5	9,97%	3,99%	5,98%	100%	97,87%	0/3	Không đạt
41		Tổ Lê Chung 6	46,67%	9,97%	36,70%	59,26	100%	2/3	Đạt
42		Tổ Lê Chung 7	21,93%	7,98%	13,96%	100%	100%	1/3	Không đạt
43		Tổ Lê Chung 8	41,87%	7,98%	33,90%	100%	100%	1/3	Không đạt
44		Tổ Lê Chung 9	64,00%	7,98%	56,02%	57,14	100%	2/3	Đạt
LVI	Phường Thục Phán								
1		Tổ dân phố Hợp Giang 1	0,52	0	0,52	100%	0	0	Không đạt
2		Tổ dân phố Hợp Giang 2	0	0	0	100%	0	0	Không đạt

							0	0	Không đạt
							0	0	Không đạt
5		Tổ dân phố Hợp Giang 5	0	0	0	100%	0	0	Không đạt
6		Tổ dân phố Hợp Giang 6	0	0	0	100%	0	0	Không đạt
7		Tổ dân phố Hợp Giang 7	0	0	0	100%	0	0	Không đạt
8		Tổ dân phố Hợp Giang 8	0,33	0	0,33	100%	0	0	Không đạt
9		Tổ dân phố Hợp Giang 9	0,43	0	0,43	100%	0	0	Không đạt
10		Tổ dân phố Hợp Giang 10	0	0	0	100%	0	0	Không đạt
11		Tổ dân phố Hợp Giang 11	0	0	0	100%	0	0	Không đạt
12		Tổ dân phố Hợp Giang 12	0	0	0	100%	0	0	Không đạt
13		Tổ dân phố Sông Hiến 1	1,12	0,56	0,56	100%	0	0	Không đạt
14		Tổ dân phố Sông Hiến 2	0,92	0,46	0,46	100%	0	0	Không đạt
15		Tổ dân phố Sông Hiến 3	2,4	0	2,4	100%	0	0	Không đạt
16		Tổ dân phố Sông Hiến 4	3,06	0,76	2,3	80%	0	0	Không đạt
17		Tổ dân phố Sông Hiến 5	0,4	0,4	0	100%	0	0	Không đạt
18		Tổ dân phố Sông Hiến 6	2,18	0,54	1,64	100%	0	0	Không đạt
19		Tổ dân phố Sông Hiến 7	0,7	0	0,7	100%	0	0	Không đạt
20		Tổ dân phố Sông Hiến 8	1,84	0,64	1,2	100%	0	0	Không đạt
21		Tổ dân phố Sông Hiến 9	0,6	0	0,6	100%	0	0	Không đạt
22		Tổ dân phố Sông Hiến 10	0	0	0	100%	0	0	Không đạt
23		Tổ dân phố Sông Hiến 11	0	0	0	100%	0	0	Không đạt
24		Tổ dân phố Sông Hiến 12	0,51	0,51	0	100%	0	0	Không đạt
25		Tổ dân phố Sông Hiến 13	0	0	0	100%	0	0	Không đạt
26		Tổ dân phố Sông Hiến 14	0,64	0	0,64	100%	0	0	Không đạt
27		Tổ dân phố Sông Hiến 15	0,95	0,95	0	100%	0	0	Không đạt
28		Tổ dân phố Sông Hiến 16	0,59	0,59	0	100%	0	0	Không đạt
29		Tổ dân phố Sông Hiến 17	0,94	0	0,94	100%	0	0	Không đạt
30		Tổ dân phố Sông Hiến 18	0,9	0,9	0	100%	0	0	Không đạt
31		Tổ dân phố Sông Hiến 19	4,28	1,08	3,2	100%	0	0	Không đạt
32		Tổ dân phố Sông Hiến 20	0	0	0	100%	0	0	Không đạt
33		Tổ dân phố Đề Thám 1	1,02	0,2	0,82	100%	0	0	Không đạt
34		Tổ dân phố Đề Thám 2	0	0	0	100%	0	0	Không đạt
35		Tổ dân phố Đề Thám 3	0,47	0,47	0	100%	0	0	Không đạt
36		Tổ dân phố Đề Thám 4	0	0	0	100%	0	0	Không đạt
37		Tổ dân phố Đề Thám 5	2,22	1,48	0,74	100%	0	0	Không đạt
38		Tổ dân phố Đề Thám 6	1,26	0,63	0,63	100%	0	0	Không đạt
39		Tổ dân phố Đề Thám 7	1,46	0,98	0,48	100%	0	0	Không đạt
40		Tổ dân phố Đề Thám 8	2,76	0,56	2,2	100%	0	0	Không đạt
41		Tổ dân phố Đề Thám 9	2,41	0,8	1,61	100%	0	0	Không đạt
42		Tổ dân phố Đề Thám 10	0	0	0	100%	0	0	Không đạt
43		Tổ dân phố Đề Thám 11	0	0	0	100%	0	0	Không đạt
44		Tổ dân phố Đề Thám 12	1,98	0,99	0,99	100%	0	0	Không đạt
45		Tổ dân phố Hồng Quang 1	2,14	1,07	1,07	100%	0	0	Không đạt

							0	0	Không đạt
		Tổ dân phố Cao Đình	2,27	1,17	1,17	100%	0	0	Không đạt
48		Tổ dân phố Đồng Chúp	2,9	0	2,9	100%	0	0	Không đạt
49		Tổ dân phố Ngọc Quyển	2,26	0,56	1,7	100%	0	0	Không đạt
50		Tổ dân phố Đà Quận	2,1	1,4	0,7	100%	0	0	Không đạt
51		Tổ dân phố Nam Phong 1	1,59	0,53	1,06	100%	0	0	Không đạt
52		Tổ dân phố Nam Phong 2	0	0	0	90%	0	0	Không đạt
53		Tổ dân phố Nam Phong 3	0,72	0	0,72	100%	0	0	Không đạt
54		Tổ dân phố Hạnh Phúc	3,73	0,63	3,1	90%	0	0	Không đạt
55		Tổ dân phố Bến Đò	1,11	0	1,11	90%	0	0	Không đạt
56		Tổ dân phố Na Lữ	0	0	0	90%	0	0	Không đạt
57		Tổ dân phố Bó Lếch	8,94	2,24	6,7	90%	0	0	Không đạt
58		Tổ dân phố Đoàn Kết	3,44	1,34	2,1	90%	0	0	Không đạt
59		Tổ dân phố Cao Minh	0	0	0	90%	0	0	Không đạt
60		Tổ dân phố Hào Lịch	1,53	0,1	1,43	90%	0	0	Không đạt

Rà soát xác phân định xã theo trình độ phát triển (xã khu vực I, II, III)
(Kèm theo Báo cáo số / ngày tháng năm)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

Phụ lục 05

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH XÃ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN (XÃ KHU VỰC I, II, III)
(Kèm theo Quyết định số: 2230/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tiêu chí													Số tiêu chí đáp ứng theo phân loại xã	Phân loại	
		Thu nhập bình quân đầu người (triệu đ/năm)	Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện SH, SX, thường xuyên, an toàn từ các nguồn (%)	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)	Tỷ lệ đường xã		Y tế xã chưa đạt theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030	Tỷ lệ số trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 (%)	Chưa có hoặc có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (%)	Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (%)	Chưa có TT Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn	Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)			
						Tỷ lệ đường xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ đường xuống cấp nghiêm trọng (%)										
1	Xã Nguyễn Huệ	24,42	38,81	45,24	0	73,2	27,7	đạt	0	90	48,9	Chưa có	0	48,42	10	100	III
2	Xã Trùng Khánh	35	21,29	100	35	43	57	chưa đạt chuẩn	46	0	45	chưa đạt chuẩn	81	87	8	81	III
3	Xã Lũng Nặm	14,82	53,02	95,59	0,00	77,15	70	Đạt	40	28,41	33,6	Chưa có	67	17,76	10/12	100	III
4	Trà Lĩnh	26	27,17	88,15	89,54	75	52	0	22,22	11,11	36,5	Chưa có	89,65	71,4	10	75,8	III
5	Xã Bảo Lâm	31,22	69,12	83,55	0	27,72	80	Chưa đạt	45	45	46	Chưa đạt	75	40	12/12	96	III
6	Xã Quảng Lâm		74,3	71	0	66,66	46,66	Chưa đạt	45,00	45,00	85,00	Chưa đạt	87,00	41,00	9	100	III
7	Mĩnh Khai	24,5	49,14	32,13	4,38	52,1	30	Đạt	0	0	60	Chưa có	46,7	63,3	10	73,3	III
8	Thanh Long	19	33,61	99	30	65	50	Chưa đạt	45	47	32,4	Chưa có	73,9	36	10	60	III
9	Xã Đàm Thủy	28	25,82	90		75	45			0		chưa có			6	57,57	III
10	Xã Thành Công	20	80,69	80,78	12	71.6	26.4	Chưa đạt	Chưa đạt	46,5	79,7	chưa có	56.2	48,6	11/12	100	III
11	Xã Hạ Lang	32	45,49	92,21	35,39	48,19	51,81	Chưa đạt	0	10	58,09	Chưa đạt	75	84,07	9	100	III
12	Xã Kim Đồng	25	59,39	76,63	93,2	50	70	chưa đạt	30	0	25	0	60	81,6	10	100	III
13	Xã Độc Lập	26,08	37,50	84,85	0%	0,84	52	đạt	0	0	48,11	Chưa có	86,00	76	10/12	100	III
14	Xã Phan Thanh	16,065	86,68	58,84	64,8	60,27	5,75	đạt	33,0	50,0	69,1	Chưa đạt	50	54,98	7	70,50	III
15	Xã Phục Hòa	29	14,78	99,86	90,00	69,18	20,00	Chưa đạt	20,00	20,00	3,74	Chưa đạt	70,00	90,00	9	10	III
16	Xã Quang Long	26,073	68,22	90	25	70	60	100	40	0	40	0	90	63	10	100	III
17	Xã Hà Quảng	23,56	28,01	100	36	79		Đạt	40	0	9,6	chưa có	0	74,05	7	60,71	III
18	Xã Tổng Cọt	13,5	44,37	100,00	0,00	70,15	52,00	Đạt	45,00	45,00	0,00	Chưa có	60,00	64,60	9	100	III
19	Xã Cô Ba	28	51,5	95	95	24,27		Đạt	0%	22,42	46	Chưa có	80%	62%	8	73,9	III
20	Xã Nam Quang	1,5	69,28	58,5	97	0	0	chưa đạt	0	100	15,5	chưa có	15	98,05	9	100	III
21	Xã Hạnh Phúc	24,23	53,99	99,94	90	98	50	Chưa	25	0	45	Chưa có	95%	87,6	7	100	III
22	Xã Vinh Quý	31	54,42	87,74	20	79,6	20,4		20%	0	20	0	60	75,7	9	100	III
23	Xã Nguyễn Bình	29	35,70	81,28	49,10	98,63	1,37	Không đạt	70,00	76,00	95,21	Chưa	100	75,67	6	56,00	III
24	Xã Tĩnh Túc	17	68,77	20,45	6,25	75,00	30,00	Chưa đạt	28,57	30,00	48,51	Chưa đạt	26,66	40,32	12	100	III

25	Xã Khánh Xuân	22,5	64,07	65,83	5,36	19,25	80,75	x	0	100	80	0	100	69,2	12	100	III
26	Xã Cốc Pàng	Thấp hơn 50%	59,31	Dưới 95%	Dưới 30%	40,00	80,00	Đạt	Dưới 50%	dưới 60%	Dưới 50%	Chưa đạt	Dưới 95%	Dưới 50%	11	100	III
27	Xã Xuân Trường	29,50	51,80	71,00	0,00	2,59		X	35,00	X	65,00	chưa có	80	40,00	9	76,40	III
28	Xã Thông Nông	27,9	25,81	98,00	dưới 30%	40,00	60,00	Đạt	62,5	25,00	91,00	chưa có	Dưới 75%	40,00	8	57,00	III
29	Xã Bế Văn Đàn	27,07	40,81	99,92	0	50	53	100	0	0	65	0	72,41	68	8	100	III
30	Xã Đình Phong	24,2	34,1	85,7	24,5	46,7	55	100	40	0 (Chưa có)	66,6	Chưa có	87,32	62,3	9	96,5	III
31	Xã Đoài Dương	24,5	41,43	100,00	100,00	40,00	60,00	Chưa đạt	Chưa đạt	100,00	80,00	chưa đạt	chưa đạt	80,00	6	96,9	III
32	Xã Bạch Đằng	30,2	28,81	92,34	0	69,9	52,00	Đạt	0	30	90	Chưa có	100	63,6	8	93,75	III
33	Xã Lý Quốc	32	39,56	99	0	50,5		Đạt tiêu chuẩn	16,7	0	35,2	Chưa có	0	60	9	88,9	III
34	Xã Ca Thành	11	91	65	25	50	40	Chưa đạt	0,0	50,0	40	Chưa đạt	60	40	12	100	III
35	Xã Quang Hán	18	49,46	85	75	75	15	2/2	20	10	75	Chưa có	75	65	9	100	III
36	Xã Huy Giáp	25	63,01	67,83	96,81	30,18	69,82	Đạt chuẩn	50	100	81,18	Chưa có	88,4	62	6	100	III
37	Xã Đông Khê	30	23,81	98,00	70,00	70,00	10,00	Đạt	87,50	60,00	40,00	Chưa có	90,00	90,00	6	52,38	III
38	Xã Tam Kim	16,8	63,05	92,57	0	59,49	20,51	Chưa đạt	12,5	30	83,76	Chưa đạt	70	47,6	11/12	100	III
39	Xã Lý Bôn	15	67,83	59,7	94	0	0	Chưa đạt	0	100	15	Chưa có	17	95,5	9	100	III
40	Xã Yên Thổ	24,6	72,81	73,27	0	50,72		Đạt chuẩn	44,44	100	85	hư đạt chu	88,57	49,72	9	100	III
41	Xã Quang Trung	18	41,68	84,72	12	60	35	Chưa đạt	45	Chưa có	45	Chưa có	75	47	12	100	III
42	Xã Sơn Lộ	15	62,98	77,60	0,00	50,00	20,00	chưa đạt	0,00	55,00	48,50	chưa có	80,00	40,00	12	100	III
43	Xã Quảng Uyên	28	25,55	97,50	40,00	80,00	40,00	Đạt	62,5	6,25	40,00	Chưa đạt	89,00	75,00	09	5,4	III
44	Xã Cản Yên	15,3	45,92	95	28	78,23	55	Đạt	22,22	19,01	47,5	Chưa có	75	35,8	10	75,76	III
45	Xã Bảo Lạc	32	36,66	35,00	25,00	56	44,56	x	35,00	x	45,00	x	x	90,00	8	68	III
46	Xã Minh Tâm	21,78	29,61	68,04	86,00	77,35	22,65	Không	40,00	10,00	71%	Chưa	100	72,00	8	76,19	III
47	Xã Hưng Đạo	25	62,48	20,00	25,00	28,57	55	Chưa đạt	25,00	Chưa đáp ứng	80,00	Chưa có	75,00	20,00	11	95,2	III
48	Xã Canh Tân	24,5	48,25%	82,92%	100%	17,56%	82,44%	0	20	45	80	0	83,3	87,01	9	100	III
49	Xã Đức Long	29,1	38,11	68,4	52	55,26	54,8	0	33,3	0	49,82	0	85	64,8	9	100	III
50	Xã Nam Tuấn	43,17	14,70	99,71	0,00	90,00	40,00	0,00	0,00	0,00	84,41	0,00	75,00	67,07	7	38,00	III
51	Xã Thạch An	28,8	33,2	91,3	25	67,5	27,4	0	33,3	0	48,9	0	57,8	89,5	9	54,1	III
52	Xã Trường Hà	32	15	99,1	6,2	67,25	30	0	41,6	Chưa đáp ứng	57,59	Chưa có	62	82,13	8	40	III
53	Xã Hoà An	50,18	6,76%	94,57	27,4%	78,30%	9,74%	Đạt chuẩn	13,66%	6,67%	42,7 %	Đạt chuẩn	93%	88,07%	7	54,76	III
54	Phường Tân Giang	44,47	4,92	99,93	94	100	0	Chưa đạt	8	0	49,33	Chưa có	Trên 95%	89	5	0,45	II
55	Phường Nùng Trí Cao	55,1	2,21	100	99	78	25	Không đạt	75	0	88,9	chưa có	100	98	4	0	II
56	Phường Thục Phán	1	1,08					3	4	5		6			0	0	I

Danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn
(Kèm theo Quyết định số: 2230/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân

TT	Tên xã	Tên Thôn	Thôn thuộc vùng		Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
I	Xã Nguyễn Huệ				
1		An Lại	DTTS	MN	ĐBKK
2		Nà Danh	DTTS	MN	ĐBKK
3		Nậm Loát	DTTS	MN	ĐBKK
4		Phan Thanh	DTTS	MN	ĐBKK
5		Canh Biện	DTTS	MN	ĐBKK
6		Lũng Quang	DTTS	MN	ĐBKK
7		Nậm Tản	DTTS	MN	ĐBKK
8		Pàn Kềng	DTTS	MN	ĐBKK
9		Lũng Luông	DTTS	MN	ĐBKK
10		Bản Cài	DTTS	MN	ĐBKK
11		Khuổi Khoang	DTTS	MN	ĐBKK
12		Bản Phiầy	DTTS	MN	ĐBKK
13		Đồng Sắng	DTTS	MN	ĐBKK
14		Lũng Nậm	DTTS	MN	ĐBKK
15		Khau Súng-Khuổi Bắc	DTTS	MN	ĐBKK
16		Lũng Gà	DTTS	MN	ĐBKK
17		Lũng Cút	DTTS	MN	ĐBKK
18		Co Pheo	DTTS	MN	ĐBKK
19		Công Ấn	DTTS	MN	ĐBKK
20		Thua Bó	DTTS	MN	ĐBKK
21		Khuổi Khoán	DTTS	MN	ĐBKK
22		Cốc Phát	DTTS	MN	ĐBKK
23		Cốc Phía	DTTS	MN	ĐBKK
24		Nà Lại	DTTS	MN	ĐBKK
25		Khuổi Hoi	DTTS	MN	ĐBKK
26		Hát Thín	DTTS	MN	ĐBKK
27		Bản Gùn	DTTS	MN	ĐBKK
28		Nà Mẩn	DTTS	MN	ĐBKK
29		Khuổi Quân	DTTS	MN	ĐBKK
30		Nà Tú	DTTS	MN	ĐBKK
31		Khuổi Lừa	DTTS	MN	ĐBKK
II	Xã Trùng Khánh				
1		Hiếu Lễ	DTTS	MN	ĐBKK
2		Đà Tiên	DTTS	MN	ĐBKK
3		Kéo Chường Bản Giăn	DTTS	MN	ĐBKK
4		Lũng Muôn	DTTS	MN	ĐBKK
5		Long Sơn	DTTS	MN	ĐBKK
6		Đồng Nà	DTTS	MN	ĐBKK
7		Lũng Răng	DTTS	MN	ĐBKK
8		Răng Rang	DTTS	MN	ĐBKK
9		Kéo Toong	DTTS	MN	ĐBKK
10		Bản Chiên Lũng Gia	DTTS	MN	ĐBKK
11		Nà Rầy	DTTS	MN	ĐBKK
12		Pác Rao	DTTS	MN	ĐBKK
13		Bản Chang (ĐH cũ)	DTTS	MN	ĐBKK
14		Đầu Cầu	DTTS	MN	ĐBKK
15		Sộc Khâm	DTTS	MN	ĐBKK
16		Nà Thín	DTTS	MN	ĐBKK

17		Cốc Lại	DTTS	MN	ĐBKK
18		Lũng Nà	DTTS	MN	ĐBKK
19		Thênh Khe	DTTS	MN	ĐBKK
20		Nà Khiêu	DTTS	MN	ĐBKK
21		Nà Ngườm	DTTS	MN	ĐBKK
22		Pò Có	DTTS	MN	ĐBKK
23		Cô Phương	DTTS	MN	ĐBKK
24		Nậm Sum	DTTS	MN	ĐBKK
25		Pác Chang	DTTS	MN	ĐBKK
26		Phia Hồng	DTTS	MN	ĐBKK
27		Đà Hoặc	DTTS	MN	ĐBKK
28		Bán Mới	DTTS	MN	ĐBKK
29		Lũng Chung	DTTS	MN	ĐBKK
30		Đồng Tâm	DTTS	MN	ĐBKK
31		Pác Bó	DTTS	MN	ĐBKK
32		Giộc Vung	DTTS	MN	ĐBKK
33		Tổ dân phố 1	DTTS	MN	
34		Tổ dân phố 2	DTTS	MN	
35		Tổ dân phố 3	DTTS	MN	
36		Tổ dân phố 4	DTTS	MN	
37		Tổ dân phố 5	DTTS	MN	
38		Tổ dân phố 6	DTTS	MN	
39		Tổ dân phố 7	DTTS	MN	
40		Tổ dân phố 8	DTTS	MN	
41		Bán Đà	DTTS	MN	ĐBKK
42		Bán Chang (TT cũ)	DTTS	MN	ĐBKK
43		Bó Đa	DTTS	MN	ĐBKK
III	Xã Lũng Nậm				
1		Xóm Lũng Mùm	DTTS	MN	ĐBKK
2		Xóm Cả Giang	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm Nậm Giát	DTTS	MN	ĐBKK
4		Xóm Lũng Hóng	DTTS	MN	ĐBKK
5		Xóm Thượng Sơn	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xóm Tổng Càng	DTTS	MN	ĐBKK
7		Xóm Táy Trên	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xóm Táy Dưới	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xóm Lũng Vén	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xóm Lũng Sang	DTTS	MN	ĐBKK
11		Xóm Lũng Tu	DTTS	MN	ĐBKK
12		Xóm Lũng Nái	DTTS	MN	ĐBKK
13		Xóm Sỷ Điêng	DTTS	MN	ĐBKK
14		Xóm Lũng Giàng	DTTS	MN	ĐBKK
15		Xóm Lũng Gà	DTTS	MN	ĐBKK
16		Xóm Cả Giêng	DTTS	MN	ĐBKK
17		Xóm Cả Giông	DTTS	MN	ĐBKK
18		Xóm Cây Tắc	DTTS	MN	ĐBKK
19		Xóm Kéo Quyền	DTTS	MN	ĐBKK
20		Xóm Lũng Chăn	DTTS	MN	ĐBKK
21		Xóm Lũng In	DTTS	MN	ĐBKK
22		Xóm Lũng Luông	DTTS	MN	ĐBKK
23		Xóm Lũng Tú	DTTS	MN	ĐBKK
24		Xóm Nậm Nhũng	DTTS	MN	ĐBKK
25		Xóm Nậm Sắn	DTTS	MN	ĐBKK
26		Xóm Răng Rụng	DTTS	MN	ĐBKK
27		Xóm Tổng Pò	DTTS	MN	ĐBKK
IV	Xã Trà Lĩnh				
1		xóm Bán Pát	DTTS	MN	ĐBKK
2		xóm Đông Giải	DTTS	MN	ĐBKK
3		xóm Tài Nam 1	DTTS	MN	ĐBKK
4		xóm Tài Nam 2	DTTS	MN	ĐBKK
5		xóm Nà Ý	DTTS	MN	ĐBKK
6		xóm Tân Lập	DTTS	MN	ĐBKK
7		xóm Khuổi Luông	DTTS	MN	ĐBKK

8		xóm Sơn Lộ	DTTS	MN	ĐBKK
9		xóm Thang Sập	DTTS	MN	ĐBKK
10		Bán Danh - Lũng Táo	DTTS	MN	ĐBKK
11		Bán Quang	DTTS	MN	ĐBKK
12		Cao Xuyên	DTTS	MN	ĐBKK
13		Cốc Phát - Pác Vầu	DTTS	MN	ĐBKK
14		Lũng Đầy	DTTS	MN	ĐBKK
15		Lũng Sập	DTTS	MN	ĐBKK
16		Nhòm Nhèm- Lũng Đầy	DTTS	MN	ĐBKK
17		Nà Thầu	DTTS	MN	
18		Tổ dân phố 3	DTTS	MN	
19		Tổ dân phố 2	DTTS	MN	
20		Tổ dân phố 1	DTTS	MN	
21		xóm Nà Khoang	DTTS	MN	
22		xóm Bán Khun	DTTS	MN	ĐBKK
23		Cốc Càng	DTTS	MN	ĐBKK
24		Vinh Quang	DTTS	MN	ĐBKK
25		Tông Moòng	DTTS	MN	ĐBKK
26		Bán Lang	DTTS	MN	ĐBKK
27		Pò Rẫy	DTTS	MN	ĐBKK
28		Nam Tuấn	DTTS	MN	
29		Bán Hía	DTTS	MN	
V	Xã Bảo Lâm				
1		xóm 1	DTTS	MN	ĐBKK
2		xóm 2	DTTS	MN	ĐBKK
3		xóm 3	DTTS	MN	
4		xóm 4	DTTS	MN	ĐBKK
5		Nà Ca	DTTS	MN	ĐBKK
6		Máy Rải	DTTS	MN	ĐBKK
7		Chè Pèn	DTTS	MN	ĐBKK
8		Phiêng Phay	DTTS	MN	ĐBKK
9		Lạng Cá	DTTS	MN	ĐBKK
10		Nà Mầu	DTTS	MN	ĐBKK
11		Khau Trù	DTTS	MN	ĐBKK
12		Lũng Năm	DTTS	MN	ĐBKK
13		Khau Nà	DTTS	MN	ĐBKK
14		Nà Bon	DTTS	MN	ĐBKK
15		Nà Lãng	DTTS	MN	ĐBKK
16		Bán Mỏ	DTTS	MN	ĐBKK
17		Khau Lạ	DTTS	MN	ĐBKK
18		Đon Sài	DTTS	MN	ĐBKK
19		Nà Pông	DTTS	MN	ĐBKK
20		Phiêng Mệng	DTTS	MN	ĐBKK
21		Nà Thôm	DTTS	MN	ĐBKK
22		Lũng Trang	DTTS	MN	ĐBKK
23		Bán Diêm	DTTS	MN	ĐBKK
24		Phiêng Năm	DTTS	MN	ĐBKK
25		En Cồ	DTTS	MN	ĐBKK
26		Phiêng Vai	DTTS	MN	ĐBKK
27		En Nội	DTTS	MN	ĐBKK
28		En Ngoại	DTTS	MN	ĐBKK
29		Nậm Luông	DTTS	MN	ĐBKK
VI	Xã Quảng Lâm				
1		Xóm Tổng Chảo	DTTS	MN	ĐBKK
2		Xóm Nà Đon	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm Nà Luông	DTTS	MN	ĐBKK
4		Xóm Nà Kiêng	DTTS	MN	ĐBKK
5		Xóm Cốc Lùng	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xóm Phiêng Phát	DTTS	MN	ĐBKK
7		Xóm Tổng Ngoảng	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xóm Phiêng Mường	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xóm Nậm Míoong	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xóm Bán Nà	DTTS	MN	ĐBKK

11		Xóm Nà Thẩn	DTTS	MN	ĐBKK
12		Xóm Khau Ca	DTTS	MN	ĐBKK
13		Xóm Khau Ràng	DTTS	MN	ĐBKK
14		Xóm Phiêng Ròng	DTTS	MN	ĐBKK
15		Xóm Cốc Páp	DTTS	MN	ĐBKK
16		Xóm Bản Luây	DTTS	MN	ĐBKK
17		Xóm Tổng Dùn	DTTS	MN	ĐBKK
18		Xóm Lũng Rĩa	DTTS	MN	ĐBKK
19		Xóm Nà Hôm	DTTS	MN	ĐBKK
20		Xóm Sác Ngà	DTTS	MN	ĐBKK
21		Xóm Nặm Tàu	DTTS	MN	ĐBKK
22		Xóm Nặm Pục	DTTS	MN	ĐBKK
23		Xóm Khau Noong	DTTS	MN	ĐBKK
VII	Xã Minh Khai				
1		Pác Nặm	DTTS	MN	ĐBKK
2		Nà Đoóng	DTTS	MN	ĐBKK
3		Nà Sèn	DTTS	MN	ĐBKK
4		Chông Cá	DTTS	MN	ĐBKK
5		Nà Kê	DTTS	MN	
6		Nặm Tản	DTTS	MN	ĐBKK
7		Nà Cọn	DTTS	MN	
8		Nà Mu	DTTS	MN	
9		Pò Bấu	DTTS	MN	
10		Đức Hạnh	DTTS	MN	ĐBKK
11		Hòa Thuận	DTTS	MN	ĐBKK
12		Nặm Dạng	DTTS	MN	ĐBKK
13		Tân Hòa	DTTS	MN	ĐBKK
14		Khau Sliêm	DTTS	MN	ĐBKK
15		Tân Lập	DTTS	MN	ĐBKK
VII	Xã Thanh Long				
1		Đoàn Kết	DTTS	MN	ĐBKK
2		Bình Tâm	DTTS	MN	
3		Bình minh	DTTS	MN	ĐBKK
4		Lũng Lạn	DTTS	MN	ĐBKK
5		Thượng Hà	DTTS	MN	
6		Thanh Sơn	DTTS	MN	
7		Gắng Thượng	DTTS	MN	ĐBKK
8		Tấp nả	DTTS	MN	
9		Thanh Chung	DTTS	MN	ĐBKK
10		Tân Phụng	DTTS	MN	ĐBKK
11		Tắc Té	DTTS	MN	
12		Ngọc Chung	DTTS	MN	
13		Hòa Chung	DTTS	MN	
14		Mấn Thượng Hạ	DTTS	MN	
15		Nặm Ngùa	DTTS	MN	
16		Phiêng Pục	DTTS	MN	ĐBKK
17		Cốc Phát	DTTS	MN	ĐBKK
18		Yên Sơn	DTTS	MN	ĐBKK
19		Cốc Lũng	DTTS	MN	ĐBKK
20		Phía Khao	DTTS	MN	ĐBKK
21		Cốc Trà	DTTS	MN	ĐBKK
22		Ngâm Vạng	DTTS	MN	ĐBKK
23		Vải Thai	DTTS	MN	ĐBKK
IX	Xã Đàm Thủy				
1		Phía Deng	DTTS	MN	ĐBKK
2		Nà Mu	DTTS	MN	ĐBKK
3		Nà Tuy	DTTS	MN	ĐBKK
4		Sơn Long	DTTS	MN	ĐBKK
5		Đông Long	DTTS	MN	ĐBKK
6		Pác Mác	DTTS	MN	ĐBKK
7		Sơn Thủy	DTTS	MN	ĐBKK
8		Lũng Nội	DTTS	MN	ĐBKK
9		Đông Tâm	DTTS	MN	ĐBKK

10		Pò Tầu	DTTS	MN	
11		Bản Ruộc	DTTS	MN	ĐBKK
12		Long Giang	DTTS	MN	ĐBKK
13		Bản Hang	DTTS	MN	ĐBKK
14		Đồng Môn	DTTS	MN	ĐBKK
15		Thanh Lâm	DTTS	MN	ĐBKK
16		Bản Khấy	DTTS	MN	ĐBKK
17		Háng Thoang	DTTS	MN	
18		Bản Gun Khuổi Ky	DTTS	MN	
19		Đồng Tâm Bản Rạ	DTTS	MN	
20		Keo Nà	DTTS	MN	ĐBKK
21		Bản Mom	DTTS	MN	
22		Bản Phang	DTTS	MN	
23		Bản Thuôn	DTTS	MN	ĐBKK
24		Bản Giốc	DTTS	MN	
25		Bồng Sơn	DTTS	MN	ĐBKK
26		Lũng Phiắc	DTTS	MN	
27		Chung Sơn	DTTS	MN	
28		Nà Mẩn-Bản Piên	DTTS	MN	
29		Bản Quam	DTTS	MN	
30		Phia Bó - Cô Bậy	DTTS	MN	
31		Pác Công-Bài Siêng	DTTS	MN	
32		Bản Viết	DTTS	MN	
33		Tân Phong	DTTS	MN	ĐBKK
X	Xã Thành Công				
1		Xóm Bản Chang	DTTS	MN	ĐBKK
2		Xóm Bản Phường	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm Tam Hợp	DTTS	MN	ĐBKK
4		Xóm Bành Tông	DTTS	MN	ĐBKK
5		Xóm Phia Đén	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xóm Pù Vài	DTTS	MN	ĐBKK
7		Xóm Đoàn Kết	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xóm Nà Bán	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xóm Tát Sâm	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xóm Nà Vài	DTTS	MN	ĐBKK
11		Xóm Hoài Khao	DTTS	MN	ĐBKK
12		Xóm Quang Thượng	DTTS	MN	ĐBKK
13		Xóm Nà Lèng	DTTS	MN	ĐBKK
14		Xóm Quang Trung	DTTS	MN	ĐBKK
15		Xóm Quang Bình	DTTS	MN	ĐBKK
16		Xóm Hồng Quang	DTTS	MN	ĐBKK
XI	Xã Hạ Lang				
1		Ngườm Giã	DTTS	MN	ĐBKK
2		Bản Nháng	DTTS	MN	ĐBKK
3		Thôm Quýnh	DTTS	MN	ĐBKK
4		Cốc Nhan	DTTS	MN	ĐBKK
5		Đồng Cầu	DTTS	MN	ĐBKK
6		Bản Khu	DTTS	MN	ĐBKK
7		Phia Đán	DTTS	MN	ĐBKK
8		Pò Mẩn	DTTS	MN	ĐBKK
9		Tổng Nưa	DTTS	MN	ĐBKK
10		Huyền Du	DTTS	MN	ĐBKK
11		Đoòng Hoan	DTTS	MN	ĐBKK
12		Đoòng Deng	DTTS	MN	ĐBKK
13		Thanh Hạ	DTTS	MN	ĐBKK
14		Nà Ến	DTTS	MN	ĐBKK
15		Sộc Quân	DTTS	MN	ĐBKK
16		Kéo Sy	DTTS	MN	ĐBKK
17		Đồng Mu	DTTS	MN	ĐBKK
18		Lũng Đồn	DTTS	MN	ĐBKK
19		Ngườm Khang	DTTS	MN	ĐBKK
20		Đoòng Hủ	DTTS	MN	ĐBKK
21		Nà Đẳng - Tính	DTTS	MN	ĐBKK

22		Bán Ngay	DTTS	MN	ĐBKK
23		Nà Kéo	DTTS	MN	ĐBKK
24		Bán Khau	DTTS	MN	ĐBKK
25		Đồng Nhất	DTTS	MN	ĐBKK
26		Hợp Nhất	DTTS	MN	ĐBKK
27		Bán Đâu	DTTS	MN	ĐBKK
28		Pác Khao	DTTS	MN	ĐBKK
29		Cốc Khọt	DTTS	MN	ĐBKK
30		Nà Hoạch	DTTS	MN	ĐBKK
31		Pác Lung	DTTS	MN	ĐBKK
32		Kênh Nghiêu	DTTS	MN	ĐBKK
33		Bán Lạn - Nà Lụng	DTTS	MN	ĐBKK
34		Đoàn Kết	DTTS	MN	ĐBKK
XII	Xã Kim Đồng				
1		Lũng Đâu	DTTS	MN	ĐBKK
2		Lũng Noọc	DTTS	MN	ĐBKK
3		Nà Luông	DTTS	MN	ĐBKK
4		Khuổi Kén	DTTS	MN	ĐBKK
5		Phiêng Un	DTTS	MN	ĐBKK
6		Tèm Tăng	DTTS	MN	ĐBKK
7		Pác Han	DTTS	MN	ĐBKK
8		Nà Vai	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xuân Thắng	DTTS	MN	ĐBKK
10		Nậm Nàng	DTTS	MN	ĐBKK
11		Nậm Nà	DTTS	MN	ĐBKK
12		Bán Sộc	DTTS	MN	ĐBKK
13		Chu Lăng Bó Châm	DTTS	MN	ĐBKK
14		Sông Bằng	DTTS	MN	ĐBKK
15		Nà Tông	DTTS	MN	ĐBKK
16		Khuổi Linh	DTTS	MN	ĐBKK
XIII	Xã Độc Lập				
1		Xóm Xuân Yên B	DTTS	MN	ĐBKK
2		Xóm Hồng Đoàn	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm Nà Hoàng	DTTS	MN	ĐBKK
4		Xóm Nà Pheo	DTTS	MN	ĐBKK
5		Xóm Nà Phường	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xóm Đông Pán 2	DTTS	MN	ĐBKK
7		Xóm Đông Pán 1	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xóm Đồng Khuôn 1	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xóm Đồng Khuôn 2	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xóm Nà Lèng	DTTS	MN	ĐBKK
11		Xóm Nà Cha	DTTS	MN	ĐBKK
12		Xóm Tân Thượng	DTTS	MN	ĐBKK
13		Xóm Bán Lăng	DTTS	MN	ĐBKK
14		Xóm Nà Cướm	DTTS	MN	ĐBKK
15		Xóm Đầu Cầu 2	DTTS	MN	ĐBKK
16		Xóm Đầu Cầu 1	DTTS	MN	ĐBKK
17		Xóm Hòa Bình	DTTS	MN	ĐBKK
18		Xóm Đồng Tâm	DTTS	MN	ĐBKK
19		Xóm Nà Tầu	DTTS	MN	ĐBKK
20		Xóm Kim Bảng	DTTS	MN	ĐBKK
21		Xóm Háng Châu Bản Vươn	DTTS	MN	ĐBKK
22		Xóm Xuân Yên A	DTTS	MN	ĐBKK
XIV	Xã Phan Thanh				
1		Bán Chang	DTTS	MN	
2		Kéo Có	DTTS	MN	ĐBKK
3		Cốc Mía	DTTS	MN	
4		Cốc Môn	DTTS	MN	ĐBKK
5		Phiêng Pha	DTTS	MN	ĐBKK
6		Lũng Páp	DTTS	MN	ĐBKK
7		Khuổi Hấu	DTTS	MN	ĐBKK
8		Nà Ngủ	DTTS	MN	ĐBKK
9		Cốc Cai	DTTS	MN	ĐBKK

10		Bình Đường	DTTS	MN	
11		Phúng Liáng	DTTS	MN	
12		Tông Sơ	DTTS	MN	
13		Phiêng Lầu	DTTS	MN	ĐBKK
14		Pác Cai	DTTS	MN	ĐBKK
15		Bản Chiêu	DTTS	MN	ĐBKK
16		Nà Mùng	DTTS	MN	ĐBKK
17		Lũng Cam	DTTS	MN	ĐBKK
XV	Xã Phục Hoà				
1		Xóm Bản Chu	DTTS	MN	
2		Xóm Bản Mới	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm Đà Sơn	DTTS	MN	
4		Xóm Bó Luông	DTTS	MN	
5		Xóm Biên Hòa	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xóm Lũng Om	DTTS	MN	ĐBKK
7		Xóm Nam Hà	DTTS	MN	
8		Xóm Bó Tềng	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xóm Cốc Chang	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xóm Đại Tiến	DTTS	MN	
11		Xóm Kim Chung	DTTS	MN	ĐBKK
12		Tổ Dân phố 1	DTTS	MN	
13		Tổ Dân phố 2	DTTS	MN	
14		Tổ Dân phố 3	DTTS	MN	
15		Tổ Dân phố 4	DTTS	MN	
16		Tổ Dân phố 5	DTTS	MN	
17		Tổ Dân phố 6	DTTS	MN	
18		Tổ Dân phố 7	DTTS	MN	
19		Tổ Dân phố 8	DTTS	MN	
20		Tổ Dân phố 9	DTTS	MN	
21		Tổ Dân phố 10	DTTS	MN	
22		Xóm Bản Sầm	DTTS	MN	ĐBKK
23		Xóm Bản Chang	DTTS	MN	ĐBKK
24		Xóm Nà Dạ	DTTS	MN	ĐBKK
25		Xóm Lũng Cọ	DTTS	MN	ĐBKK
26		Tổ Dân Phố Tân Thịnh	DTTS	MN	
27		Tổ Dân Phố Hưng Long	DTTS	MN	
28		Tổ Dân Phố Phía Khoang	DTTS	MN	
29		Tổ Dân Phố Đoàn Kết	DTTS	MN	
30		Tổ Dân Phố Bó Pu	DTTS	MN	
31		Tổ Dân Phố Pác Phéc	DTTS	MN	
32		Xóm Hợp Nhất	DTTS	MN	ĐBKK
33		Xóm Tục Mỹ	DTTS	MN	
34		Xóm Bó Phường	DTTS	MN	ĐBKK
35		Xóm Nà Thăm	DTTS	MN	
36		Xóm Nà Chảo	DTTS	MN	
37		Xóm Lập Phán	DTTS	MN	ĐBKK
38		Xóm Nà Quang	DTTS	MN	ĐBKK
39		Xóm Nà Lếch	DTTS	MN	ĐBKK
40		Xóm Nà Riêng	DTTS	MN	ĐBKK
XVI	Xã Quang Long				
1		Bó Chia	DTTS	MN	ĐBKK
2		Lũng Luông	DTTS	MN	ĐBKK
3		Lũng Cuốn	DTTS	MN	ĐBKK
4		Nậm Tát	DTTS	MN	ĐBKK
5		Khéo Mèo	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xa Lê	DTTS	MN	ĐBKK
7		Kỳ Lạc	DTTS	MN	ĐBKK
8		Kiêng Phặc	DTTS	MN	ĐBKK
9		Coong Hoài	DTTS	MN	ĐBKK
10		Nà Ran	DTTS	MN	ĐBKK
11		Nà Sao	DTTS	MN	ĐBKK
12		Đoàn Kết	DTTS	MN	ĐBKK
13		Hùng Bình	DTTS	MN	ĐBKK

14		Bán Phạn	DTTS	MN	ĐBKK
15		Bán Bàng	DTTS	MN	ĐBKK
16		Bán Xà	DTTS	MN	ĐBKK
17		Thái Thông	DTTS	MN	ĐBKK
18		Hùng Cầu	DTTS	MN	ĐBKK
XVII	Xã Hà Quảng				
1		Kéo Nặm	DTTS	MN	ĐBKK
2		Lũng Hoài	DTTS	MN	ĐBKK
3		Rằng Khoen	DTTS	MN	ĐBKK
4		Thành Công	DTTS	MN	ĐBKK
5		Lũng Pheo	DTTS	MN	ĐBKK
6		Cả Poóc	DTTS	MN	ĐBKK
7		Lũng Niêng	DTTS	MN	ĐBKK
8		Nà Rắc	DTTS	MN	
9		Bán Chá	DTTS	MN	
10		Nà Giáo	DTTS	MN	ĐBKK
11		Bán Bó	DTTS	MN	ĐBKK
12		Nà Giảng	DTTS	MN	
13		Dộc Kít	DTTS	MN	
14		Cốc Chủ	DTTS	MN	
15		Luống Nọi	DTTS	MN	
16		Đào Bắc	DTTS	MN	
17		Bán Hà	DTTS	MN	
18		Kéo Chang	DTTS	MN	
19		Kê Hiệt	DTTS	MN	
20		Đào Nam	DTTS	MN	
21		Lũng Bông	DTTS	MN	ĐBKK
22		Lũng Kính	DTTS	MN	ĐBKK
23		Lũng Ngần	DTTS	MN	ĐBKK
24		Lũng Quảng	DTTS	MN	ĐBKK
25		Lũng Rầu	DTTS	MN	ĐBKK
26		Nặm Thuồm	DTTS	MN	ĐBKK
27		Pác Táng	DTTS	MN	ĐBKK
28		Sông Giang	DTTS	MN	ĐBKK
XVIII	Xã Tổng Cột				
1		Cột Nưa	DTTS	MN	ĐBKK
2		Lũng Ái	DTTS	MN	ĐBKK
3		Lũng Giông	DTTS	MN	ĐBKK
4		Lũng Túm	DTTS	MN	ĐBKK
5		Kéo Sỷ	DTTS	MN	ĐBKK
6		Ngườm Luông	DTTS	MN	ĐBKK
7		Cột Phố	DTTS	MN	ĐBKK
8		Làng Lý	DTTS	MN	ĐBKK
9		Lũng Chuổng	DTTS	MN	ĐBKK
10		Cả Tiêng	DTTS	MN	ĐBKK
11		Pác Hoan	DTTS	MN	ĐBKK
12		Ngườm Vải	DTTS	MN	ĐBKK
13		Nhi Tảo	DTTS	MN	ĐBKK
14		Rủ Rá	DTTS	MN	ĐBKK
15		Lũng Rại	DTTS	MN	ĐBKK
16		Lũng Rỳ	DTTS	MN	ĐBKK
17		Lũng Mão	DTTS	MN	ĐBKK
18		Nhi Đú	DTTS	MN	ĐBKK
19		Lũng Rầu	DTTS	MN	ĐBKK
20		Cha Vạc	DTTS	MN	ĐBKK
21		Nặm Đin	DTTS	MN	ĐBKK
22		Đồng Có	DTTS	MN	ĐBKK
23		Chông Mạ	DTTS	MN	ĐBKK
24		Lũng Pán	DTTS	MN	ĐBKK
25		Tả Piếu	DTTS	MN	ĐBKK
26		Nặm Niệc	DTTS	MN	ĐBKK
XIX	Xã Cô Ba				
1		Xóm Phiêng Sáng	DTTS	MN	ĐBKK

2		Xóm Lũng Vây	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm Nà Bốp	DTTS	MN	ĐBKK
4		Xóm Nà Đôm	DTTS	MN	ĐBKK
5		Xóm Nà Tao	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xóm Khuổi Giào	DTTS	MN	ĐBKK
7		Xóm Ngâm Lồm	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xóm Nà Lùng	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xóm Nà Rào	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xóm Phiêng Mòn	DTTS	MN	
11		Xóm Bản Chang	DTTS	MN	ĐBKK
12		Xóm Bó Vài	DTTS	MN	
13		Xóm Cốc Thóc	DTTS	MN	ĐBKK
14		Xóm Khuổi Chủ	DTTS	MN	
15		Xóm Lũng Nà	DTTS	MN	ĐBKK
16		Xóm Nà Dạn	DTTS	MN	ĐBKK
17		Xóm Nà Đứa	DTTS	MN	ĐBKK
18		Xóm Nà Ngâm A	DTTS	MN	ĐBKK
19		Xóm Nà Quăng	DTTS	MN	ĐBKK
20		Xóm Nà Rạ	DTTS	MN	ĐBKK
21		Xóm Nà Tổng	DTTS	MN	
22		Xóm Nà Viêng	DTTS	MN	
23		Xóm Pác Riệu	DTTS	MN	
XX	Xã Nam Quang				
1		Bản Bung	DTTS	MN	ĐBKK
2		Bản Cao	DTTS	MN	ĐBKK
3		Nà Nhuộm	DTTS	MN	ĐBKK
4		Nà Mon	DTTS	MN	ĐBKK
5		Phía Cò	DTTS	MN	ĐBKK
6		Phía Liêng	DTTS	MN	ĐBKK
7		Khẩu Cẩm	DTTS	MN	ĐBKK
8		Phía Cọ	DTTS	MN	ĐBKK
9		Nậm Đang	DTTS	MN	ĐBKK
10		Đoàn Kết	DTTS	MN	ĐBKK
11		Đon Sải	DTTS	MN	ĐBKK
12		Khâu Cà	DTTS	MN	ĐBKK
13		Tổng Phườn	DTTS	MN	ĐBKK
14		Nà Rinh	DTTS	MN	ĐBKK
15		Nà Pù	DTTS	MN	ĐBKK
16		Nà Hếng	DTTS	MN	ĐBKK
17		Khuổi Hấu	DTTS	MN	ĐBKK
18		Nậm Ròm	DTTS	MN	ĐBKK
19		Pác Ròm	DTTS	MN	ĐBKK
20		Khuổi Qua	DTTS	MN	ĐBKK
21		Nà Đẳng	DTTS	MN	ĐBKK
XXI	Xã Hạnh Phúc				
1		Hồng Định I	DTTS	MN	ĐBKK
2		Hồng Định II	DTTS	MN	ĐBKK
3		Hồng Định III	DTTS	MN	ĐBKK
4		Hồng Định IV	DTTS	MN	ĐBKK
5		Hồng Định V	DTTS	MN	ĐBKK
6		Hồng Định VI	DTTS	MN	ĐBKK
7		Lũng Luông	DTTS	MN	ĐBKK
8		Bình Linh	DTTS	MN	ĐBKK
9		Thôm Đán	DTTS	MN	ĐBKK
10		Bản Hoán	DTTS	MN	ĐBKK
11		Bản tín - Lũng Tao	DTTS	MN	ĐBKK
12		Bó Huy	DTTS	MN	ĐBKK
13		Nà Bó	DTTS	MN	ĐBKK
14		Bản Khau	DTTS	MN	ĐBKK
15		Nà Luông	DTTS	MN	ĐBKK
16		Trí Phương	DTTS	MN	ĐBKK
17		Cốc Bó	DTTS	MN	ĐBKK
18		Thông Thá	DTTS	MN	ĐBKK

19		Lũng Muông	DTTS	MN	ĐBKK
20		Chính Mông	DTTS	MN	ĐBKK
21		Ngọc Nam	DTTS	MN	ĐBKK
22		Tam Hợp	DTTS	MN	ĐBKK
23		Phía Đông - Nà Du	DTTS	MN	ĐBKK
24		Ngọc Sơn	DTTS	MN	ĐBKK
25		Ngọc Chung	DTTS	MN	ĐBKK
26		Tầu Thoong	DTTS	MN	ĐBKK
27		Đồng Đa	DTTS	MN	ĐBKK
28		Thái Cường	DTTS	MN	ĐBKK
29		Cạm Thành	DTTS	MN	ĐBKK
30		Đồng Muông	DTTS	MN	ĐBKK
31		Đoài Khôn	DTTS	MN	ĐBKK
32		Lũng Vải	DTTS	MN	ĐBKK
33		Pác Tàn	DTTS	MN	ĐBKK
34		Hoàng Diệu	DTTS	MN	ĐBKK
35		Cô Rào	DTTS	MN	ĐBKK
36		Bản Chang	DTTS	MN	ĐBKK
37		Phủ Nặm	DTTS	MN	ĐBKK
38		Gia Tự	DTTS	MN	ĐBKK
39		Khâm Thành	DTTS	MN	ĐBKK
40		Lũng Rì	DTTS	MN	ĐBKK
41		Lạn Trên	DTTS	MN	ĐBKK
42		Lạn Dưới	DTTS	MN	ĐBKK
XXII	Xã Vinh Quý				
1		Ấu Kít	DTTS	MN	ĐBKK
2		Quốc Phong	DTTS	MN	ĐBKK
3		Túng Kít	DTTS	MN	ĐBKK
4		Bản Đông	DTTS	MN	ĐBKK
5		Gia Lường	DTTS	MN	ĐBKK
6		Mỏ Nhàn	DTTS	MN	ĐBKK
7		Nam Lý	DTTS	MN	ĐBKK
8		Bản Chao	DTTS	MN	ĐBKK
9		Tha Hoài	DTTS	MN	ĐBKK
10		Răng Xe	DTTS	MN	ĐBKK
11		Sộc Áng	DTTS	MN	ĐBKK
12		Sộc Phường	DTTS	MN	ĐBKK
13		Khộn Quang	DTTS	MN	ĐBKK
14		Bắc Vọng	DTTS	MN	ĐBKK
15		Khum Đin	DTTS	MN	ĐBKK
16		Nhương Hoan	DTTS	MN	ĐBKK
17		Làn Lửa	DTTS	MN	ĐBKK
18		Đông Nam	DTTS	MN	ĐBKK
19		Bản sao	DTTS	MN	ĐBKK
20		Bản Nhôn	DTTS	MN	ĐBKK
21		Bản Nưa	DTTS	MN	ĐBKK
22		Bản Nha	DTTS	MN	ĐBKK
23		Bản Rạc - Nà Thúng	DTTS	MN	ĐBKK
24		Bản Luông	DTTS	MN	ĐBKK
25		Bản Khúa	DTTS	MN	ĐBKK
26		Bản Làng	DTTS	MN	ĐBKK
27		Bản Thum	DTTS	MN	ĐBKK
XXIII	Xã Nguyên Bình				
1		Xóm 1	DTTS	MN	
2		Xóm 2	DTTS	MN	
3		Xóm 3	DTTS	MN	
4		Xóm 4	DTTS	MN	
5		Nà Gọn	DTTS	MN	
6		Xóm Pác Mẩn	DTTS	MN	
7		Xóm Cốc Bó	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xóm Bản Luộc	DTTS	MN	
9		Xóm Lũng Kềng	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xóm Lũng Rào	DTTS	MN	ĐBKK

11		Xóm Lũng Quang	DTTS	MN	ĐBKK
12		Xóm Lũng Chang	DTTS	MN	ĐBKK
13		Xóm Lũng In	DTTS	MN	ĐBKK
14		Xóm Nà Roóng	DTTS	MN	ĐBKK
15		Xóm Đoàn Kết	DTTS	MN	
16		Nà Khoang	DTTS	MN	
17		Xóm Đồng Tâm	DTTS	MN	ĐBKK
18		Xóm Tân Thịnh	DTTS	MN	ĐBKK
19		Xóm Vũ Ngược	DTTS	MN	
20		Xóm Tà Sa	DTTS	MN	ĐBKK
21		Xóm Phía Bó	DTTS	MN	ĐBKK
22		Xóm Nặm Bioóc	DTTS	MN	ĐBKK
23		Xóm Bản Nùng	DTTS	MN	
24		Xóm Tông Ngà	DTTS	MN	ĐBKK
25		Xóm Lũng Nọi	DTTS	MN	ĐBKK
XXIV	Xã Tinh Túc				
1		Lũng Luông	DTTS	MN	ĐBKK
2		Lũng Nọi	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xí Thầu	DTTS	MN	ĐBKK
4		Lũng Tỳ	DTTS	MN	ĐBKK
5		Lũng Khoen	DTTS	MN	ĐBKK
6		Lê Lợi	DTTS	MN	ĐBKK
7		Bình An	DTTS	MN	ĐBKK
8		Minh Khai	DTTS	MN	ĐBKK
9		Nặm Răng	DTTS	MN	ĐBKK
10		Nặm Sầu	DTTS	MN	ĐBKK
11		Thôm Phiêng	DTTS	MN	ĐBKK
12		Hồng Hữu	DTTS	MN	ĐBKK
13		Hồng Trung	DTTS	MN	ĐBKK
14		Hồng Hà	DTTS	MN	ĐBKK
15		Hồng Nhị	DTTS	MN	ĐBKK
XXV	Xã Khánh Xuân				
1		Xóm Cốc Pục	DTTS	MN	ĐBKK
2		Xóm Kha Rào	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm Bản Phuông	DTTS	MN	ĐBKK
4		Xóm Bản Diêm	DTTS	MN	ĐBKK
5		Xóm Lũng Rỳ	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xóm Lũng Piao	DTTS	MN	ĐBKK
7		Xóm Mác Neng	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xóm Pác Kéo	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xóm Lũng Châm	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xóm Hồ Lù	DTTS	MN	ĐBKK
11		Xóm Lũng Quây	DTTS	MN	ĐBKK
12		Xóm Cà Lò	DTTS	MN	ĐBKK
13		Xóm Nà Luông	DTTS	MN	ĐBKK
14		Xóm Phiêng Dị	DTTS	MN	ĐBKK
15		Xóm Thôm Quan	DTTS	MN	ĐBKK
16		Xóm Thăm Thon A	DTTS	MN	ĐBKK
17		Xóm Thăm Thon B	DTTS	MN	ĐBKK
18		Xóm Cốc Lại	DTTS	MN	ĐBKK
19		Xóm Phần Quang	DTTS	MN	ĐBKK
20		Xóm Lũng Vai	DTTS	MN	ĐBKK
XXVI	Xã Cốc Pàng				
1		Lũng Mần	DTTS	MN	ĐBKK
2		Chè Lý A	DTTS	MN	ĐBKK
3		Dinh Phà	DTTS	MN	ĐBKK
4		Chè Lý B	DTTS	MN	ĐBKK
5		Nà Hu	DTTS	MN	ĐBKK
6		Hát Han	DTTS	MN	ĐBKK
7		Nà Sa	DTTS	MN	ĐBKK
8		Cốc Phung	DTTS	MN	ĐBKK
9		Khuổi Sang	DTTS	MN	ĐBKK
10		Cà Đồng	DTTS	MN	ĐBKK

11		Nà Sích	DTTS	MN	ĐBKK
12		Cốc Lý	DTTS	MN	ĐBKK
13		Cà Pên B	DTTS	MN	ĐBKK
14		Cà Pên A	DTTS	MN	ĐBKK
15		Cà Mêng	DTTS	MN	ĐBKK
16		Nà Và	DTTS	MN	ĐBKK
17		Cốc Pàng	DTTS	MN	ĐBKK
18		Cốc Sâu	DTTS	MN	ĐBKK
19		Cốc Mồn	DTTS	MN	ĐBKK
20		Khuôi Sá	DTTS	MN	ĐBKK
21		Chè Lếch	DTTS	MN	ĐBKK
22		Nà Rại	DTTS	MN	ĐBKK
23		Nà Nộc	DTTS	MN	ĐBKK
24		Nà Nhùng	DTTS	MN	ĐBKK
25		Nà Mia	DTTS	MN	ĐBKK
26		Nà Luông	DTTS	MN	ĐBKK
XXVII	Xã Xuân Trường				
1		Bản Chuông	DTTS	MN	
2		Cao Bắc	DTTS	MN	ĐBKK
3		Cáp Cán	DTTS	MN	ĐBKK
4		Lũng Pèo	DTTS	MN	ĐBKK
5		Lũng Rạc	DTTS	MN	ĐBKK
6		Mù Chàng	DTTS	MN	ĐBKK
7		Nà Đoòng	DTTS	MN	
8		Phía Phoong	DTTS	MN	ĐBKK
9		Phìn Sảng	DTTS	MN	ĐBKK
10		Tà Xáy	DTTS	MN	ĐBKK
11		Thảm Tôm	DTTS	MN	ĐBKK
12		Thiêng Lầu	DTTS	MN	
13		Thua Tổng	DTTS	MN	
14		Xà Phìn	DTTS	MN	ĐBKK
15		Ca Dăm	DTTS	MN	ĐBKK
16		Hoi Ngừa	DTTS	MN	ĐBKK
17		Mỹ Lũng	DTTS	MN	ĐBKK
XXVIII	Xã Thông Nông				
1		Háng Tháng	DTTS	MN	
2		Bản Viêng	DTTS	MN	
3		Đoàn Kết	DTTS	MN	
4		Nà Rằng	DTTS	MN	
5		Cốc Ca	DTTS	MN	
6		Hồng Việt	DTTS	MN	ĐBKK
7		Kim Đồng	DTTS	MN	ĐBKK
8		Nà Pja	DTTS	MN	ĐBKK
9		Nà Việt	DTTS	MN	
10		Làng Can	DTTS	MN	ĐBKK
11		Đồng Mây	DTTS	MN	
12		Gạm Dầu	DTTS	MN	ĐBKK
13		Cốc Páng	DTTS	MN	ĐBKK
14		Pác Thín	DTTS	MN	ĐBKK
15		Bắc Hưng Đạo	DTTS	MN	
16		Đà Sa	DTTS	MN	
17		Long Giang	DTTS	MN	
18		Lũng Khinh	DTTS	MN	ĐBKK
19		Lũng Lừa	DTTS	MN	ĐBKK
20		Ma Pán	DTTS	MN	ĐBKK
21		Nam Hưng Đạo	DTTS	MN	
22		Ngọc Sỹ	DTTS	MN	ĐBKK
23		Pác Ngâm	DTTS	MN	ĐBKK
24		Phía Viêng	DTTS	MN	ĐBKK
25		Sơn Hà	DTTS	MN	ĐBKK
26		Nà Thôm	DTTS	MN	
XXIX	Xã Bế Văn Đàn				
1		Nà Lòa	DTTS	MN	ĐBKK

2		Bản Co	DTTS	MN	ĐBKK
3		Bắc Vọng	DTTS	MN	ĐBKK
4		Phía Chiếu	DTTS	MN	ĐBKK
5		Nà Sao	DTTS	MN	ĐBKK
6		Lũng Khún	DTTS	MN	ĐBKK
7		Bản Buổng	DTTS	MN	ĐBKK
8		Bắc Hồng I	DTTS	MN	ĐBKK
9		Bắc Hồng II	DTTS	MN	ĐBKK
10		Khuổi Rung	DTTS	MN	ĐBKK
11		Lũng Rý	DTTS	MN	ĐBKK
12		Lũng Sạng	DTTS	MN	ĐBKK
13		Lũng Hóoc	DTTS	MN	ĐBKK
14		Hợp Thành	DTTS	MN	ĐBKK
15		Lũng Phiệt	DTTS	MN	ĐBKK
16		Pác Nà	DTTS	MN	ĐBKK
17		Thành Lập	DTTS	MN	ĐBKK
18		Liên Hồng	DTTS	MN	ĐBKK
19		Nà Suối	DTTS	MN	ĐBKK
20		Nam Hồng	DTTS	MN	ĐBKK
21		Lăng Hoài I	DTTS	MN	ĐBKK
22		Lăng Hoài II	DTTS	MN	ĐBKK
23		Phố Cách Linh	DTTS	MN	ĐBKK
24		Đông Chiếu	DTTS	MN	ĐBKK
25		Bản Mên	DTTS	MN	ĐBKK
26		Trường An	DTTS	MN	ĐBKK
27		Bản Riêng	DTTS	MN	ĐBKK
28		Sa Xám	DTTS	MN	ĐBKK
29		Hát Pát	DTTS	MN	ĐBKK
XXX	Xã Đình Phong				
1		Đà Bút- Nà Đoan- Giốc Rùng	DTTS	MN	ĐBKK
2		Bãi Ban- Canh Cáp- Keo Viêng	DTTS	MN	ĐBKK
3		Nà Thông- Pác Đông	DTTS	MN	ĐBKK
4		Nà Hâu - Nà Chang	DTTS	MN	ĐBKK
5		Đà Bè	DTTS	MN	ĐBKK
6		Lũng Điêng - Lũng Rý	DTTS	MN	ĐBKK
7		Lũng Lâu	DTTS	MN	ĐBKK
8		Ngườm Hoài	DTTS	MN	ĐBKK
9		Giộc Sâu	DTTS	MN	ĐBKK
10		Đông Ổi	DTTS	MN	ĐBKK
11		Ta Nay	DTTS	MN	ĐBKK
12		Pác Phiao- Pác Thay- Đông Đạo	DTTS	MN	ĐBKK
13		An Hỷ	DTTS	MN	ĐBKK
14		Pác Ngà- Bo Hay	DTTS	MN	ĐBKK
15		Đông Sy- Nà Giào- Tụ Bản	DTTS	MN	ĐBKK
16		Keo Giáo - Phía Siêm	DTTS	MN	ĐBKK
17		Khura Hoi	DTTS	MN	ĐBKK
18		Phía Mạ	DTTS	MN	ĐBKK
19		Pò Peo - Phía Muông	DTTS	MN	
20		Bản Miãi	DTTS	MN	ĐBKK
21		Pác Gọn	DTTS	MN	ĐBKK
22		Nà Thoang	DTTS	MN	ĐBKK
23		Long Định	DTTS	MN	ĐBKK
24		Đông Luông - Chi Choi	DTTS	MN	ĐBKK
25		Ta Nang - Giảng Gà	DTTS	MN	ĐBKK
26		Bản Chang - Bản Giang	DTTS	MN	ĐBKK
27		Bản Luông - Nà Sa	DTTS	MN	ĐBKK
28		Bo Nặm	DTTS	MN	ĐBKK
29		Giộc Giao	DTTS	MN	ĐBKK
XXXI	Xã Đoài Dương				
1		Đồng Tiến (TP)	DTTS	MN	ĐBKK
2		Ngườm Đồng	DTTS	MN	ĐBKK
3		Tân Lập	DTTS	MN	ĐBKK
4		Keo Hin	DTTS	MN	ĐBKK

5		Cam Hao	DTTS	MN	ĐBKK
6		Đồng Tâm	DTTS	MN	ĐBKK
7		Cốc Phay	DTTS	MN	ĐBKK
8		Quỳnh Quan	DTTS	MN	ĐBKK
9		Pác Loan	DTTS	MN	ĐBKK
10		Tân Trung	DTTS	MN	ĐBKK
11		Ban Gân	DTTS	MN	ĐBKK
12		Ban Khuông-Cốc chia	DTTS	MN	ĐBKK
13		Cốc rầy-Nấm Dọi	DTTS	MN	ĐBKK
14		Đồng Liên	DTTS	MN	ĐBKK
15		Xóm Phố Thông Huê	DTTS	MN	
16		Nà ít-Nà Keo	DTTS	MN	ĐBKK
17		Vinh Quang	DTTS	MN	ĐBKK
18		Trung tâm	DTTS	MN	ĐBKK
19		Lũng Luông-Lũng Rý	DTTS	MN	ĐBKK
20		Tấp Nả	DTTS	MN	ĐBKK
21		Ban Lung	DTTS	MN	ĐBKK
22		Đồng Nhất	DTTS	MN	ĐBKK
23		Đồng Tiến (ĐĐ)	DTTS	MN	ĐBKK
24		Ban Coong	DTTS	MN	ĐBKK
25		Đồng Minh	DTTS	MN	ĐBKK
26		Ban Luông	DTTS	MN	ĐBKK
27		Đồng xâu-Phia mạ	DTTS	MN	ĐBKK
28		Pác Bó	DTTS	MN	ĐBKK
29		Ban Hâu	DTTS	MN	ĐBKK
30		Pác Lung	DTTS	MN	ĐBKK
31		Phò Đon	DTTS	MN	ĐBKK
32		Nà Chi	DTTS	MN	ĐBKK
33		Bò Lành	DTTS	MN	ĐBKK
XXXII	Xã Bạch Đằng				
1		Nà Vường	DTTS	MN	ĐBKK
2		Bó My	DTTS	MN	ĐBKK
3		Nà Hoan	DTTS	MN	ĐBKK
4		Thín Tằng	DTTS	MN	ĐBKK
5		Nà Phung	DTTS	MN	ĐBKK
6		Nà Niên	DTTS	MN	ĐBKK
7		Khuổi Rý	DTTS	MN	ĐBKK
8		Khuổi Lầy	DTTS	MN	ĐBKK
9		Nà Roác 1	DTTS	MN	
10		Nà Roác 2	DTTS	MN	ĐBKK
11		Bản Săng	DTTS	MN	ĐBKK
12		Tài Hồ Sin	DTTS	MN	ĐBKK
13		Bốc Thượng	DTTS	MN	ĐBKK
14		Sẻ Pán	DTTS	MN	ĐBKK
15		Khuổi Thín	DTTS	MN	ĐBKK
16		Khuổi Pát	DTTS	MN	ĐBKK
XXXIII	Xã Lý Quốc				
1		Trưởng Yên	DTTS	MN	ĐBKK
2		Lũng Đa	DTTS	MN	ĐBKK
3		Ban Thang	DTTS	MN	ĐBKK
4		Bản Suối	DTTS	MN	ĐBKK
5		Nà Quán	DTTS	MN	ĐBKK
6		Nà Vị	DTTS	MN	ĐBKK
7		Hợp Nhất	DTTS	MN	ĐBKK
8		Bản Sao	DTTS	MN	ĐBKK
9		Khưa Thoang	DTTS	MN	ĐBKK
10		Bản Khoòng	DTTS	MN	
11		Lý Vạn	DTTS	MN	ĐBKK
12		Bằng Ca	DTTS	MN	
13		Bang Dưới	DTTS	MN	ĐBKK
14		Đồng Thuận	DTTS	MN	ĐBKK
15		Đồng Tâm	DTTS	MN	ĐBKK
16		Đồng Tiến	DTTS	MN	ĐBKK

17		Đồng Biên	DTTS	MN	ĐBKK
18		Bán Thuộc	DTTS	MN	ĐBKK
XXXIV	Xã Ca Thành				
1		Xóm Lũng Súng	DTTS	MN	ĐBKK
2		Xóm Tân Pà	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm Lũng Ót	DTTS	MN	ĐBKK
4		Xóm Nặm Dân	DTTS	MN	ĐBKK
5		Xóm Cao Lù	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xóm Nộc Soa	DTTS	MN	ĐBKK
7		Xóm Lũng Lý	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xóm Khuổi Mỹ	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xóm Khuổi Ngoa	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xóm Nặm Kim	DTTS	MN	ĐBKK
11		Xóm Nà Đoong	DTTS	MN	ĐBKK
12		Xóm Xà Pèng	DTTS	MN	ĐBKK
XXXV	Xã Quang Hán				
1		Xóm Nà Pò	DTTS	MN	ĐBKK
2		Xóm Pò Mán	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm Vững Bền	DTTS	MN	ĐBKK
4		Xóm Bản Lòa	DTTS	MN	ĐBKK
5		Xóm Thín Phong	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xóm Bản Niềng	DTTS	MN	ĐBKK
7		Xóm Pú Đô	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xóm Vĩnh Khái	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xóm Cô Mươi	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xóm Lũng Táo	DTTS	MN	ĐBKK
11		Xóm Bản Tám	DTTS	MN	ĐBKK
12		Xóm Cô Tó A	DTTS	MN	ĐBKK
13		Xóm Cô Tó B	DTTS	MN	ĐBKK
14		Xóm Ngọc Sơn	DTTS	MN	ĐBKK
15		Xóm Minh Khai	DTTS	MN	ĐBKK
16		Xóm Lưu Ngọc	DTTS	MN	ĐBKK
17		Xóm Ngọc Chung	DTTS	MN	ĐBKK
18		Xóm Lũng Nà	DTTS	MN	ĐBKK
19		Xóm Lũng Nặm	DTTS	MN	ĐBKK
20		Xóm Lạc Hiến	DTTS	MN	ĐBKK
21		Xóm Lũng Xóm	DTTS	MN	ĐBKK
XXXVI	Xã Huy Giáp				
1		Xóm Lũng Pán	DTTS	MN	ĐBKK
2		Xóm Bản Ngà	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm Nặm Cốp	DTTS	MN	ĐBKK
4		Xóm Phiêng Vàng	DTTS	MN	ĐBKK
5		Xóm Bản Buồng	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xóm Bản Mióoong	DTTS	MN	ĐBKK
7		Xóm Bản Chỏi	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xóm Nặm Pắt	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xóm Cốc Sý	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xóm Lũng Vải	DTTS	MN	ĐBKK
11		Xóm Pác Lũng	DTTS	MN	ĐBKK
12		Xóm Lũng Pèng	DTTS	MN	ĐBKK
13		Xóm Lũng Cắm	DTTS	MN	ĐBKK
14		Xóm Bản Ổ	DTTS	MN	ĐBKK
15		Xóm Phiêng Châu 1	DTTS	MN	ĐBKK
16		Xóm Phiêng Châu 2	DTTS	MN	ĐBKK
17		Xóm Pác Trà	DTTS	MN	ĐBKK
XXXVII	Xã Đông Khê				
1		Chang Khuyên	DTTS	MN	
2		Pác Lũng	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm 1	DTTS	MN	
4		Xóm 2	DTTS	MN	
5		Nà Báng	DTTS	MN	ĐBKK
6		Cốc Mỹ	DTTS	MN	
7		Nà Dề	DTTS	MN	ĐBKK

8		Nà Pi	DTTS	MN	ĐBKK
9		Slăng Péc	DTTS	MN	
10		Nà Luông	DTTS	MN	ĐBKK
11		Cạm Khàng	DTTS	MN	ĐBKK
12		Vinh Quang	DTTS	MN	ĐBKK
13		Nà Lặng	DTTS	MN	ĐBKK
14		Pò Lài	DTTS	MN	ĐBKK
15		Bản Chang	DTTS	MN	ĐBKK
16		Pác Khoang	DTTS	MN	
17		Nà Tục	DTTS	MN	
18		Tục Ngã	DTTS	MN	
19		Đoóng Lặng	DTTS	MN	
20		Nam Quang	DTTS	MN	ĐBKK
21		Nà Pá	DTTS	MN	
XXXVIII	Xã Tam Kim				
1		Khuổi Phay	DTTS	MN	ĐBKK
2		Cạm Tẹm	DTTS	MN	ĐBKK
3		Nà Chăn	DTTS	MN	ĐBKK
4		Nà Ngăn	DTTS	MN	ĐBKK
5		Đồng Bao	DTTS	MN	ĐBKK
6		Khuổi Hoa	DTTS	MN	ĐBKK
7		Nà An	DTTS	MN	ĐBKK
8		Thăm Gầu	DTTS	MN	ĐBKK
9		Phai Khắt	DTTS	MN	ĐBKK
10		Bắc Dài	DTTS	MN	ĐBKK
11		Bản Um	DTTS	MN	ĐBKK
12		Nà Mạ	DTTS	MN	ĐBKK
13		Thượng Thác	DTTS	MN	ĐBKK
14		Khuổi Lin	DTTS	MN	ĐBKK
15		Nà Lặng	DTTS	MN	ĐBKK
16		Roóng Cun	DTTS	MN	ĐBKK
17		Đồng Tâm	DTTS	MN	ĐBKK
18		Nà Coóc	DTTS	MN	ĐBKK
19		Nà Roóng	DTTS	MN	ĐBKK
XXXIX	Xã Lý Bôn				
1		Xóm Bản Báng	DTTS	MN	ĐBKK
2		Xóm Pác Pha	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm Nà Pồng	DTTS	MN	ĐBKK
4		Xóm Nà Mạt	DTTS	MN	ĐBKK
5		Xóm Phiêng Pèn	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xóm Phiêng Lùng	DTTS	MN	ĐBKK
7		Xóm Phiêng Đăm	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xóm Khuổi Vin	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xóm Nà Mý	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xóm Tổng Ấc	DTTS	MN	ĐBKK
11		Xóm Pác Rà	DTTS	MN	ĐBKK
12		Xóm Nà Tổng	DTTS	MN	ĐBKK
13		Xóm Khuổi Bon	DTTS	MN	ĐBKK
14		Xóm Pác Ruộc	DTTS	MN	ĐBKK
15		Xóm Nà Mầu	DTTS	MN	ĐBKK
16		Xóm: Nặm Uốm	DTTS	MN	ĐBKK
17		Xóm: Nặm Lạn	DTTS	MN	ĐBKK
18		Xóm: Nà Hiên	DTTS	MN	ĐBKK
19		Xóm: Phiêng Rù	DTTS	MN	ĐBKK
20		Xóm: Bản Miêu	DTTS	MN	ĐBKK
21		Xóm: Khuổi Rô	DTTS	MN	ĐBKK
22		Xóm: Nà Lâu	DTTS	MN	ĐBKK
23		Xóm: Nà Ngà	DTTS	MN	ĐBKK
24		Xóm: Cốc Tém	DTTS	MN	ĐBKK
25		Xóm: Bản Cài	DTTS	MN	ĐBKK
26		Xóm: Nà Phiáo	DTTS	MN	ĐBKK
27		Xóm: Thiêng Nà	DTTS	MN	ĐBKK
28		Xóm: Nà Luông	DTTS	MN	ĐBKK

29		Xóm: Nà Tôm	DTTS	MN	ĐBKK
XL	Xã Yên Thổ				
1		Khau Ninh	DTTS	MN	ĐBKK
2		Cốc Kạch	DTTS	MN	ĐBKK
3		Vằng Vặt	DTTS	MN	ĐBKK
4		Đức Long	DTTS	MN	ĐBKK
5		Bản Bó	DTTS	MN	ĐBKK
6		Bản Ràn	DTTS	MN	ĐBKK
7		Nà Sải - Nà Piây	DTTS	MN	ĐBKK
8		Khuổi Ngọa	DTTS	MN	ĐBKK
9		Sam Quanh	DTTS	MN	ĐBKK
10		Khuổi Ngầu	DTTS	MN	ĐBKK
11		Sáng Xoáy	DTTS	MN	ĐBKK
12		Bản Lìn	DTTS	MN	ĐBKK
13		Bản Là	DTTS	MN	ĐBKK
14		Khau Dề	DTTS	MN	ĐBKK
15		Nà Nàng	DTTS	MN	ĐBKK
16		Nậm Trà	DTTS	MN	ĐBKK
17		Nà Bó	DTTS	MN	ĐBKK
18		Nà Lốm	DTTS	MN	ĐBKK
19		Lũng Chang	DTTS	MN	ĐBKK
20		Lũng Vài	DTTS	MN	ĐBKK
21		Bản Đuốc	DTTS	MN	ĐBKK
22		Nà Kéo	DTTS	MN	ĐBKK
23		Nà Vải	DTTS	MN	ĐBKK
24		Lũng Liềm	DTTS	MN	ĐBKK
25		Ngâm Vây	DTTS	MN	ĐBKK
26		Bản Chang I	DTTS	MN	ĐBKK
27		Khâu Han	DTTS	MN	ĐBKK
28		Bản Vàng	DTTS	MN	ĐBKK
29		Lũng Cuối	DTTS	MN	ĐBKK
30		Khuổi Sáp	DTTS	MN	ĐBKK
31		Bản Chang II	DTTS	MN	ĐBKK
32		Nà Sải	DTTS	MN	ĐBKK
33		Bản Búng	DTTS	MN	ĐBKK
34		Khuổi Chuông	DTTS	MN	ĐBKK
35		Khên Lền	DTTS	MN	ĐBKK
XLI	Xã Quang Trung				
1		Xóm Lũng Tung	DTTS	MN	ĐBKK
2		Xóm Lũng Mườì	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm Lũng Noọc-Nà Ngón	DTTS	MN	ĐBKK
4		Xóm Bản Mán	DTTS	MN	ĐBKK
5		Xóm Mán Đâu	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xóm Bản Khuổi	DTTS	MN	ĐBKK
7		Xóm Bản Súm	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xoám Làn Hoài	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xóm Lũng Lạn	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xoám Bản Ngán	DTTS	MN	ĐBKK
11		Xóm Pác Rình-Kéo Háo	DTTS	MN	ĐBKK
12		Xóm Thôn Ga	DTTS	MN	ĐBKK
13		Xóm Bản Chang	DTTS	MN	ĐBKK
14		Xóm Sác Hạ-Lũng Ngùa	DTTS	MN	ĐBKK
15		Xóm Sác Thượng-Búng Ổ	DTTS	MN	ĐBKK
16		Xóm Bình Chính Dưới	DTTS	MN	ĐBKK
17		Xóm Bình Chính Trên	DTTS	MN	ĐBKK
18		Xóm Nà Giốc	DTTS	MN	ĐBKK
19		Xóm Đồng Soa	DTTS	MN	ĐBKK
20		Xóm Hợp Thành	DTTS	MN	ĐBKK
21		Xóm Bảo Biên	DTTS	MN	ĐBKK
22		Xóm Đồng Biên	DTTS	MN	ĐBKK
XLII	Xã Sơn Lộ				
1		Bản Khiếu	DTTS	MN	ĐBKK
2		Bản Riêng	DTTS	MN	ĐBKK

3		Bản Tuồng	DTTS	MN	ĐBKK
4		Khau Ho	DTTS	MN	ĐBKK
5		Khưa Lôm	DTTS	MN	ĐBKK
6		Phía Pàn	DTTS	MN	ĐBKK
7		Pù Mồ	DTTS	MN	ĐBKK
8		Khuổi Tâu	DTTS	MN	ĐBKK
9		Nà Khuổi	DTTS	MN	ĐBKK
10		Bản Khuông	DTTS	MN	ĐBKK
11		Bản Boóng	DTTS	MN	ĐBKK
12		Bản Oóng	DTTS	MN	ĐBKK
13		Thôm Ngàn	DTTS	MN	ĐBKK
XLIII	Xã Quảng Uyên				
1		Lũng Luông	DTTS	MN	
2		Quốc Phong	DTTS	MN	
3		Đà Vỹ	DTTS	MN	
4		Hòa Nam	DTTS	MN	
5		Hòa Bình	DTTS	MN	
6		Hòa Trung	DTTS	MN	
7		Hồng Thái Mới	DTTS	MN	
8		Phổ Cũ	DTTS	MN	
9		Đông Thái	DTTS	MN	
10		Pác Cam	DTTS	MN	
11		Đông Ất	DTTS	MN	
12		Pắc Răng	DTTS	MN	
13		Đầu Cọ	DTTS	MN	
14		Phía Chang	DTTS	MN	
15		Tiến Minh	DTTS	MN	
16		Đại Tiến	DTTS	MN	
17		Dia Dưới	DTTS	MN	
18		Dia Trên	DTTS	MN	
19		Khảo	DTTS	MN	
20		Quốc Dân	DTTS	MN	
21		Đoàn Kết	DTTS	MN	
22		Quốc Tuấn	DTTS	MN	
23		Xóm Tiên Long	DTTS	MN	
24		Xóm Đồng Giao	DTTS	MN	
25		Xóm An Lạc	DTTS	MN	
26		Xóm Yên Lạc	DTTS	MN	
27		Xóm Minh Hòa	DTTS	MN	ĐBKK
28		Xóm Tắc Kha	DTTS	MN	
29		Xóm Xuân Lợi	DTTS	MN	
30		Xóm Hưng Yên	DTTS	MN	
31		Xóm Xuân Hồng 1	DTTS	MN	
32		Xóm Xuân Hồng 2	DTTS	MN	
33		Xóm Tri Phương 1	DTTS	MN	
34		Xóm Tri Phương 2	DTTS	MN	
35		Xóm Phúc Dũng	DTTS	MN	
36		Xóm Ngọc Quyền	DTTS	MN	ĐBKK
37		Xóm Thạch Bình	DTTS	MN	
XLIV	Xã Cản Yên				
1		Phục Quốc 1	DTTS	MN	ĐBKK
2		Dê Gà	DTTS	MN	
3		Quang Trung 2	DTTS	MN	
4		Quang Trung 1	DTTS	MN	ĐBKK
5		Kim Cúc	DTTS	MN	ĐBKK
6		Rặc Rây	DTTS	MN	ĐBKK
7		Trà Phìn	DTTS	MN	ĐBKK
8		Quốc Thái	DTTS	MN	ĐBKK
9		Hồng Thái	DTTS	MN	ĐBKK
10		Lũng Tỳ	DTTS	MN	ĐBKK
11		Ngọc Sỹ	DTTS	MN	ĐBKK
12		Phục Quốc 2	DTTS	MN	ĐBKK
13		Bản Ái Dê Coóc	DTTS	MN	ĐBKK

14		Bán Gái	DTTS	MN	ĐBKK
15		Bán Ngắm	DTTS	MN	ĐBKK
16		Biên Cương	DTTS	MN	
17		Bó Răng	DTTS	MN	ĐBKK
18		Đồng Tâm	DTTS	MN	
19		Hồng Minh Thượng	DTTS	MN	ĐBKK
20		Hưng Đạo	DTTS	MN	
21		Khuổi Vải	DTTS	MN	ĐBKK
22		Lũng Chi	DTTS	MN	ĐBKK
23		Nà Lũng	DTTS	MN	
24		Nà Pàng	DTTS	MN	
25		Tự Do	DTTS	MN	ĐBKK
26		Xam Kha	DTTS	MN	ĐBKK
27		Khau Dừa	DTTS	MN	ĐBKK
28		Lũng Vai	DTTS	MN	ĐBKK
29		Nà Ca	DTTS	MN	ĐBKK
30		Nậm Đông	DTTS	MN	ĐBKK
31		Phiêng Pán	DTTS	MN	ĐBKK
32		Tà Cáp	DTTS	MN	
33		Têngh Quóc	DTTS	MN	ĐBKK
XLV	Xã Bảo Lạc				
1		Xóm 1	DTTS	MN	
2		xóm 2	DTTS	MN	
3		xóm 3	DTTS	MN	
4		xóm 4	DTTS	MN	
5		xóm 5	DTTS	MN	
6		xóm 6	DTTS	MN	
7		xóm 7	DTTS	MN	
8		Nà Chùa	DTTS	MN	
9		Nà Dường	DTTS	MN	ĐBKK
10		Bán Khuông	DTTS	MN	ĐBKK
11		Thang Buông	DTTS	MN	ĐBKK
12		Khau Trang	DTTS	MN	ĐBKK
13		Cốc Xá	DTTS	MN	ĐBKK
14		Nà Van	DTTS	MN	ĐBKK
15		Lũng Tiến	DTTS	MN	ĐBKK
16		Bán Piây	DTTS	MN	ĐBKK
17		Nà Đuốn	DTTS	MN	ĐBKK
18		Khau Pầu	DTTS	MN	ĐBKK
19		Nà Xiêm	DTTS	MN	ĐBKK
20		Nà Roà	DTTS	MN	ĐBKK
21		Khuổi Bốc	DTTS	MN	ĐBKK
22		Cốc Chom	DTTS	MN	ĐBKK
23		Bán Lũng	DTTS	MN	ĐBKK
24		Po Pán	DTTS	MN	ĐBKK
25		Cốc Lũng	DTTS	MN	ĐBKK
XLVI	Xã Minh Tâm				
1		Xóm Nà Chang	DTTS	MN	ĐBKK
2		Xóm Nà Mừa	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm Nà Thúm	DTTS	MN	ĐBKK
4		Xóm Giang Lâm	DTTS	MN	ĐBKK
5		Xóm Sam Luồng	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xóm Bản Gù	DTTS	MN	ĐBKK
7		Xóm Lũng Điều	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xóm Lũng Luông	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xóm Lũng Oong	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xóm Nà Nọi	DTTS	MN	ĐBKK
11		Xóm Nà Bao	DTTS	MN	
12		Xóm Hợp Nhất	DTTS	MN	ĐBKK
13		Xóm Đồng Tâm	DTTS	MN	ĐBKK
14		Xóm Lang Môn	DTTS	MN	
15		Xóm Giang Sơn	DTTS	MN	ĐBKK
16		Xóm Mai Sơn	DTTS	MN	ĐBKK

17		Xóm Tân Tiến	DTTS	MN	ĐBKK
18		Xóm Long Hoa	DTTS	MN	
19		Xóm Đông Sơn	DTTS	MN	
20		Xóm Bắc Sơn	DTTS	MN	ĐBKK
21		Xóm Bình Minh	DTTS	MN	
XLVII	Xã Hưng Đạo				
1		Nà Soen	DTTS	MN	ĐBKK
2		Phiêng Tác	DTTS	MN	ĐBKK
3		Ngâm Lồm	DTTS	MN	ĐBKK
4		Nà Nắm	DTTS	MN	ĐBKK
5		Pác Puồng	DTTS	MN	ĐBKK
6		Khuổi Khon	DTTS	MN	ĐBKK
7		Khuổi Tắc	DTTS	MN	ĐBKK
8		Nà Tông	DTTS	MN	ĐBKK
9		Bản Riễn	DTTS	MN	
10		Riễn Thượng	DTTS	MN	ĐBKK
11		Cốc Cai	DTTS	MN	ĐBKK
12		Nà Chảo	DTTS	MN	ĐBKK
13		Ngâm Vàng	DTTS	MN	ĐBKK
14		Phiêng Nà	DTTS	MN	ĐBKK
15		Khau Pa	DTTS	MN	ĐBKK
16		Chàng Hạ	DTTS	MN	ĐBKK
17		Khau Sú	DTTS	MN	ĐBKK
18		Khuổi Mực	DTTS	MN	ĐBKK
19		Phiêng Pán	DTTS	MN	ĐBKK
20		Phiêng Buồng	DTTS	MN	ĐBKK
21		Bản Cuốn	DTTS	MN	ĐBKK
XLVIII	Xã Canh Tân				
1		Tân Cương	DTTS	MN	ĐBKK
2		Tân Hòa	DTTS	MN	ĐBKK
3		Tân Hợp	DTTS	MN	ĐBKK
4		Tân Thành	DTTS	MN	ĐBKK
5		Tân Hồng	DTTS	MN	ĐBKK
6		Tân Tiến	DTTS	MN	ĐBKK
7		Xóm cầu Lặn	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xóm Nà Cát	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xóm Kéo Quý	DTTS	MN	ĐBKK
10		Xóm Nà Pò	DTTS	MN	ĐBKK
11		Xóm Bản Tuồm	DTTS	MN	ĐBKK
12		Xóm Nà Mềng	DTTS	MN	ĐBKK
XLIX	Xã Đức Long				
1		Bản Nghèn	DTTS	MN	ĐBKK
2		Bản Viên	DTTS	MN	ĐBKK
3		Đoàn Kết	DTTS	MN	ĐBKK
4		Thành Công	DTTS	MN	ĐBKK
5		Bản Pò	DTTS	MN	ĐBKK
6		Bản Mới	DTTS	MN	ĐBKK
7		Nà Niếng	DTTS	MN	ĐBKK
8		Nà Tậu	DTTS	MN	ĐBKK
9		Bản Siễn	DTTS	MN	ĐBKK
10		Bản Bung	DTTS	MN	ĐBKK
11		Bản Pằng	DTTS	MN	ĐBKK
12		Bản Nhận	DTTS	MN	ĐBKK
13		Bản Siễn	DTTS	MN	ĐBKK
14		Khuổi Cáp	DTTS	MN	ĐBKK
15		Bản Nặng	DTTS	MN	ĐBKK
16		Ka Liêng	DTTS	MN	ĐBKK
L	Xã Nam Tuấn				
1		Xóm Khau Lềm	DTTS	MN	ĐBKK
2		Xóm Nà Ban -Pác Muồng	DTTS	MN	
3		Xóm Đông Hoan	DTTS	MN	
4		Xóm Nà Hoài	DTTS	MN	
5		Xóm Nguyên Giáp	DTTS	MN	

6		Xóm Đông Giang 1	DTTS	MN	
7		Xóm Đông Giang 2	DTTS	MN	
8		Xóm Thành Công	DTTS	MN	
9		Xóm Tàng Cai	DTTS	MN	
10		Xóm Nà Rị	DTTS	MN	
11		Xóm Nà Đán - Vò Khuốt	DTTS	MN	
12		Xóm Cốc Lùng 1	DTTS	MN	
13		Xóm Nà Diêu	DTTS	MN	
14		Xóm Nà Chang	DTTS	MN	
15		Xóm Vò Quý	DTTS	MN	
16		Xóm Vãn Thụ	DTTS	MN	ĐBKK
17		Xóm Nà Niền	DTTS	MN	
18		Xóm Phía Tráng	DTTS	MN	
19		Xóm Bằng Giang	DTTS	MN	
20		Xóm Long Khang	DTTS	MN	ĐBKK
21		Xóm Nậm Thong	DTTS	MN	
22		Xóm Minh Khai	DTTS	MN	
23		Xóm Hoàng Lạc	DTTS	MN	
24		Xóm Cốc Lùng 2	DTTS	MN	
25		Xóm Đoàn Kết	DTTS	MN	ĐBKK
26		Xóm Phúc Sơn	DTTS	MN	ĐBKK
27		Xóm Mỏ Sắt	DTTS	MN	ĐBKK
28		Xóm Danh Sỹ	DTTS	MN	
29		Xóm Tân Cường	DTTS	MN	ĐBKK
30		Xóm Xóm Bản Mạ	DTTS	MN	
31		Xóm Khuổi Bốc	DTTS	MN	ĐBKK
32		Xóm Phiếu Cát	DTTS	MN	ĐBKK
33		Xóm Cao Sơn	DTTS	MN	ĐBKK
34		Xóm Bản Chang	DTTS	MN	ĐBKK
35		Xóm Hoàng Súm	DTTS	MN	ĐBKK
36		Xóm Pác Bó	DTTS	MN	ĐBKK
37		Xóm Bản Hóa	DTTS	MN	
38		Xóm Nà Nhữ	DTTS	MN	ĐBKK
39		Xóm Lũng Tao	DTTS	MN	ĐBKK
LI	Xã Thạch An				
1		Xóm Bó Đường	DTTS	MN	
2		Xóm Nà Áng	DTTS	MN	ĐBKK
3		Xóm Phạc Sliến	DTTS	MN	
4		Xóm Lũng Mần	DTTS	MN	ĐBKK
5		Xóm Lũng Xóm	DTTS	MN	ĐBKK
6		Xóm Hồng Sơn	DTTS	MN	
7		Xóm Nà Tán	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xóm Bản Cấn	DTTS	MN	ĐBKK
9		Xóm Bản Muồng	DTTS	MN	ĐBKK
10		Nà Sloòng	DTTS	MN	ĐBKK
11		Nà Danh	DTTS	MN	
12		Nà Ngải	DTTS	MN	
13		Bản Cầm	DTTS	MN	
14		Độc Lập	DTTS	MN	
15		Nà Cốc	DTTS	MN	
16		Tân Việt	DTTS	MN	
17		Nà Linh	DTTS	MN	
18		Nà Keng	DTTS	MN	
19		Bản Giuồng	DTTS	MN	ĐBKK
20		Hợp Thành	DTTS	MN	ĐBKK
21		Nà Mười	DTTS	MN	ĐBKK
22		Thuận Thành	DTTS	MN	ĐBKK
23		Trung Thành	DTTS	MN	ĐBKK
24		Xuân Thành	DTTS	MN	ĐBKK
LII	Xã Trường Hà				
1		Xuân Đại	DTTS	MN	
2		Xuân Lộc	DTTS	MN	
3		Xuân Vinh	DTTS	MN	

4		Nà Vạc	DTTS	MN	
5		Bán Giàng	DTTS	MN	
6		Yên Luật	DTTS	MN	ĐBKK
7		Mai Nưa	DTTS	MN	
8		Đôn Chương	DTTS	MN	
9		Khuổi Pàng	DTTS	MN	ĐBKK
10		Nà Cháo	DTTS	MN	ĐBKK
11		Nà Nghiêng	DTTS	MN	ĐBKK
12		Sóc Giang	DTTS	MN	
13		Cốc Vường	DTTS	MN	
14		Nà Sác	DTTS	MN	
15		Địa Long	DTTS	MN	
16		Lũng Pươi	DTTS	MN	ĐBKK
17		Bản Láp	DTTS	MN	
18		Nà Pò	DTTS	MN	
19		Tênh Cà Lừa	DTTS	MN	ĐBKK
20		Lũng Mới	DTTS	MN	ĐBKK
21		Lũng Nhùng	DTTS	MN	ĐBKK
22		Mã Lịp	DTTS	MN	ĐBKK
23		Cốc Sâu	DTTS	MN	
24		Pác Bó	DTTS	MN	
25		Lũng Loóng	DTTS	MN	ĐBKK
26		Nà Mạ	DTTS	MN	
27		Bán Hoàng	DTTS	MN	
28		Bán Hoong	DTTS	MN	
29		Nà Lặng	DTTS	MN	ĐBKK
30		Nậm Lin	DTTS	MN	ĐBKK
31		Hồng Việt	DTTS	MN	ĐBKK
32		Hòa Mục	DTTS	MN	
LIII	Xã Hoà An				
1		Phố Hoảng Bó	DTTS	MN	
2		Phố Giữa	DTTS	MN	
3		Phố A	DTTS	MN	
4		Phố B	DTTS	MN	
5		Phố Dạ Hương	DTTS	MN	
6		Xóm Khau Găm	DTTS	MN	
7		Xóm Bằng Hà	DTTS	MN	ĐBKK
8		Xóm Thái Cường	DTTS	MN	
9		Xóm Bản Sếng	DTTS	MN	
10		Xóm Minh Loan	DTTS	MN	
11		Xóm Nà Mè	DTTS	MN	
12		Xóm Nà Tềng	DTTS	MN	
13		Xóm Mã Quan	DTTS	MN	ĐBKK
14		Xóm 1 Bể Triều	DTTS	MN	
15		Xóm 2 Bể Triều	DTTS	MN	
16		Xóm 3 Bể Triều	DTTS	MN	ĐBKK
17		Xóm 4 Bể Triều	DTTS	MN	
18		Xóm 5 Bể Triều	DTTS	MN	ĐBKK
19		Xóm 6 Bể Triều	DTTS	MN	
20		Xóm 7 Bể Triều	DTTS	MN	
21		Xóm 8 Bể Triều	DTTS	MN	ĐBKK
22		Xóm 9 Bể Triều	DTTS	MN	ĐBKK
23		Xóm 10 Bể Triều	DTTS	MN	
24		Xóm 11 Bể Triều	DTTS	MN	ĐBKK
25		Xóm Lũng Phây	DTTS	MN	ĐBKK
26		Xóm Lam Sơn Thượng	DTTS	MN	ĐBKK
27		Xóm Lam Sơn Hạ	DTTS	MN	ĐBKK
28		Xóm Dê Đổng	DTTS	MN	
29		Xóm Bình Long	DTTS	MN	ĐBKK
30		Xóm Thanh Hùng	DTTS	MN	
31		Xóm Pác Cam	DTTS	MN	ĐBKK
32		Xóm Pác Gậy	DTTS	MN	ĐBKK
33		Xóm Bình Lương	DTTS	MN	ĐBKK

34		Xóm Nà Bon	DTTS	MN	ĐBKK
35		Xóm Nà Khan	DTTS	MN	ĐBKK
36		Xóm Má Chang	DTTS	MN	ĐBKK
37		xóm Héc Chang	DTTS	MN	ĐBKK
38		Xóm Quyết Tiến	DTTS	MN	ĐBKK
39		Xóm Ca Rài	DTTS	MN	ĐBKK
40		Xóm Lũng Rì	DTTS	MN	ĐBKK
41		Xóm Lũng Thóc	DTTS	MN	ĐBKK
42		Xóm Lũng Duốc	DTTS	MN	ĐBKK
LIV	Phường Nùng Trí Cao				
1		Tổ 1	DTTS	MN	
2		Tổ 2	DTTS	MN	
3		Tổ 3	DTTS	MN	
4		Tổ 4	DTTS	MN	
5		Tổ 5	DTTS	MN	
6		Tổ 6	DTTS	MN	
7		Tổ 7	DTTS	MN	
8		Tổ 8	DTTS	MN	
9		Tổ 9	DTTS	MN	
10		Tổ 10	DTTS	MN	
11		Tổ 11	DTTS	MN	
12		Tổ 12	DTTS	MN	
13		Tổ 13	DTTS	MN	
14		Tổ 14	DTTS	MN	
15		Tổ 15	DTTS	MN	
16		Tổ 16	DTTS	MN	
17		Tổ 17	DTTS	MN	
18		Tổ 18	DTTS	MN	
19		Tổ 19	DTTS	MN	
20		Tổ 20	DTTS	MN	
21		Tổ 21	DTTS	MN	
22		Tổ 22	DTTS	MN	
23		Tổ 23	DTTS	MN	
24		Tổ 24	DTTS	MN	
25		Tổ 25	DTTS	MN	
26		Tổ 26	DTTS	MN	
27		Tổ 27	DTTS	MN	
28		Tổ 28	DTTS	MN	
29		Tổ 29	DTTS	MN	
30		Tổ 30	DTTS	MN	
LV	Phường Tân Giang				
1		Tổ 1	DTTS	MN	
2		Tổ 2	DTTS	MN	
3		Tổ 3	DTTS	MN	
4		Tổ 4	DTTS	MN	
5		Tổ 5	DTTS	MN	
6		Tổ 6	DTTS	MN	
7		Tổ 7	DTTS	MN	
8		Tổ 8	DTTS	MN	
9		Tổ 9	DTTS	MN	
10		Tổ 10	DTTS	MN	
11		Tổ 11	DTTS	MN	
12		Tổ 12	DTTS	MN	
13		Tổ 13	DTTS	MN	
14		Tổ 14	DTTS	MN	
15		Tổ 15	DTTS	MN	
16		Tổ 16	DTTS	MN	
17		Tổ 17	DTTS	MN	
18		Tổ Hoà Chung 1	DTTS	MN	
19		Tổ Hoà Chung 2	DTTS	MN	
20		Tổ Hoà Chung 3	DTTS	MN	
21		Tổ Hoà Chung 4	DTTS	MN	
22		Tổ Hoà Chung 5	DTTS	MN	

23		Tổ Hoà Chung 6	DTTS	MN	
24		Tổ Hoà Chung 7	DTTS	MN	
25		Tổ Hoà Chung 8	DTTS	MN	
26		Tổ Duyệt Trung 1	DTTS	MN	
27		Tổ Duyệt Trung 2	DTTS	MN	
28		Tổ Duyệt Trung 3	DTTS	MN	
29		Tổ Duyệt Trung 4	DTTS	MN	
30		Tổ Duyệt Trung 5	DTTS	MN	
31		Tổ Chu Trinh 1	DTTS	MN	
32		Tổ Chu Trinh 2	DTTS	MN	
33		Tổ Chu Trinh 3	DTTS	MN	
34		Tổ Chu Trinh 4	DTTS	MN	
35		Tổ Chu Trinh 5	DTTS	MN	
36		Tổ Lê Chung 1	DTTS	MN	
37		Tổ Lê Chung 2	DTTS	MN	
38		Tổ Lê Chung 3	DTTS	MN	
39		Tổ Lê Chung 4	DTTS	MN	
40		Tổ Lê Chung 5	DTTS	MN	
41		Tổ Lê Chung 6	DTTS	MN	ĐBKK
42		Tổ Lê Chung 7	DTTS	MN	
43		Tổ Lê Chung 8	DTTS	MN	
44		Tổ Lê Chung 9	DTTS	MN	ĐBKK
LVI	Phường Thục Phán				
		Tổ dân phố Hợp Giang 1	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Hợp Giang 2	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Hợp Giang 3	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Hợp Giang 4	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Hợp Giang 5	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Hợp Giang 6	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Hợp Giang 7	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Hợp Giang 8	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Hợp Giang 9	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Hợp Giang 10	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Hợp Giang 11	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Hợp Giang 12	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 1	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 2	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 3	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 4	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 5	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 6	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 7	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 8	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 9	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 10	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 11	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 12	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 13	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 14	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 15	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 16	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 17	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 18	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 19	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Sông Hiến 20	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Đề Thám 1	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Đề Thám 2	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Đề Thám 3	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Đề Thám 4	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Đề Thám 5	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Đề Thám 6	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Đề Thám 7	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Đề Thám 8	DTTS	MN	

		Tổ dân phố Đề Thám 9	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Đề Thám 10	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Đề Thám 11	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Đề Thám 12	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Hồng Quang 1	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Hồng Quang 2	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Cao Bình	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Đồng Chúp	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Ngọc Quyển	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Đà Quận	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Nam Phong 1	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Nam Phong 2	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Nam Phong 3	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Hạnh Phúc	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Bến Đò	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Na Lữ	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Bó Lếch	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Đoàn Kết	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Cao Minh	DTTS	MN	
		Tổ dân phố Hào Lịch	DTTS	MN	

Danh sách xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III

(Kèm theo Quyết định số: 2230/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Xã		Thuộc khu vực	Số thôn DTTS&MN	
		DTTS	MN		Tổng số thôn	Số thôn ĐBKK
I	Tổng cộng					
	Thôn vùng DTTS, MN nằm ngoài xã khu					
	Xã khu vực I	1	1	I		
	Xã khu vực II	2	2	II		
	Xã khu vực III	53	53	III		
II	Chi tiết				1462	1069
1	Phường Thục Phán	DTTS	MN	I	60	0
2	Phường Nùng Trí Cao	DTTS	MN	II	30	0
3	Phường Tân Giang	DTTS	MN	II	44	2
4	Xã Nguyễn Huệ	DTTS	MN	III	31	31
5	Xã Trùng Khánh	DTTS	MN	III	43	35
6	Xã Lũng Nặm	DTTS	MN	III	27	27
7	Xã Trà Lĩnh	DTTS	MN	III	29	22
8	Xã Bảo Lâm	DTTS	MN	III	29	28
9	Xã Quảng Lâm	DTTS	MN	III	23	23
10	Xã Minh Khai	DTTS	MN	III	15	11
11	Xã Thanh Long	DTTS	MN	III	23	14
12	Xã Đàm Thủy	DTTS	MN	III	33	19
13	Xã Thành Công	DTTS	MN	III	16	16
14	Xã Hạ Lang	DTTS	MN	III	34	34
15	Xã Kim Đồng	DTTS	MN	III	16	16
16	Xã Độc Lập	DTTS	MN	III	22	22
17	Xã Phan Thanh	DTTS	MN	III	17	12
18	Xã Phục Hòa	DTTS	MN	III	40	16
19	Xã Quang Long	DTTS	MN	III	18	18
20	Xã Hà Quảng	DTTS	MN	III	28	17
21	Xã Tổng Cột	DTTS	MN	III	26	26
22	Xã Cô Ba	DTTS	MN	III	23	17
23	Xã Nam Quang	DTTS	MN	III	21	21
24	Xã Hạnh Phúc	DTTS	MN	III	42	42
25	Xã Vinh Quý	DTTS	MN	III	27	27
26	Xã Nguyễn Bình	DTTS	MN	III	25	14
27	Xã Tĩnh Túc	DTTS	MN	III	15	15
28	Xã Khánh Xuân	DTTS	MN	III	20	20
29	Xã Cốc Pàng	DTTS	MN	III	26	26
30	Xã Xuân Trường	DTTS	MN	III	17	13
31	Xã Thông Nông	DTTS	MN	III	26	14
32	Xã Bế Văn Đàn	DTTS	MN	III	29	29
33	Xã Đình Phong	DTTS	MN	III	29	28
34	Xã Đoài Dương	DTTS	MN	III	33	32
35	Xã Bạch Đăng	DTTS	MN	III	16	15
36	Xã Lý Quốc	DTTS	MN	III	18	16
37	Xã Ca Thành	DTTS	MN	III	12	12
38	Xã Quang Hán	DTTS	MN	III	21	21
39	Xã Huy Giáp	DTTS	MN	III	17	17
40	Xã Đông Khê	DTTS	MN	III	21	11
41	Xã Tam Kim	DTTS	MN	III	19	19
42	Xã Lý Bôn	DTTS	MN	III	29	29
43	Xã Yên Thổ	DTTS	MN	III	35	35
44	Xã Quang Trung	DTTS	MN	III	22	22
45	Xã Sơn Lộ	DTTS	MN	III	13	13
46	Xã Quảng Uyên	DTTS	MN	III	37	2
47	Xã Cấn Yên	DTTS	MN	III	33	25
48	Xã Bảo Lạc	DTTS	MN	III	25	17
49	Xã Minh Tâm	DTTS	MN	III	21	16
50	Xã Hưng Đạo	DTTS	MN	III	21	20
51	Xã Canh Tân	DTTS	MN	III	12	12
52	Xã Đức Long	DTTS	MN	III	16	16

53	Xã Nam Tuấn	DTTS	MN	III	39	15
54	Xã Thạch An	DTTS	MN	III	24	13
55	Xã Trường Hà	DTTS	MN	III	32	13
56	Xã Hoà An	DTTS	MN	III	42	23